



CÔNG BÁO

Tỉnh Quảng Ngãi

Số 4 + 5 + 6

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

19/03/2025	Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	5
19/03/2025	Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	7
19/03/2025	Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ lưu học sinh Lào theo Chương trình hợp tác giữa các tỉnh của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và tỉnh Quảng Ngãi	9
19/03/2025	Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND Quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	12
19/03/2025	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND về việc thông qua mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	14
19/03/2025	Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND Quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	17

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27/02/2025	Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng,	20
------------	--	----

nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi

27/02/2025	Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi	38
27/02/2025	Quyết định số 12 /2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi	55
27/02/2025	Quyết định số 13 /2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Ngãi	71
27/02/2025	Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi	79
27/02/2025	Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi	97
28/02/2025	Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	123
10/03/2025	Quyết định số 17 /2025/QĐ-UBND Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	125
10/03/2025	Quyết định số 18 /2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	128
11/03/2025	Quyết định số 19 /2025/QĐ-UBND Quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn; khung giá thuê nhà ở xã hội do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	191
11/03/2025	Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	195
12/03/2025	Quyết định số 21 /2025/QĐ-UBND ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	204
14/03/2025	Quyết định số 22 /2025/QĐ-UBND Quy định điều kiện, tiêu chí, quy	242

mô, tỷ lệ để tách phần diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

19/03/2025	Quyết định số 23 /2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	247
------------	---	-----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

19/03/2025	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND về việc miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026	254
------------	--	-----

19/03/2025	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND về việc miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, nhiệm kỳ 2021 - 2026	255
------------	---	-----

19/03/2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND về kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, nhiệm kỳ 2021 - 2026	256
------------	---	-----

19/03/2025	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND về dừng chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng 04 tuyến đường Phan Bội Châu nối dài, Tôn Đức Thắng, An Dương Vương nối dài và tuyến đường nằm giữa Trung tâm hội nghị, quảng trường và khu đất ở phía trục đường Hai Bà Trưng	257
------------	---	-----

19/03/2025	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND về điều chỉnh giảm dự toán năm 2025 đã phân bổ tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh của các sở dừng hoạt động; phân bổ dự toán năm 2025 cho các sở được thành lập	259
------------	---	-----

19/03/2025	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND về điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác	263
------------	--	-----

19/03/2025	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND về việc điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh)	270
------------	---	-----

19/03/2025	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)	273
------------	--	-----

19/03/2025	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)	279
------------	---	-----

19/03/2025	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND về điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)	302
19/03/2025	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	316
19/03/2025	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 2)	318

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2025/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 năm 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 3 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 08/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

2. Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

3. Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

4. Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

5. Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

6. Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

7. Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 3 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2025/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT**Quy định chính sách hỗ trợ lưu học sinh Lào theo Chương trình hợp tác
giữa các tỉnh của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào
và tỉnh Quảng Ngãi****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;**Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;**Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam;**Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ lưu học sinh Lào theo Chương trình hợp tác giữa các tỉnh của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ lưu học sinh và cán bộ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (sau đây viết tắt là lưu học sinh Lào) sang Việt Nam học tập tại tỉnh Quảng Ngãi theo Chương trình hợp tác giữa các tỉnh của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Lưu học sinh Lào sang Việt Nam học tập tại tỉnh Quảng Ngãi theo các hệ đào tạo dài hạn có thời gian đào tạo từ 12 tháng trở lên như cao đẳng, đại học và khoá bồi dưỡng Tiếng Việt để thi tuyển, xét tuyển vào các hệ này.

b) Lưu học sinh Lào sang Việt Nam học tập tại tỉnh Quảng Ngãi theo hệ đào tạo ngắn hạn có thời gian đào tạo dưới 12 tháng như các khoá tập huấn, bồi dưỡng.

c) Các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp (viết tắt là cơ sở đào tạo) và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung và phương thức hỗ trợ

1. Hỗ trợ đào tạo

a) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ học phí; chi phí biên dịch, phiên dịch tài liệu, khảo sát thực tế cho các khoá tập huấn, bồi dưỡng theo hệ đào tạo ngắn hạn (nếu có); hỗ trợ chỗ ở; hỗ trợ khám bệnh tổng thể đầu khóa học, khám bệnh tổng thể định kỳ hàng năm, bảo hiểm y tế; hỗ trợ nhân ngày Quốc khánh Việt Nam và Quốc khánh Lào, Tết cổ truyền Việt Nam và Tết cổ truyền Lào; hỗ trợ trang thiết bị phục vụ thực hành, chi phí tham quan, chi phí làm hồ sơ thủ tục nhập học, tổng kết, kết thúc khóa học và bảo vệ luận văn tốt nghiệp, chi phí gia hạn thi thực trong trường hợp thời gian thi thực được cấp ngắn hơn thời gian khóa học, tặng phẩm, khen thưởng, đón và tiễn lưu học sinh đi và về tại sân bay quốc tế Việt Nam; hỗ trợ các hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động khác.

b) Phương thức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước cấp cho cơ sở đào tạo để thực hiện các nội dung hỗ trợ.

2. Hỗ trợ trang cấp ban đầu

a) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ kinh phí để trang bị các vật dụng cá nhân cần thiết ban đầu như chăn, màn, ga, gối, chậu rửa, quần áo và các vật dụng cần thiết khác. Hỗ trợ trang cấp ban đầu được cấp một lần cho một lưu học sinh để sử dụng trong cả khóa học; lưu học sinh đã được hỗ trợ kinh phí trang cấp ban đầu khi sang học Tiếng Việt để thi tuyển, xét tuyển vào các hệ đào tạo dài hạn thì sẽ không được hỗ trợ kinh phí trang cấp ban đầu khi vào học hệ đào tạo dài hạn chính thức.

b) Phương thức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước cấp qua các cơ sở đào tạo để chi trả trực tiếp cho lưu học sinh Lào.

3. Hỗ trợ chi phí sinh hoạt

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tiền ăn, tiền tiêu vặt, học phẩm và các chi phí cá nhân khác.

b) Phương thức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước cấp qua các cơ sở đào tạo để chi trả trực tiếp cho lưu học sinh Lào.

4. Hỗ trợ chi phí đi lại

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí một lượt đi khi sang nhập học và một lượt về khi hoàn thành khóa học.

b) Phương thức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước cấp qua các cơ sở đào tạo để chi trả trực tiếp cho lưu học sinh Lào.

Điều 3. Mức hỗ trợ**1. Hệ đào tạo ngắn hạn**

- a) Mức hỗ trợ đào tạo: 7.150.000 đồng/người/tháng.
- b) Mức hỗ trợ trang cấp ban đầu: 4.650.000 đồng/người/khóa.
- c) Mức hỗ trợ chi phí sinh hoạt: 6.750.000 đồng/người/tháng.
- d) Mức hỗ trợ chi phí đi lại: 1.500.000 đồng/người/lượt.

đ) Đối với mức hỗ trợ đào tạo và mức hỗ trợ chi phí sinh hoạt, trường hợp thời gian đào tạo có số ngày lẻ không đủ một tháng thì mức hỗ trợ đối với số ngày lẻ được tính bằng mức hỗ trợ của một tháng, riêng mức hỗ trợ chi phí sinh hoạt đối với số ngày lẻ dưới 15 ngày là 3.375.000 đồng/người.

2. Hệ đào tạo dài hạn

- a) Mức hỗ trợ đào tạo: 3.350.000 đồng/người/tháng.
- b) Mức hỗ trợ trang cấp ban đầu: 5.800.000 đồng/người/khóa.
- c) Mức hỗ trợ chi phí sinh hoạt: 4.750.000 đồng/người/tháng.
- d) Mức hỗ trợ chi phí đi lại: 1.500.000 đồng/người/lượt.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

- 1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 3 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2025/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc sở hữu
toàn dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật
Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản
công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia,
Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12
năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử
dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị
định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm
2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm
nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2024 của
Chính phủ Quy định về thanh lý rừng trồng;*

*Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định thẩm quyền quyết định
thanh lý rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo
cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động thanh lý rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Nội dung quy định thẩm quyền

Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thanh lý rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân trên phạm vi, trách nhiệm quản lý theo phân cấp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 3 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2025/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thông qua mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này thông qua mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26, điểm c khoản 2 Điều 27 và khoản 3 Điều 28 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng

đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 2. Mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất (trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá)

1. Đất tại các phường thuộc thành phố Quảng Ngãi và thị xã Đức Phổ là 1,25%.

2. Đất tại thị trấn các huyện (*trừ thị trấn các huyện miền núi*) là 1,1%.

3. Đất tại thị trấn các huyện miền núi và các xã đồng bằng thuộc huyện, thị xã, thành phố là 0,5%.

4. Đất tại huyện Lý Sơn; các xã miền núi thuộc huyện, thị xã và các xã thuộc huyện miền núi là 0,25%.

Điều 3. Mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất tính bằng 10% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất tính bằng 10% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 4. Mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII

Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 3 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2025/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở
xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ, cơ chế hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đối với kinh phí hỗ trợ xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được xem xét hỗ trợ sau khi đã thực hiện đầu tư xây dựng, nghiệm thu hoàn thành và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra xác nhận giá trị thực hiện.

b) Không được tính các khoản hỗ trợ của Nhà nước vào giá bán, giá cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội.

c) Trường hợp dự án có phân kỳ tiến độ thì được xem xét hỗ trợ theo tiến độ của dự án (*theo nguyên tắc nghiệm thu hoàn thành của từng phân kỳ tiến độ dự án*).

2. Cơ chế hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nhà nước hỗ trợ 70% kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án xây dựng nhà ở xã hội theo quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt (không bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng hệ thống kỹ thuật bên trong tòa nhà; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuộc diện tích đầu tư xây dựng để kinh doanh hoặc phải bàn giao cho Nhà nước quản lý), nhưng mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 70% chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm phê duyệt dự án.

Điều 3. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Vốn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 3 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tài chính địa phương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 234/SNV-TCBC ngày 21 tháng 02 năm 2025, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại báo cáo số 45/BC-STP ngày 18 tháng 02 năm 2025 và ý kiến thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 và thay thế Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi**
(Kèm theo Quyết định số 10 /2025/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Chiến lược kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch; đầu tư (đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài ở địa phương); Tài chính; ngân sách nhà nước; nợ công; viện trợ của nước ngoài cho Việt Nam và viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài; thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước; tài sản công; các quỹ tài chính nhà nước (bao gồm trong ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước); kế toán; kiểm toán; giá và các hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật; đấu thầu; doanh nghiệp, kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác.

2. Sở Tài chính có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền; đồng thời chấp hành chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Tài chính.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài chính và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực tài chính - ngân sách; kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh, dự kiến kế hoạch bố trí vốn đầu tư công 5 năm và hàng năm nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương; các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó có cân đối vốn đầu tư công; chương trình, kế hoạch thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh của tỉnh; kế hoạch và tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, biện

pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật;

c) Dự thảo chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch tháng, quý, 6 tháng, năm và 05 năm để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành, phối hợp việc thực hiện các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của tỉnh;

d) Dự thảo chương trình, kế hoạch sắp xếp, đổi mới phát triển doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước do địa phương quản lý; cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước; dự thảo chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp tư nhân (bao gồm chương trình đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo), phát triển hợp tác xã, hộ kinh doanh hàng năm và 5 năm trên địa bàn tỉnh;

đ) Dự thảo văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật về đầu tư; dự thảo danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất; dự thảo yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm; phương án tổ chức thực hiện lựa chọn nhà đầu tư căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đối với dự án đầu tư có sử dụng đất;

e) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính - ngân sách cho Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp huyện; Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư cho Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

g) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở (nếu có) theo quy định của pháp luật;

h) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở;

i) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên (nếu có);

2. Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công về lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về quản lý ngân sách nhà nước

a) Xây dựng, tổng hợp, lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách tỉnh hàng năm; điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách tỉnh trong trường hợp cần thiết;

b) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quyết định phương án bổ sung dự toán số tăng thu của ngân sách địa phương, phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách địa phương và phương án điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương theo quy định;

c) Xây dựng, trình ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh, sử dụng quỹ dự trữ tài chính của tỉnh và các nguồn dự trữ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền quy định các định mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách của tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

e) Tham mưu, tổ chức thực hiện ngân sách địa phương, điều hành ngân sách tỉnh theo thẩm quyền; theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách cấp tỉnh và cấp dưới;

g) Kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách được giao; hướng dẫn việc quản lý, điều hành ngân sách; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và ngân sách của cấp dưới;

h) Hướng dẫn việc hạch toán, quyết toán ngân sách địa phương và định kỳ báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách và tổ chức thực hiện chế độ công khai tài chính ngân sách của nhà nước theo quy định của pháp luật;

i) Tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

k) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi ứng trước, thu hồi các khoản chi ứng trước của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

l) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Về quản lý vốn đầu tư phát triển

a) Phối hợp với các cơ quan có liên quan để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về: chiến lược thu hút, huy động, sử dụng vốn đầu tư ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước; thẩm định về các đề án, quy hoạch, chủ trương đầu tư, các dự án đầu tư; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên địa bàn tỉnh. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính đối với các chương trình, dự án ODA trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan: Xây dựng phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công; điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn đầu tư công đối với các dự án đầu tư do địa phương quản lý; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phân bổ các nguồn vốn đầu tư công của ngân sách tỉnh, bao gồm nguồn bổ sung của ngân sách trung ương và nguồn cân đối ngân sách tỉnh từ nguồn ngân sách tỉnh vay lại.

c) Thực hiện kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước chi đầu tư công của các đơn vị dự toán cấp I; nhập và phê duyệt dự toán trên hệ thống Tabmis theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Kiểm tra tình hình thực hiện phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương của chủ đầu tư và cơ quan tài chính cấp huyện, xã và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp; tình hình kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư của Kho bạc Nhà nước ở tỉnh, huyện; thị xã, thành phố.

đ) Chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý (*trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định khác*).

e) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước; tổng hợp, báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách do địa phương quản lý theo quy định.

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp, phân tích, báo cáo tình hình huy động và sử dụng vốn đầu tư, thực hiện giám sát, đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư của các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn;

h) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi theo dõi và đôn đốc các chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án thu hồi số vốn đã thanh toán thừa khi dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán có số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho dự án và đôn đốc thu hồi các khoản tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản quá hạn chưa thu hồi.

6. Về quản lý tài chính đối với đất đai

a) Là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể, thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ theo quy định của Luật Đất đai hiện hành;

b) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức tỷ lệ (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất, đất có mặt nước theo quy định;

c) Chủ trì tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định;

7. Về quản lý tài sản công tại địa phương

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

b) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành danh mục hàng hóa, dịch vụ mua sắm tập trung (*bao gồm cả danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm*) theo quy định của pháp luật; báo cáo kê khai tài sản công và tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành theo quy định đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng; xe ô tô chuyên dùng; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Thẩm định, có ý kiến theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên đối với các nhiệm vụ do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Quyết định theo thẩm quyền các nội dung về quản lý, sử dụng tài sản công theo phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện các quyết định về hình thành, sử dụng, xử lý tài

sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc tỉnh giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến với các Bộ, ngành đối với phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc Trung ương quản lý và nhà, đất thuộc các địa phương khác trên địa bàn tỉnh;

h) Làm chủ tài khoản tạm giữ quản lý số tiền thu được từ xử lý, khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật;

i) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người có thẩm quyền được Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp quyết định: xác lập sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân đối với các loại tài sản được giao trách nhiệm tại các văn bản pháp luật quy định về trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

8. Về quản lý nhà nước về tài chính đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

a) Phối hợp cơ quan quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách của địa phương tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi quỹ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh cùng với báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách địa phương; phối hợp giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp khi có yêu cầu;

b) Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của các Quỹ và các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

9. Về quản lý tài chính doanh nghiệp

a) Hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp của các loại hình doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã và kinh tế tập thể; chính sách tài chính phục vụ chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn theo quy định của pháp luật; chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, chế độ quản lý, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công việc quản lý phần vốn và tài sản nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể do địa phương thành lập, góp vốn hoặc được giao quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc quản lý sử dụng vốn, việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, thực hiện chức năng giám sát, tổng hợp báo cáo kết quả giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, kiến nghị, đề xuất giải pháp với Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn. Cảnh báo khi thấy có dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ vốn điều lệ 100% và các doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn; tổng hợp báo cáo tình hình chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước (*báo cáo tình hình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp*) và các báo cáo khác để báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

đ) Quản lý việc trích lập và sử dụng quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát và Kiểm soát viên tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do địa phương thành lập, được giao quản lý;

e) Tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tài chính phục vụ chính sách phát triển hợp tác xã, kinh tế tập thể trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

g) Là đầu mối tiếp nhận báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (*FDI*) và tổng hợp, phân tích tình hình tài chính, tình hình xuất nhập khẩu, các khoản nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp FDI theo chế độ quy định phục vụ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn theo quy định của pháp luật và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

10. Về quản lý giá và thẩm định giá

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân công nhiệm vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá trên địa bàn theo quy định của pháp luật về giá; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các quy định về quản lý giá và thẩm định giá trên địa bàn;

b) Thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh định giá các hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quyết định phân công của UBND tỉnh cho Sở Tài chính

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành lĩnh vực tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của Nhà nước; thực hiện kiểm tra việc chấp hành về giá và thẩm định giá của Nhà nước theo quyết định phân công của UBND tỉnh.

d) Phối hợp với các sở, ngành lĩnh vực trong việc thực hiện hiệp thương giá theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện các nhiệm vụ bình ổn giá theo quyết định phân công của UBND tỉnh;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh danh mục mặt hàng kê khai giá tại địa phương trong trường hợp cần thiết; Thực hiện tiếp nhận kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ theo quyết định phân công của UBND tỉnh;

g) Thực hiện nhiệm vụ thu thập, theo dõi, tổng hợp, phân tích diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn theo quy định và các chỉ đạo về công tác quản lý, điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính;

h) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

i) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định của pháp luật.

11. Về quản lý nợ chính quyền địa phương

a) Xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hằng năm và chương trình quản lý nợ 03 năm của chính quyền địa phương để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

b) Căn cứ dự toán chi ngân sách địa phương và nguồn tài chính của địa phương đã được cấp có thẩm quyền Quyết định, thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi, phí và các chi phí khác liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương đầy đủ, đúng hạn;

c) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước theo dõi, hạch toán, quyết toán các khoản rút vốn vay, nhận nợ, trả nợ thuộc nghĩa vụ nợ của ngân sách cấp tỉnh.

d) Xây dựng phương án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vay khác trong nước báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

đ) Xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu nợ chính quyền địa phương.

12. Thống nhất quản lý về tài chính đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến đối với phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; phối hợp với các cơ quan chuyên ngành ở địa

phương kiểm tra việc thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

14. Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc thực hiện công tác quản lý thu phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn.

15. Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức thực hiện đúng chế độ kê khai, cấp, đăng ký, sử dụng mã số đơn vị quan hệ ngân sách và triển khai các công việc khác được phân công theo quy định của pháp luật.

16. Về quy hoạch, kế hoạch

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch tỉnh; kế hoạch, chính sách, giải pháp, bố trí nguồn lực thực hiện và đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh; tổ chức lấy ý kiến, tổ chức công bố quy hoạch tỉnh; cung cấp dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi quản lý của địa phương để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; rà soát, đề xuất chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh; báo cáo về hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh hằng năm; quản lý và điều hành một số lĩnh vực về thực hiện kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

b) Xây dựng, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc tỉnh đề xuất nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh; giám sát quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

17. Về đầu tư phát triển, đầu tư theo phương thức đối tác công tư

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch và dự kiến bố trí mức vốn đầu tư công cho từng nhiệm vụ, chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, việc thực hiện chính sách và quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, việc tuân thủ kế hoạch đầu tư công; giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công của các chương trình, dự án đầu tư;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

d) Làm đầu mối ứng dụng và triển khai Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công trong hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư công tại địa phương;

đ) Làm thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; đầu mối tiếp nhận, thẩm định các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

e) Làm đầu mối đăng tải thông tin dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời đàm phán, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp các nội dung này được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

g) Chủ trì tham mưu xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các dự án trên địa bàn tỉnh; tham gia Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị cấp địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

18. Về quản lý đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài

a) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Làm đầu mối tiếp nhận, hướng dẫn hồ sơ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư (ngoài Khu kinh tế, Khu công nghiệp)...; làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của tỉnh; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các cấp, đơn vị trực thuộc, các dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền cho cấp dưới quyết định đầu tư;

c) Quản lý hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài vào địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại địa phương;

d) Thu thập, lưu trữ, quản lý thông tin về đăng ký đầu tư; thực hiện việc chuẩn hoá dữ liệu, cập nhật dữ liệu về đăng ký đầu tư vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; báo cáo Bộ Tài Chính và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý; tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư tại địa phương.

19. Về công tác vận động, quản lý vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

a) Làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, định hướng, kế hoạch vận động, thu hút, điều phối quản lý nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; hướng dẫn các Sở, ban, ngành xây dựng danh mục và nội dung các chương trình sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; tổng hợp danh mục các chương trình dự án sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và báo cáo Bộ Tài chính;

b) Giám sát, đánh giá thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những vấn đề vướng mắc trong việc bố trí vốn đối ứng, giải ngân thực hiện các dự án ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến nhiều Sở, ban, ngành, cấp huyện và cấp xã; định kỳ tổng hợp báo cáo về tình hình và hiệu quả thu hút, sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Chủ trì thẩm định các khoản viện trợ không hoàn lại, không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

20. Về quản lý đấu thầu

a) Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu: Thẩm định về kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đối với đấu thầu hai túi hồ sơ, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ đầu tư;

b) Đối với hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất: Đăng tải danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất; đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp các nội dung này được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì tham mưu xử lý tình huống trong đấu thầu đối với gói thầu, dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về đấu thầu đối với các dự án, dự toán trên địa bàn tỉnh; chủ trì, tổng kết, đánh giá và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh; thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị cấp địa phương, đại diện có thẩm quyền của Sở Tài chính là Chủ tịch hội đồng tư vấn và thực hiện các nhiệm vụ khác về đấu thầu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

21. Về doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh

a) Tổ chức việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; cấp hoặc từ chối cấp đăng ký doanh nghiệp; hướng dẫn doanh nghiệp và người thành lập doanh nghiệp về hồ sơ, thủ tục, trình tự đăng ký doanh nghiệp; tư vấn, hướng dẫn miễn phí hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp;

b) Hướng dẫn, đào tạo, tập huấn cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh; kiểm tra giám sát cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh;

c) Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; thu thập, lưu trữ, rà soát và quản lý thông tin về đăng ký doanh nghiệp; thực hiện việc chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật dữ liệu đăng ký doanh nghiệp tại địa phương vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

d) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình doanh nghiệp; trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, giám sát doanh nghiệp theo nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; xử lý các vi phạm về đăng ký doanh nghiệp; phối hợp với các Sở, ngành kiểm tra, theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm sau đăng ký thành lập của các doanh nghiệp tại địa phương;

đ) Cung cấp thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu trữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương quản lý cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và theo quy định về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;

e) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước và tình hình phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu của doanh nghiệp nhà nước; đầu mối xây dựng nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; đầu mối tổ chức triển khai, theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

22. Về kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân

a) Chủ trì tổng hợp, đề xuất và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân; xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã; hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân và hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh và kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh; Xây dựng, tổng kết và nhân rộng mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã hoạt động hiệu quả, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; tổ chức thực hiện việc đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết các vướng mắc về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh và kinh tế tư nhân có tính chất liên ngành;

c) Đầu mối phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm, xây dựng các chương trình, dự án trợ giúp, thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh;

d) Định kỳ lập báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Tài chính gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan về tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh.

23. Tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin; xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, lưu trữ phục vụ công tác quản lý tài chính, quản lý giá, quản lý tài sản và chuyên môn nghiệp vụ được giao; tổng hợp các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài chính và Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính theo quy định; chủ trì công bố số liệu tài chính, cung cấp thông tin thống kê tài chính trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ, thực hiện chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực được giao

24. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài chính; tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Tài chính trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, phòng chống tham nhũng, tiêu cực và thực hành tiết kiệm chống lãng phí; tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài chính; tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán nhà nước về lĩnh vực được giao báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, văn phòng, thanh tra thuộc Sở. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện các chính sách, chế độ về công tác cán bộ đối với công chức và lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

26. Tham gia hợp tác quốc tế, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực tài chính, quy hoạch, kế hoạch và đầu tư theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

27. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực tài chính, quy hoạch, kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý đối với Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

28. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ.

29. Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ về giám định tư pháp thuộc lĩnh vực chuyên môn quản lý ở địa phương theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

30. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Lãnh đạo Sở

1. Sở Tài chính có Giám đốc và không quá 04 Phó Giám đốc

2. Giám đốc Sở Tài chính là người đứng đầu Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Phó Giám đốc Sở Tài chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở, giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở. Phó Giám đốc sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc Sở và Phó Giám đốc Sở Tài chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

Sở Tài chính có cơ cấu tổ chức như sau:

1. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở gồm:

- Phòng Tổng hợp, Quy hoạch;
- Phòng Đấu thầu và Đầu tư;
- Phòng Kinh tế ngành;
- Phòng Đăng ký Kinh doanh.
- Phòng Quản lý ngân sách;
- Phòng Hành chính sự nghiệp và Doanh nghiệp;
- Phòng Quản lý giá và công sản.

2. Thanh tra.

3. Văn phòng.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập (*nếu có*): Căn cứ đặc điểm và yêu cầu thực tế của tỉnh, giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình UBND tỉnh quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế của Sở Tài chính

1. Biên chế công chức của Sở Tài chính được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và thuộc tổng biên chế công chức của các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao, trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Tài chính

Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Văn phòng, Thanh tra thuộc Sở;

2. Ban hành Quy chế làm việc của Sở Tài chính; nội quy cơ quan, các quy định khác có liên quan đảm bảo mọi hoạt động, điều hành của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, trao đổi thống nhất với các cơ quan chức năng có liên quan trình UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) quyết định, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu
tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 232/SNV-TCBC ngày 21 tháng 02 năm 2025 và Công văn số 263/SNV-TCBC ngày 26 tháng 02 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 38/BC-STP ngày 12 tháng 02 năm 2025 và ý kiến thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 và thay thế Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định số 62/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 62/2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ Khoa học và Công nghệ; Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi

*(Kèm theo Quyết định số 11 /2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Sở Khoa học và Công nghệ) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân tỉnh), thực hiện chức năng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số; ứng dụng công nghệ thông tin (không bao gồm an toàn thông tin, an ninh mạng); giao dịch điện tử, kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số; hạ tầng thông tin truyền thông.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định liên quan đến lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;

b) Dự thảo văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thông tin và truyền thông sau khi được ban hành, phê duyệt: thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở; hướng dẫn các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức khoa học và công nghệ của địa phương về quản lý khoa học và công nghệ.

4. Quản lý, đăng ký, cấp, điều chỉnh, thu hồi, gia hạn các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy đăng ký, văn bằng, chứng chỉ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật, theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Lập kế hoạch và xây dựng đề xuất dự toán chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước hằng năm dành cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương trên cơ sở tổng hợp dự toán của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan. Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật khoa học và công nghệ.

6. Về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Tổ chức việc xác định, đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tổ chức giao quyền sở hữu và quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện và sau nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu;

d) Tổ chức đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với các Sở, ban, ngành của địa phương và các cơ quan liên quan đề xuất danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

e) Thành lập các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013 và theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Hướng dẫn và tổ chức triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khai thác, ứng dụng công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; huy động nguồn lực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh;

h) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tìm kiếm công nghệ, nhập khẩu công nghệ, khai thác sáng chế, giải mã và làm chủ công nghệ; cho ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư; đánh giá năng lực công nghệ và xây dựng định hướng phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật.

7. Về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ và tiềm lực khoa học và công nghệ

a) Tổ chức khảo sát, điều tra đánh giá trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; năng lực hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; hướng dẫn việc thành lập, phát triển; chứng nhận và kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; tổng hợp và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn; xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ

đổi mới công nghệ; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ và tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ;

c) Tổ chức thực hiện việc đăng ký và kiểm tra hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Hướng dẫn, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn, bao gồm: chuyển giao công nghệ, đánh giá, giám định công nghệ, môi giới và tư vấn chuyển giao công nghệ; thẩm định hoặc có ý kiến về cơ sở khoa học và công nghệ của các dự án đầu tư, các quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, đề án khác của địa phương theo thẩm quyền;

e) Đề xuất các dự án đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ tại địa phương theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

g) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ của địa phương.

8. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; khai thác, thương mại hóa, công bố, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và các hoạt động khoa học và công nghệ khác; phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước tại tỉnh.

9. Về sở hữu trí tuệ

a) Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030, các nhiệm vụ, chương trình thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong phạm vi thẩm quyền được giao; thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp; hướng dẫn nghiệp vụ sở hữu công nghiệp đối với các tổ chức và cá nhân; quản lý, xây dựng, phát triển nhãn hiệu sử dụng địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm tỉnh; quản lý chỉ dẫn địa lý khi được giao quyền;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp;

c) Chủ trì triển khai các biện pháp để phổ biến, khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng chế, sáng kiến, sáng tạo tại địa phương; tổ chức xét chấp

thuận việc công nhận sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với các lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật và phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

a) Tổ chức việc xây dựng và tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của tỉnh;

b) Tổ chức phổ biến áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật của tỉnh, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương; cảnh báo về nguy cơ mất an toàn của sản phẩm hàng hóa cho người tiêu dùng và các cơ quan hữu quan tại địa phương;

c) Tổ chức, quản lý, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện việc công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Tiếp nhận bản công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương; tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (hàng hóa nhóm 2) thuộc phạm vi quản lý; tiếp nhận bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu trong lĩnh vực được phân công; tư vấn đăng ký mã số mã vạch theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;

đ) Thực hiện nhiệm vụ thông báo vào hỏi đáp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (gọi tắt là TBT) trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Điểm TBT quốc gia trong xử lý thông tin hỏi đáp, rà soát các văn bản, dự thảo biện pháp TBT của tỉnh và tuyên truyền phổ biến về TBT cho doanh nghiệp để hỗ trợ xuất khẩu tại địa phương;

e) Là đầu mối triển khai các nhiệm vụ, chương trình thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi thẩm quyền tại địa phương; tổ chức mạng lưới kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường đáp ứng yêu

cầu của địa phương; tổ chức thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi đã đăng ký, được chỉ định;

g) Tiếp nhận bản công bố, bản điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng; công bố sử dụng dấu định lượng và điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các biện pháp để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, chất lượng hàng hóa: tổ chức thực hiện việc thiết lập, duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường của địa phương;

i) Tổ chức thực hiện việc thử nghiệm phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, hàng hóa nhập khẩu, hàng hoá lưu thông trên địa bàn và nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Tổ chức thực hiện việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại tỉnh theo quy định của pháp luật;

m) Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia, quốc tế; xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia trên địa bàn tỉnh theo quy định;

n) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; là đầu mối triển khai các nhiệm vụ thuộc chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, đề án về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;

o) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng đến các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

11. Về ứng dụng và bảo đảm an toàn bức xạ và hạt nhân

a) Tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án và các biện pháp để thúc đẩy ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

b) Quản lý các hoạt động quan trắc phóng xạ môi trường trên địa bàn; phối hợp quản lý các hoạt động phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định;

c) Quản lý các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh;

d) Quản lý và thực hiện việc tiếp nhận khai báo, thẩm định an toàn, cấp giấy phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế hoạt động trên địa bàn tỉnh theo sự phân công, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc địa bàn quản lý và xử lý đối với các vi phạm theo thẩm quyền;

e) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp tỉnh trình Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt; xử lý sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; tiếp nhận, thông báo và phối hợp với các cơ quan có liên quan xác minh thông tin và tổ chức tìm kiếm, xử lý đối với nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

g) Chủ trì và phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ thu gom chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ phát hiện trên địa bàn quản lý mà không xác định được chủ sở hữu; phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc thẩm định cấp phép và quản lý các nguồn phóng xạ tại địa bàn theo quy định của pháp luật;

h) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn các biện pháp quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh khi phát hiện nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiểm soát an toàn, an ninh bức xạ và hạt nhân tại địa phương và tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

12. Về thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Tổ chức và thực hiện xử lý, phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

b) Tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện công tác thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định;

c) Xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ; tham gia xây dựng, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; xây dựng, quản lý, kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ của địa phương bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất; tham gia khai thác, duy trì và phát triển Mạng Nghiên cứu và Đào tạo Việt Nam (VinaREN) và các mạng thông tin khoa học và công nghệ khác; ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động thông tin, thống kê khoa học và công nghệ;

d) Đầu mối kết nối triển khai các dự án của Hệ tri thức Việt số hóa tại địa phương. Triển khai xây dựng các dự án dữ liệu của địa phương; phát triển, tích hợp hệ thống dữ liệu và thông tin quản lý của địa phương trong các lĩnh vực như: giáo dục, nông nghiệp, y tế, khoa học và công nghệ, văn hoá... và chia sẻ công khai trên Hệ tri thức Việt số hóa để cộng đồng khai thác, sử dụng;

đ) Chỉ đạo tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ tại địa phương;

e) Phối hợp tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia và ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia tại địa phương; chỉ đạo tổ chức triển khai các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương;

g) Quản lý, xây dựng và phát triển các nguồn tin khoa học và công nghệ của địa phương; tham gia Liên hợp thư viện Việt Nam về các nguồn tin khoa học và công nghệ;

h) Tổ chức các chợ công nghệ - thiết bị, các trung tâm, sàn giao dịch thông tin công nghệ trực tiếp và trên mạng Internet, triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ; phổ biến, xuất bản ấn phẩm và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ;

i) Tổ chức hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê, cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ; in ấn, số hóa; tổ chức các sự kiện khoa học và công nghệ.

13. Về bưu chính

a) Cấp, thu hồi giấy phép bưu chính đối với các trường hợp cung ứng dịch vụ thư trong phạm vi nội tỉnh theo thẩm quyền;

b) Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính đối với trường hợp cung ứng dịch vụ bưu chính quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010 trong phạm vi nội tỉnh và trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện phát triển mạng bưu chính công cộng trên địa bàn;

d) Quản lý và phối hợp quản lý hoạt động của doanh nghiệp bưu chính; giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính, an toàn bưu chính; tem bưu chính trên địa bàn;

đ) Giám sát, kiểm tra hoạt động của mạng bưu chính công cộng; việc cung ứng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ công ích trên mạng bưu chính công cộng.

14. Về viễn thông

a) Hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông triển khai công tác bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng trong hoạt động viễn thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn hoàn thiện các thủ tục xây dựng cơ bản để xây dựng các công trình viễn thông theo giấy phép đã được cấp, phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh và theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, thúc đẩy việc chia sẻ, sử dụng chung và xử lý các vướng mắc, tranh chấp về việc tiếp cận, chia sẻ, sử dụng chung, giá thuê đối với hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và hạ tầng kỹ thuật liên ngành trên địa bàn;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý thông tin thuê bao viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn.

15. Về tần số vô tuyến điện

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng kênh tần số đối với phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh; các quy định về điều kiện, kỹ thuật, điều kiện khai thác các thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện;

b) Phối hợp với tổ chức tần số vô tuyến điện khu vực xử lý can nhiễu trong địa bàn tỉnh;

c) Tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện thủ tục xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo ủy quyền của Cục Tần số vô tuyến điện.

16. Về công nghiệp công nghệ thông tin

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công nghiệp công nghệ thông tin; cơ chế, chính sách, các quy định quản lý, hỗ trợ phát triển công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin, phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số;

b) Xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số tại địa phương, thông tin về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm phục vụ công tác báo cáo định kỳ theo quy định;

c) Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số; tổng hợp, đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông tại địa phương;

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đề xuất thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung, bổ sung vào quy hoạch khu công nghệ thông tin tập trung và các nhiệm vụ khác liên quan theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

a) Thực hiện nhiệm vụ thường trực Ban chỉ đạo về chuyển đổi số; là đầu mối tổng hợp, tham mưu, điều phối hoạt động phối hợp liên ngành giữa các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, tổ chức để thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, đô thị thông minh tại địa phương;

b) Thực hiện nhiệm vụ đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật; đề xuất, xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án của địa phương về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; xây dựng quy chế, quy định và tổ chức hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo; tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp; xây dựng và duy trì hoạt động trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của địa phương; tổ chức triển khai, bảo đảm kỹ thuật cho việc cung cấp dịch vụ hành chính công;

c) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách

nhà nước trong phạm vi quản lý; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả; kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo thẩm quyền; thẩm định dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số theo thẩm quyền;

d) Xây dựng, duy trì, cập nhật, tổ chức thực hiện và đánh giá, kiểm tra việc tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử, Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh;

đ) Hướng dẫn việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi quản lý; theo dõi, đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trong nội bộ của địa phương, là đầu mối tham mưu giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu; điều phối kết nối chia sẻ dữ liệu, hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, đơn vị kết nối ra ngoài phạm vi địa phương mình; xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu thuộc địa phương quản lý; tổ chức triển khai, xây dựng, vận hành và duy trì cổng dữ liệu và hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của địa phương và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.

e) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành hạ tầng mạng, trung tâm dữ liệu, hạ tầng, nền tảng, cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, sử dụng thống nhất ở địa phương phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số;

g) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động của người dân lên các nền tảng số Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

h) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy tổ chức, doanh nghiệp, người dân sử dụng chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử; phối hợp với đầu mối của Ban Cơ yếu Chính phủ thúc đẩy sử dụng chữ ký số chuyên dùng trong cơ quan nhà nước; thúc đẩy ứng dụng và phát triển chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

18. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

19. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức công tác thông tin liên lạc phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại; thông tin phòng chống giảm nhẹ thiên tai; thông tin về an toàn cứu nạn, cứu hộ và các thông tin khẩn cấp khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

20. Về dịch vụ sự nghiệp công:

a) Hướng dẫn các tổ chức sự nghiệp thực hiện dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực được giao quản lý trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực được giao quản lý;

c) Hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công về lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật.

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách địa phương trong lĩnh vực được giao quản lý;

đ) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban các quy định về dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực được giao quản lý của địa phương;

21. Quản lý, khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân trong lĩnh vực khoa học và công nghệ hoạt động trên địa bàn tỉnh.

22. Thực hiện hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư chuyên ngành về Khoa học và công nghệ ở địa phương theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và của cơ quan nhà nước cấp trên.

23. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai các dự án, nội dung thành phần về Khoa học và công nghệ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của các Bộ và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

24. Tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực thuộc các lĩnh vực quản lý ở địa phương.

25. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, điều tra, thống kê, thu thập dữ liệu xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ trong các lĩnh vực về Khoa học và công nghệ và phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

26. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức việc tiếp công dân và thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật.

27. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở, Văn phòng Sở và Thanh tra Sở theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

28. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

29. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

30. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

31. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Lãnh đạo Sở

1. Sở Khoa học và Công nghệ có Giám đốc Sở và không quá 03 Phó Giám đốc Sở.

2. Giám đốc Sở là người đứng đầu Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở; giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở. Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với Giám đốc Sở và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Phòng Bưu chính - Viễn thông và Công nghệ thông tin.

b) Phòng Quản lý Khoa học - Công nghệ.

c) Phòng Quản lý Chuyên ngành.

2. Văn phòng.

3. Thanh tra Sở.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Trung tâm Chuyển đổi số và Đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi.

b) Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 5. Biên chế công chức và số lượng người làm việc

1. Biên chế công chức và số lượng người làm việc của Sở Khoa học và Công nghệ được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức, số lượng người làm việc của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao, trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; đồng thời triển khai thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của Văn phòng Sở, Thanh tra Sở và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Ban hành Quy chế làm việc của Sở Khoa học và Công nghệ, nội quy cơ quan, các quy định khác có liên quan đảm bảo mọi hoạt động, điều hành của Sở Khoa học và Công nghệ theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp, trao đổi thống nhất với các cơ quan chức năng có liên quan, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 12 /2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 236 /SNV-TCBC ngày 21 tháng 02 năm 2025 và Công văn số 262/SNV-TCBC ngày 26 tháng 02 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 44/BC-STP ngày 18 tháng 02 năm 2025 và ý kiến thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2025 và thay thế Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng; Nội vụ; Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

-
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi**
(Kèm theo Quyết định số 12 /2025/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Quy hoạch xây dựng và kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn (bao gồm: Cấp nước sạch (trừ nước sạch nông thôn); thoát nước và xử lý nước thải (trừ xử lý nước thải tại chỗ; thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối); công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý không gian xây dựng ngầm; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu dân cư nông thôn); nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; an toàn giao thông.

2. Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời, chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định, quy định, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án về xây dựng, giao thông vận tải và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng, giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

b) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở;

d) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Xây dựng;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công ngành, lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực xây dựng theo phân công;

b) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Xây dựng;

c) Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập do Sở Xây dựng quản lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản khác trong ngành, lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về quy hoạch xây dựng (bao gồm quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn):

a) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng, thiết kế đô thị theo quy định; Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

b) Tổ chức lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng trên địa bàn theo quy định;

d) Hướng dẫn, quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt trên địa bàn theo phân cấp, bao gồm: Tổ chức công bố, công khai các quy hoạch xây dựng; quản lý hồ sơ các mốc giới, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng; giới thiệu địa điểm xây dựng và hướng tuyến công trình hạ tầng kỹ thuật; cung cấp thông tin về quy hoạch;

đ) Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng đối với cá nhân, chứng chỉ năng

lực của tổ chức tham gia thiết kế quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

e) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng.

5. Về kiến trúc:

a) Thực hiện và phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát chất lượng kiến trúc trong dự án đầu tư xây dựng;

b) Tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn và kiểm tra đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc lập, thẩm định quy chế quản lý kiến trúc đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt và ban hành của Ủy ban nhân dân cấp huyện; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành; tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ 05 năm hoặc đột xuất để xem xét, điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc;

c) Lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc; công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật, đăng tải và cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc có trụ sở chính trên địa bàn.

6. Về hoạt động đầu tư xây dựng:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng, gồm: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; khảo sát, thiết kế xây dựng; cấp giấy phép xây dựng; thi công, nghiệm thu, bảo hành và bảo trì công trình xây dựng; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và kiểm định xây dựng; an toàn trong thi công xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hợp đồng xây dựng; quản lý điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân và cấp giấy phép hoạt động cho nhà thầu nước ngoài;

b) Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy hoạch, thiết kế xây dựng, giấy phép xây dựng theo quy định;

d) Thực hiện quản lý công tác đấu thầu trong hoạt động xây dựng theo

quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về đấu thầu trên địa bàn;

đ) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;

e) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng, giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn; tổ chức xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, ban hành hoặc công bố theo phân cấp hoặc ủy quyền: Các tập đơn giá xây dựng công trình, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng; tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc áp dụng hoặc vận dụng các định mức, đơn giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, suất vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của địa phương;

h) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác xây dựng đặc thù của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để tổng hợp theo dõi;

i) Thực hiện việc thông báo các thông tin về định mức, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo tháng, quý hoặc năm, theo các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng bảo đảm kịp thời với những biến động giá trên thị trường xây dựng;

k) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép xây dựng trên địa bàn theo quy định;

l) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại địa bàn theo quy định;

m) Tổ chức sát hạch, cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề xây dựng đối với cá nhân, chứng chỉ năng lực hoạt động đối với tổ chức theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi và quản lý các loại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trên địa bàn;

n) Xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật, đăng tải và cung cấp thông tin về năng lực của các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xây dựng có trụ sở chính trên địa bàn (bao gồm cả các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng);

o) Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Sở.

7. Về phát triển đô thị:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập các loại chương trình phát triển đô thị hoặc thẩm định các chương trình phát triển đô thị theo thẩm quyền; xác định các khu vực phát triển đô thị và kế hoạch thực hiện; xác định các chỉ tiêu về lĩnh vực phát triển đô thị trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Xây dựng các cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng và phát triển các đô thị đồng bộ, các khu đô thị mới, các chính sách, giải pháp quản lý quá trình phát triển đô thị, các mô hình quản lý đô thị, khuyến khích phát triển các dịch vụ công trong lĩnh vực phát triển đô thị; tổ chức thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành;

c) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, bao gồm: chương trình nâng cấp đô thị, chương trình phát triển đô thị, đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, xây dựng phát triển đô thị thông minh, dự án cải thiện môi trường đô thị, nâng cao năng lực quản lý đô thị, dự án đầu tư phát triển đô thị và các chương trình, dự án khác có liên quan đến phát triển đô thị;

d) Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đô thị hàng năm, đề xuất việc tổ chức hoàn thiện các tiêu chí phân loại đô thị đối với các đô thị đã được công nhận loại đô thị; hướng dẫn, kiểm tra các đề án công nhận loại đô thị trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị; tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án đề nghị công nhận đô thị loại V;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, khai thác sử dụng đất xây dựng đô thị theo quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt; tổ chức thực hiện quản lý đầu tư phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị, pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn quản lý trật tự xây dựng đô thị;

e) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho việc đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; khai thác sử dụng và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện bàn giao quản lý trong khu đô thị hoặc tổ chức thực hiện khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, ủy quyền;

g) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá và báo cáo tình hình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh; tổ chức xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về tình hình phát triển đô thị trên địa bàn.

8. Về hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Cấp nước đô thị và khu công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp; quản lý xây dựng hạ tầng kỹ thuật thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn; công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

a) Xây dựng kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách phát triển lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Tổ chức lập, thẩm định theo phân cấp và quy định pháp luật về quy hoạch thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn theo quy định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, vận động, khai thác các nguồn lực để phát triển hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn;

d) Hướng dẫn công tác lập và quản lý chi phí các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở; tổ chức lập để trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hoặc ban hành định mức dự toán các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn chưa có trong các định mức dự toán do Bộ Xây dựng công bố, hoặc đã có nhưng không phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện cụ thể của tỉnh; tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc áp dụng hoặc vận dụng các định mức, đơn giá về dịch vụ hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn và giá dự toán chi phí các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật sử dụng nguồn vốn ngân sách của địa phương; kiểm tra, giám sát việc thực hiện;

đ) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn.

9. Về nhà ở:

a) Nghiên cứu xây dựng để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định ban hành và điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 27 Luật Nhà ở năm 2023; tổ chức triển khai thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

Cho ý kiến thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở do Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận hoặc quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật nhà ở; thực hiện lựa chọn chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị và nhà ở xã hội để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền;

Xây dựng các cơ chế, chính sách về phát triển và quản lý nhà ở phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân

dân tỉnh xem xét, ban hành theo thẩm quyền; đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

c) Thẩm định giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội trên phạm vi địa bàn theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; đối với nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư xây dựng thì giá thuê nhà ở phải bảo đảm phù hợp với khung giá do UBND cấp tỉnh quy định.

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, điều chỉnh, bổ sung quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị của tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quỹ đất thuộc các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới đã giao cho các chủ đầu tư nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm so với tiến độ đã được phê duyệt, quỹ đất 20% dành để xây dựng nhà ở xã hội trong các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới nhưng chưa sử dụng để giao cho các chủ đầu tư có nhu cầu đầu tư xây dựng nhà ở xã hội;

đ) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển quỹ nhà ở công vụ do tỉnh quản lý (bao gồm nhu cầu đất đai và vốn đầu tư xây dựng) theo quy định về tiêu chuẩn diện tích nhà ở công vụ do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

e) Xây dựng, ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ; khung giá cho thuê, thuê mua và giá bán nhà ở thuộc tài sản công phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về tiếp nhận quỹ nhà ở tự quản của Trung ương và của tỉnh để thống nhất quản lý, thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê theo quy định của pháp luật;

g) Tham gia định giá các loại nhà trên địa bàn theo khung giá, nguyên tắc và phương pháp định giá các loại nhà của Nhà nước;

h) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn xây dựng nhà ở, nhà ở xã hội; hướng dẫn thực hiện việc phân loại, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, quy chế quản lý, sử dụng, chế độ bảo hành, bảo trì nhà ở, nhà ở xã hội trên địa bàn;

i) Tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển và quản lý nhà ở; thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở;

k) Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện phát triển nhà ở, nhà ở xã hội trên địa bàn theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

l) Tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; tổ chức xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn.

10. Về công sở:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn xây dựng công sở, trụ sở làm việc; hướng dẫn thực hiện việc phân loại, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, quy chế quản lý, sử dụng, chế độ bảo hành, bảo trì công sở, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn;

b) Phối hợp với Sở Tài chính thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng, mua bán, cho thuê, thuê mua đối với công sở, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về công sở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về công sở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn.

11. Về thị trường bất động sản:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách phát triển và quản lý thị trường bất động sản; các giải pháp nhằm minh bạch hóa hoạt động giao dịch, kinh doanh bất động sản trên địa bàn; tổ chức thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành;

b) Thực hiện các chính sách, giải pháp điều tiết và bình ổn thị trường bất động sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản khác trên địa bàn; hướng dẫn các quy định về bất động sản được đưa vào kinh doanh;

d) Tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép chuyển nhượng dự án theo thẩm quyền; hướng dẫn kiểm tra các quy định của pháp luật trong hoạt động mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng trên địa bàn;

đ) Kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; thực hiện việc cấp và quản lý chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trên địa bàn;

e) Theo dõi, tổng hợp tình hình, tổ chức xây dựng hệ thống thông tin về thị trường bất động sản, hoạt động kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bất động sản trên địa bàn; định kỳ báo cáo hoặc theo yêu cầu đột xuất để Bộ Xây dựng báo cáo theo quy định.

12. Về vật liệu xây dựng:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương; phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của địa phương trong quy hoạch tỉnh;

b) Quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng đã được phê duyệt trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Cho ý kiến thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định;

d) Hướng dẫn các hoạt động thăm định, đánh giá về: Công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng; công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng; chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong các hoạt động: Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng; sản xuất vật liệu xây dựng;

e) Hướng dẫn các quy định của pháp luật về kinh doanh vật liệu xây dựng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định;

h) Theo dõi, tổng hợp tình hình đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng, tình hình sản xuất vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

i) Xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, chương trình, dự án khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các sản phẩm cơ khí xây dựng.

13. Về kết cấu hạ tầng giao thông

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức quản lý, bảo trì bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn và duy trì tuổi thọ của công trình giao thông, tổ chức phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại, điều chỉnh các loại đường địa

phương theo phân cấp quản lý và công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

e) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thỏa thuận hoặc thỏa thuận theo thẩm quyền về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa; cấp phép thi công trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa đang khai thác do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước tại bến xe ô tô, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

14. Về phương tiện và người điều khiển phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương

tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải.

a) Tổ chức thực hiện việc đăng ký phương tiện giao thông đường thủy nội

địa, phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước của tổ chức và cá nhân ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trong hoạt động kiểm định, cải

tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, kiểm định khí thải của mô tô, xe gắn máy tại địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đào tạo, cấp, đổi, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

15. Về vận tải

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tổ chức thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; cấp phép lưu hành cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

c) Hướng dẫn, kiểm tra xây dựng và công bố bến xe, điểm đỗ xe taxi, điểm đón, trả khách trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt.

16. Về an toàn giao thông

a) Là cơ quan thường trực Ban An toàn giao thông tỉnh theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không, xử lý tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông; ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng giao thông, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông gây mất an toàn giao thông trên địa bàn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

d) Thẩm định an toàn giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ trì hoặc phối hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh việc tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

e) Chủ trì hoặc phối hợp xử lý đột xuất điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, đảm bảo giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

g) Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện kiểm tra tải trọng xe trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

17. Tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Xây dựng theo quy định của pháp luật.

18. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải.

19. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

20. Thực hiện hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế về các lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Xây dựng, chỉ đạo và tổ chức thực hiện kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống thông tin, tư liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Sở được giao theo quy định của pháp luật.

22. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

23. Thanh tra, kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc ngành xây dựng, giao thông vận tải và xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, thực hiện phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở theo quy định pháp luật hoặc theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

24. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành, lĩnh vực theo quy định của Bộ Xây dựng và sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của Văn phòng Sở, Thanh tra Sở, các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn chung của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

26. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, viên chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

27. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

28. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC** **VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC**

Điều 3. Lãnh đạo Sở

1. Sở Xây dựng có Giám đốc Sở và không quá 04 Phó Giám đốc Sở (*thời điểm hiện nay số lượng Phó Giám đốc Sở có thể nhiều hơn và thực hiện sắp xếp sau 05 năm (60 tháng) còn không quá 4 Phó Giám đốc Sở*).

2. Giám đốc Sở là người đứng đầu Sở do Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở.

3. Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở.

Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc Sở và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở:

- Văn phòng Sở.
- Thanh tra Sở.
- Phòng Kinh tế - Quản lý đầu tư.
- Phòng Quản lý hoạt động xây dựng.
- Phòng Quản lý nhà và thị trường bất động sản.
- Phòng Quy hoạch - Kiến trúc.
- Phòng Quản lý vận tải và phương tiện người lái.
- Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng.

Việc thành lập các phòng chuyên môn nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở phải đáp ứng các tiêu chí theo quy định của pháp luật.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc:

- Trung tâm quy hoạch và kiểm định chất lượng công trình xây dựng Quảng Ngãi.
- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Quảng Ngãi.
- Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe tỉnh Quảng Ngãi.
- Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi.

* Ngoài ra, Sở xây dựng được giao quản lý tổ chức, hoạt động Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 5. Biên chế công chức và số lượng người làm việc của Sở Xây dựng

1. Biên chế công chức và số lượng người làm việc của Sở Xây dựng được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi

hoạt động và thuộc tổng biên chế công chức của các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Giám đốc Sở

Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này, đồng thời thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, biên chế và mối quan hệ công tác của Văn phòng Sở, Thanh tra Sở, các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở Xây dựng.

2. Ban hành Quy chế làm việc của Sở Xây dựng; nội quy cơ quan, các quy định khác có liên quan đảm bảo mọi hoạt động, điều hành của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp, trao đổi, thống nhất với các cơ quan chức năng có liên quan, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 13 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Ban Dân tộc và Tôn giáo tỉnh (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh) tại Tờ trình số 127/TTr-BDTTG ngày 18 tháng 02 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 30/BC-STP ngày 01 tháng 02 năm 2025; ý kiến của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 216/SNV-TCBC ngày 19 tháng 02 năm 2025 và ý kiến thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 và thay thế Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tôn giáo tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Dân tộc và Tôn giáo, Nội vụ, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Ngãi**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2025/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Dân tộc và Tôn giáo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Dân tộc và Tôn giáo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời, chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Dân tộc và Tôn giáo;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo;

d) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Dân tộc và Tôn giáo (nếu có);

b) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Công tác dân tộc

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công tác dân tộc đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

b) Tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, đề án, dự án do cơ quan công tác dân tộc cấp trên chủ trì, quản lý, chỉ đạo; các chính sách, đề án, công tác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao; theo dõi, tổng hợp, sơ kết, tổng kết và đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc ở địa phương; tham mưu, đề xuất các chủ trương, biện pháp để giải quyết công tác xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư, di cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số và công tác khác liên quan đến chính sách dân tộc, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

c) Tham mưu, tổ chức tiếp đón, thăm hỏi, giải quyết các nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số theo chế độ chính sách và quy định của pháp luật; định kỳ tham mưu tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp của tỉnh; khen thưởng và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng các tập thể và cá nhân tiêu biểu xuất sắc: Trong công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc; trong lao động sản xuất; xóa đói, giảm nghèo; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ gìn an ninh, trật tự góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xác định xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển; các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, rà soát và có văn bản gửi UBND cấp huyện để Chủ tịch UBND các huyện xem xét quyết định công nhận, bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định; tổ chức, hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín.

đ) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác dân tộc đối với cơ quan chuyên môn làm công tác dân tộc cấp huyện và công chức được bố trí làm công tác dân tộc đối với các huyện chưa đủ điều kiện thành lập cơ quan

chuyên môn làm công tác dân tộc và công chức giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

e) Phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng hợp lý đội ngũ công chức, viên chức dân tộc thiểu số làm việc tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND cấp huyện và công chức là người dân tộc thiểu số làm việc tại Ủy ban nhân dân cấp xã, bảo đảm hợp lý cơ cấu tỷ lệ thành phần dân tộc trên địa bàn; xây dựng và tổ chức thực hiện đề án ưu tiên tuyển dụng sinh viên dân tộc thiểu số đã tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng vào làm việc tại cơ quan nhà nước ở địa phương.

g) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan trong việc cử tuyển học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dân tộc nội trú theo quy định; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức biểu dương, tuyên dương giáo viên, học sinh, sinh viên tiêu biểu, xuất sắc là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

4. Công tác tín ngưỡng, tôn giáo

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng và các cơ sở tín ngưỡng không phải là di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích của địa phương;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh làm đầu mối liên hệ với các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và cơ sở tín ngưỡng thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đối với cán bộ, công chức, viên chức và tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng trong phạm vi quản lý;

d) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành trong việc tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác dân tộc, tôn giáo và các lĩnh vực được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

7. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật; xử lý các vi phạm trong lĩnh vực công tác được giao theo quy định của pháp luật.

8. Tiếp nhận những kiến nghị của công dân liên quan đến dân tộc thành phần dân tộc, tên gọi, phong tục, tập quán các dân tộc thiểu số, tôn giáo, xem xét giải quyết hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

9. Tham gia, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan thẩm định các dự án, đề án do các sở, ban, ngành và các cơ quan, tổ chức xây dựng có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc và đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

10. Quản lý tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp (nếu có) và số lượng người làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Sở Dân tộc và Tôn giáo; thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng và các chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Dân tộc và Tôn giáo theo quy định và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng thuộc Sở Dân tộc và Tôn giáo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở; mối quan hệ công tác và trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị thuộc Sở Dân tộc và Tôn giáo theo quy định của pháp luật (nếu có).

12. Thực hiện công tác thống kê, công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

13. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Lãnh đạo Sở Dân tộc và Tôn giáo

1. Sở Dân tộc và Tôn giáo có Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

2. Giám đốc Sở là Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, là người đứng đầu Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Dân tộc và Tôn giáo và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở, giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm thay Giám đốc điều hành các hoạt động của Sở. Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu các phòng, đơn vị trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, cho từ chức, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

Các phòng tham mưu, tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Dân tộc và Tôn giáo:

1. Văn phòng;
2. Thanh tra;
3. Phòng Chính sách;
4. Phòng Tôn giáo.

Điều 5. Biên chế

1. Biên chế công chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao.

2. Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm bố trí, sử dụng công chức, hợp đồng lao động theo đúng vị trí việc làm, định mức biên chế công chức, định mức số lượng người làm việc, tiêu chuẩn ngạch công chức và theo phẩm chất, năng lực, sở trường, bảo đảm đúng các quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo

1. Triển khai thực hiện Quy định này; tổ chức thực hiện việc bố trí, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và những vấn đề khác liên quan để thực hiện hiệu năng, hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo.

2. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng tham mưu, tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Dân tộc và Tôn giáo.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung và ban hành Quy định thay thế

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì tổng hợp, trao đổi thống nhất với các cơ quan chức năng có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sau khi Trung ương ban hành hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo để thay thế Quy định này./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 95/TTr-SNV ngày 20 tháng 02 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 40/BC-STP ngày 13/02/2025 và ý kiến thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 và thay thế Quyết định số 71/2021/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi

*(Kèm theo Quyết định số: 14 /2025/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tổ chức hành chính, sự nghiệp nhà nước; chính quyền địa phương, địa giới đơn vị hành chính; cán bộ, công chức, viên chức và công vụ; cải cách hành chính; hội, tổ chức phi chính phủ; thi đua, khen thưởng; văn thư, lưu trữ nhà nước; thanh niên; lao động, tiền lương; việc làm; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bình đẳng giới; *(sau đây gọi chung là lĩnh vực nội vụ)* và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nội vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nội vụ.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh:

Quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ trên địa bàn tỉnh;

Phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực nội vụ cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ và Ban, đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ;

Thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo lĩnh vực nội vụ và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

b) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn theo lĩnh vực nội vụ đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương của tỉnh theo quy định của Đảng, của pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

b) Ban hành quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ theo phân cấp.

c) Quyết định bổ nhiệm nhân sự thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Đảng và của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Tổ chức bộ máy

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quản lý nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

b) Thẩm định đối với các dự thảo văn bản:

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về cơ quan thẩm định);

Thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Thẩm định, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện phân loại, xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn cùng cấp trong việc trình Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Về vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thẩm định, tổng hợp và lập kế hoạch biên chế công chức hàng năm hoặc điều chỉnh biên chế công chức thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Bộ Nội vụ theo quy định của Pháp luật.

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong tổng số biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao; giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

c) Tổng hợp cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện; trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

6. Về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên) thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp (nếu có) của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công

lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên của địa phương gửi Bộ Nội vụ thẩm định;

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được Bộ Nội vụ thẩm định;

Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt;

Quyết định về số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

c) Tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính (do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; đảm bảo một phần chi thường xuyên; tự đảm bảo chi thường xuyên; tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép hội có phạm vi hoạt động trong cả nước và hội có phạm vi hoạt động liên tỉnh đặt văn phòng đại diện của hội ở địa phương theo quy định của pháp luật.

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các thủ tục về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở địa phương (trừ quỹ xã hội, quỹ từ thiện có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản với công dân, tổ chức Việt Nam hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh).

c) Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc ủy quyền theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quy định của pháp luật.

8. Cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân công các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của công tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ.

b) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Chỉ đạo, triển khai chương trình, kế hoạch và các văn bản khác của cơ quan cấp trên về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ;

Quyết định các biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, đẩy mạnh cải cách chế độ công chức, công vụ theo chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Triển khai việc xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh; chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn;

Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Chủ trì triển khai công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ tại tỉnh.

9. Công tác thanh niên

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án phát triển thanh niên tại địa phương; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên;

Thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hàng năm và từng giai đoạn, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

b) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên; giải quyết những vấn đề liên quan đến thanh niên theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Quản lý, khai thác và công bố dữ liệu thông kê về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên tại địa phương theo quy định của pháp luật.

10. Chính quyền địa phương

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên;

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

Trình cấp có thẩm quyền có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc thành lập, giải thể, nhập, chia thôn, tổ dân phố; đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố ở địa phương;

Triển khai thực hiện công tác dân chủ ở cấp xã và trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; việc thực hiện công tác dân vận của chính quyền theo quy định của Đảng, của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; việc điều động, tạm đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Địa giới đơn vị hành chính

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thực hiện công tác quản lý địa giới đơn vị hành chính, hồ sơ, mốc, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Lập hồ sơ đề án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ Nội vụ đề tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính và giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh; công nhận xã an toàn khu, vùng an toàn khu;

Lập hồ sơ đề án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp huyện;

Triển khai thực hiện các đề án, văn bản liên quan đến địa giới đơn vị hành chính sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp xã.

12. Về cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức; việc quản lý đối với người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; việc quản lý đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Tổ chức thi, xét nâng ngạch công chức và thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên các ngạch, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành từ chuyên viên chính và tương đương trở xuống theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức, viên chức sau khi trúng tuyển kỳ thi, xét nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

b) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

Ban hành văn bản quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan Đảng có thẩm quyền;

Đề nghị Bộ Nội vụ có ý kiến về việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức tương đương ngạch chuyên viên cao cấp. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định đối với các trường hợp này sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

13. Về thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập

a) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính,

đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã)

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện bồi dưỡng, tập huấn theo yêu cầu vị trí việc làm trong lĩnh vực được giao quản lý đối với công chức, viên chức và người làm công tác ở lĩnh vực đó.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc bố trí, phân bổ kinh phí đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh theo quy định của pháp luật.

15. Về văn thư, lưu trữ nhà nước

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh.

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc mang tài liệu ra khỏi Lưu trữ lịch sử tỉnh để sử dụng trong nước.

c) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật: Phê duyệt mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; thẩm tra tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; thành lập Hội đồng thẩm tra, xác định giá trị tài liệu; quyết định hủy tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; thẩm định tài liệu hết giá trị cần hủy của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ và chứng chỉ hành nghề lưu trữ trên địa bàn tỉnh.

d) Trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ lịch sử của tỉnh theo quy định của pháp luật: Sơu tầm, thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, thống kê, bảo vệ, bảo quản, bảo hiểm tài liệu; số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu; ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý tài liệu; tổ chức giải mật tài liệu; công bố, giới thiệu tài liệu lưu trữ; tổ chức phục vụ khai thác sử dụng tài liệu; thực hiện cung cấp dịch vụ công và dịch vụ lưu trữ.

16. Về thi đua, khen thưởng

a) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương

người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổ chức các phong trào thi đua; hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh thực hiện các phong trào thi đua và chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng.

c) Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quản lý, cấp phát, thu hồi, cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng theo quy định của pháp luật.

đ) Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

17. Về lĩnh vực việc làm:

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hằng năm, dự án, đề án về việc làm, hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động, dịch vụ việc làm, bảo hiểm thất nghiệp, tuyển dụng và quản lý lao động tại Việt Nam theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; thu thập, lưu trữ, tổng hợp, phân tích, dự báo, phổ biến và quản lý thông tin thị trường lao động của địa phương.

b) Hướng dẫn và thực hiện chính sách hỗ trợ tạo việc làm, chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Quản lý nhà nước đối với các tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật; tổ chức cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật lao động.

đ) Quản lý tổ chức được Sở Nội vụ phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

e) Thực hiện quản lý nhà nước về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

18. Về lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

a) Cung cấp thông tin chính sách, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.

b) Xác nhận việc đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập đối với doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian dưới 90 ngày; xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.

c) Cung cấp thông tin về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động để người lao động sau khi kết thúc hợp đồng ở nước ngoài về nước lựa chọn việc làm phù hợp với kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, trình độ nghề nghiệp được tích lũy sau quá trình làm việc ở nước ngoài.

d) Hỗ trợ người lao động sau khi về nước tiếp cận dịch vụ tư vấn tâm lý xã hội tự nguyện nhằm hòa nhập xã hội.

19. Về lĩnh vực lao động, tiền lương:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động và đình công, chế độ đối với người lao động trong sắp xếp, tổ chức lại, bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; giải thể, phá sản doanh nghiệp; trong sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

b) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ tiền lương trong khu vực sản xuất kinh doanh.

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới, người lao động cao tuổi, lao động là người khuyết tật, lao động chưa thành niên, lao động là người giúp việc gia đình và một số lao động khác.

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động tại địa phương.

đ) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật lao động về việc đăng ký và quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của các tổ

chức của người lao động tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

20. Về lĩnh vực bảo hiểm xã hội:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị trong đó đề xuất phương án xử lý (*nếu có*) với các bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề về bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền.

c) Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý xin tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội và các cơ quan có liên quan triển khai tổ chức thực hiện tuyên truyền bảo hiểm xã hội trên địa bàn phù hợp với đặc điểm của từng nhóm đối tượng tại địa phương trên cơ sở Kế hoạch tuyên truyền bảo hiểm xã hội theo từng giai đoạn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt.

21. Về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi trong phạm vi địa phương; Thắt hành động về an toàn, vệ sinh lao động.

b) Hướng dẫn và triển khai công tác quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động; tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động tại địa phương.

c) Hướng dẫn về công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; tiếp nhận tài liệu và xác nhận việc khai báo, sử dụng các loại máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

d) Chủ trì, phối hợp tổ chức điều tra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên; điều tra lại các vụ tai nạn lao động và phối hợp với ngành y tế điều tra bệnh nghề nghiệp theo đề nghị của cơ quan bảo hiểm xã hội.

đ) Hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên địa bàn; tổ chức thu thập, lưu trữ thông tin về tình hình tai nạn lao động; công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra tại địa phương.

e) Tiếp nhận tài liệu thông báo việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động trên địa bàn quản lý.

22. Về lĩnh vực người có công:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng.

b) Triển khai thực hiện quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ; quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ theo phân cấp trên địa bàn.

c) Chủ trì, phối hợp tổ chức công tác tiếp nhận và an táng hài cốt liệt sĩ theo phân công hoặc phân cấp; thông tin, báo tin về mộ liệt sĩ; thăm viếng mộ liệt sĩ, di chuyển hài cốt liệt sĩ.

d) Quản lý đối tượng, hồ sơ đối tượng và kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ.

đ) Hướng dẫn và tổ chức các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”; quản lý và sử dụng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” cấp tỉnh.

23. Về lĩnh vực bình đẳng giới:

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tại địa phương.

b) Hướng dẫn lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới vào việc xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tham mưu tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án về bình đẳng giới; Thắt hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

24. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi chuyên ngành, lĩnh vực.

25. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực nội vụ theo quy định của pháp luật.

26. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và xây dựng, quản lý, lưu trữ hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

27. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực nội vụ đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo

lĩnh vực nội vụ đối với tổ chức của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác đặt trụ sở trên địa bàn tỉnh.

28. Tổng hợp, thống kê, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện đối với ngành, lĩnh vực được giao quản lý. Thực hiện việc thông tin, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

29. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ (trừ đơn vị thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh); mối quan hệ công tác và trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật.

30. Quản lý tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ.

31. Quản lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

32. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

33. Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác về quản lý nội bộ tại Sở Nội vụ.

34. Thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong lĩnh vực công tác được giao theo quy định của pháp luật.

35. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC

Điều 3. Lãnh đạo Sở

1. Sở Nội vụ có Giám đốc và không quá 04 Phó Giám đốc.

2. Giám đốc Sở là Ủy viên UBND tỉnh do HĐND tỉnh bầu; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên UBND tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của UBND tỉnh; là người đứng đầu Sở Nội vụ, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về

thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ; đồng thời thực hiện các chức trách, nhiệm vụ của Giám đốc Sở theo quy định của Nhà nước.

3. Phó Giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở Nội vụ phụ trách, chỉ đạo một số mặt công tác của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở. Phó Giám đốc sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

4. Giám đốc Sở và Phó Giám đốc Sở Nội vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm theo quy định của Đảng và của pháp luật.

5. Việc bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Nội vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Văn phòng Sở;
2. Thanh tra Sở;
3. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở gồm:
 - a) Phòng Công chức, viên chức;
 - b) Phòng Tổ chức, biên chế và tổ chức phi chính phủ;
 - c) Phòng Cải cách hành chính - Thanh niên và Văn thư - Lưu trữ.
 - d) Phòng Xây dựng chính quyền;
 - đ) Phòng Người có công;
 - e) Phòng Lao động - Việc làm và An toàn lao động;
4. Ban quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc Sở

Ban Thi đua – Khen thưởng (*thực hiện sắp xếp, không thành lập tổ chức bên trong thuộc Ban*).

5. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở:
 - a) Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh.
 - b) Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh.
 - c) Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh.

Ngoài ra, Sở Nội vụ có các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Công chức, viên chức, người lao động trong các phòng, ban, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở

1. Công chức, viên chức, người lao động trong các phòng, ban, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở, trước thủ trưởng cơ quan, đơn vị và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các phòng, ban, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ do Giám đốc Sở quyết định trong tổng biên chế công chức và tổng số lượng người làm việc thuộc Sở Nội vụ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Việc tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương, chuyển ngạch, bổ nhiệm ngạch, thay đổi chức danh nghề nghiệp, điều động, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức, người lao động trong các phòng, ban, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ do Giám đốc Sở quyết định theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Việc bố trí công tác đối với công chức, viên chức của Sở Nội vụ phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức, theo phẩm chất, năng lực, sở trường, đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

2. Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của Văn phòng Sở, Thanh tra Sở và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Nội vụ.

3. Tổ chức thực hiện việc bố trí, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, hồ sơ, tài liệu và những vấn đề khác liên quan của Sở Nội vụ để thực hiện hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở sau khi được sắp xếp, kiện toàn.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã được bổ nhiệm chức vụ Trưởng, Phó các phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở sau khi sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của Sở thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo mới có mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo cũ, kể từ ngày thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm vào chức vụ mới có phụ cấp chức vụ lãnh đạo thấp hơn so với phụ cấp chức vụ lãnh đạo cũ cho đến hết thời gian giữ chức vụ đã được bổ nhiệm trước khi sắp xếp tổ chức theo quy định.

2. Trường hợp đã giữ chức vụ theo thời hạn bổ nhiệm còn dưới 06 tháng thì được hưởng bảo lưu phụ cấp chức vụ đang hưởng đủ 06 tháng, kể từ ngày thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc được bổ nhiệm vào chức vụ mới có phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn so với mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo đang được hưởng theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 140/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với chức danh lãnh đạo trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy.

3. Giai đoạn đầu thành lập, Sở Nội vụ có số lượng lãnh đạo cấp phó phòng và tương đương cao hơn so với quy định, Sở Nội vụ phải có kế hoạch sắp xếp lại đảm bảo theo quy định, thời gian tối đa không quá 05 năm (60 tháng) kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì tổng hợp, trao đổi thống nhất với các cơ quan chức năng có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2014 của
Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày
14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 24/2014/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ
chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực
thuộc trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông
thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp
tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 233/SNV-TCBC
ngày 21 tháng 02 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số
46/BC-STP ngày 18 tháng 02 năm 2025 và ý kiến thành viên UBND tỉnh.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm
vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh

Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01 tháng 03 năm 2025** và thay thế Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi**

(Kèm theo Quyết định số 15 /2025/QĐ-UBND

ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; chất thải rắn; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo; nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi và phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; nhiệm vụ về giảm nghèo theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường (sau đây viết tắt là Sở) có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về nông nghiệp và phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường, giảm nghèo thuộc phạm vi quản lý của Sở trên địa bàn tỉnh;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường, giảm nghèo cho Sở và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định;

d) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở, chi cục thuộc Sở; dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường, thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

b) Dự thảo Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở.

c) Dự thảo quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường, giảm nghèo đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường, giảm nghèo công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường, giảm nghèo được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về trồng trọt, bảo vệ thực vật

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với địa phương, cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn; kế hoạch phát triển trồng trọt của địa phương; chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán, sử dụng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; kế hoạch phòng chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật nội địa.

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện cơ cấu giống, thời vụ, kỹ thuật canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; xây dựng và tổ chức thực hiện vùng không nhiễm sinh vật gây hại trên địa bàn; tổ chức phòng, chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại thực vật; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất; hướng dẫn thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động trồng trọt trên địa bàn tỉnh và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt; xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

c) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động trồng trọt; phát triển vùng sản xuất cây trồng, sản xuất nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng, bảo vệ và cải tạo nâng cao độ phì đất nông nghiệp, chống xói mòn, sa mạc hóa và sạt lở đất; thực hiện cấp mã số vùng trồng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về thực vật trên địa bàn tỉnh theo quy định.

đ) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống cây trồng; quản lý giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư khác phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư hàng hóa thuộc lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

g) Hướng dẫn và tổ chức xây dựng mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp.

5. Về chăn nuôi, thú y

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: chiến lược, kế hoạch phát triển chăn nuôi, quy định mật độ chăn nuôi của địa phương; quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh về khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; quyết định vùng nuôi chim yếm và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; chính sách hỗ trợ, sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc thú y; các quy định, chính sách, hướng dẫn về hoạt động giết mổ, kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y; kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật; chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật, xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xây dựng và tổ chức vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, vùng chăn nuôi, sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, giết mổ động vật tập trung, sơ chế, chế biến các sản phẩm có nguồn gốc động vật gắn với xử lý chất thải và bảo vệ môi trường; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch bệnh động vật gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật; xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật số liệu, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi; cơ sở dữ liệu về giám sát dịch bệnh động vật và thông tin dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật tại địa phương.

c) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động chăn nuôi, hoạt động thú y trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống vật nuôi; quản lý giống vật nuôi; quản lý thức ăn chăn nuôi và các vật tư khác thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định của pháp luật.

e) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về thuốc thú y, vật tư, hàng hóa thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y trên địa bàn tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

g) Thực hiện nhiệm vụ quản lý về kiểm soát giết mổ động vật, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; hành nghề thú y; quản lý thuốc thú y theo quy định của pháp luật.

h) Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau thông quan, thức ăn chăn nuôi sản xuất và lưu hành trong nước trên địa bàn

tỉnh; kiểm tra điều kiện, đánh giá giám sát duy trì điều kiện của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi; giám sát việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ; đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo quy định của pháp luật.

6. Về lâm nghiệp

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương; chủ trương chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng; quyết định giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng, thuê đất để trồng rừng sản xuất; phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định khung giá rừng tại địa phương; quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ tại địa phương; quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên tại địa phương theo quy định; báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; phương án huy động các lực lượng, vật tư, phương tiện, thiết bị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh để ứng phó khẩn cấp chữa cháy rừng theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về lâm nghiệp; tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; cập nhật cơ sở dữ liệu, hồ sơ quản lý rừng ở địa phương; bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các loại rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; khai thác lâm sản; tổ chức sản xuất lâm nghiệp gắn với chế biến và thương mại lâm sản tại địa phương.

c) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp; chương trình, kế hoạch, dự án, đề án về lâm nghiệp theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của kiểm lâm tại địa phương theo quy định của pháp luật.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra về sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản kết hợp trong rừng theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lâm nghiệp; công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống và rừng giống trên địa bàn tỉnh; xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; tổng hợp, cập nhật, công bố công khai danh mục nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận hoặc hủy bỏ công nhận; trồng rừng; nuôi dưỡng rừng; làm giàu rừng; cải tạo rừng tự nhiên và khoanh nuôi tái sinh rừng; chế biến và bảo quản lâm sản; phòng, chống dịch bệnh gây hại rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng.

g) Tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, phòng hộ thuộc địa phương quản lý, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo quy định của pháp luật.

h) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc trồng rừng, bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; phát triển cây lâm nghiệp phân tán theo quy định.

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ rừng trong quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng ở địa phương, phối hợp và huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý lâm sản, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các loại rừng.

7. Về diêm nghiệp

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: cơ chế, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển sản xuất muối của địa phương.

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức sản xuất, chế biến muối trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc sản xuất, chế biến, bảo quản muối và các sản phẩm từ muối ở địa phương; thực hiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn lao động, môi trường của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh muối (không bao gồm muối dùng trong lĩnh vực y tế).

8. Về thủy sản

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn quản lý; kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định; quyết định công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên; quyết định thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tỉnh; quy định bổ sung nghề, ngư cụ, khu vực cấm khai thác thủy sản chưa có tên trong danh mục theo quy định của pháp luật; hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác theo loài tại vùng ven bờ và vùng lộng thuộc phạm vi quản lý.

b) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển; tham gia, phối hợp thực hiện công tác giao, thu hồi khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật.

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức quản lý hoạt động thủy sản trên địa bàn; tổ chức sản xuất khai thác thủy sản; quản lý đối với khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề, nghề cá thương phẩm trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện hoạt động tái tạo nguồn

lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản; điều tra, xác định bổ sung khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu bảo tồn đất ngập nước, nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản; xây dựng cơ sở dữ liệu về thủy sản trên địa bàn tỉnh và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

d) Thực hiện quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; giám sát hoạt động khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản; phòng, chống dịch bệnh thủy sản theo quy định pháp luật.

đ) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức và hoạt động của lực lượng kiểm ngư địa phương, trang bị tàu và xuồng kiểm ngư, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện chuyên dùng, đồng phục, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu cho kiểm ngư theo quy định của pháp luật. Tổ chức thực hiện tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

e) Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của kiểm ngư tại địa phương theo quy định của pháp luật.

g) Quản lý tàu cá, tàu công vụ thủy sản, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo phân cấp và quy định pháp luật; thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành quy định của pháp luật về khai thác thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, an toàn thực phẩm trên tàu cá, tại cảng cá, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ tại cảng cá; quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu giám sát tàu cá của tỉnh, xử lý dữ liệu giám sát tàu cá đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét; thu thập, tổng hợp báo cáo số liệu về thủy sản qua cảng cá theo quy định.

h) Quản lý khai thác thủy sản tại vùng ven bờ, vùng lồng và khai thác thủy sản nội địa trên địa bàn tỉnh theo quy định.

i) Tổ chức thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm tại chợ thủy sản đầu mối trên địa bàn tỉnh; quản lý mua, bán, sơ chế, chế biến, bảo quản, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

9. Về thủy lợi; nước sạch nông thôn

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản thủy lợi, quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; quyết định giao tổ chức quản lý hoặc phân cấp quản lý công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận, phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước, công trình thủy lợi khác thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh; phương án huy động lực lượng, vật tư, phương tiện bảo vệ công trình thủy lợi khi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố; quy mô thủy lợi nội đồng; kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, khai

thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn do địa phương quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua các mức giá và phê duyệt giá cụ thể của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật.

c) Chủ trì xây dựng phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển thủy lợi, các nội dung liên quan đến thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch thủy lợi và quy hoạch ngành quốc gia theo quy định của pháp luật.

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn, thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn; phối hợp quản lý việc xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

g) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

h) Theo dõi, giám sát, quan trắc diễn biến bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi; hướng dẫn, quản lý việc tổ chức thực hiện khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả nguồn nước từ các công trình thủy lợi; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý vận hành, điều tiết nguồn nước của các hệ thống công trình thủy lợi; bảo đảm cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt trong thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, ngập lụt, úng trên địa bàn tỉnh; tổ chức quan trắc, dự báo, cảnh báo về hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng, số lượng, chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

i) Chủ trì xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện về phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

10. Về phòng, chống thiên tai; đê điều

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch phòng, chống thiên tai, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân công; tiêu chuẩn, định mức vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai; quyết định về tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát chuyên dùng phòng, chống thiên tai; quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết định về lực lượng chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân; chế độ, chính sách đối với lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng tuần tra, canh gác đê; cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều; sử dụng bãi sông, bãi nổi, cù lao liên quan đến thoát lũ và đê điều; chấp thuận việc xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều và phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều trong quy hoạch tỉnh, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa, duy tu, bảo dưỡng đê điều, quản lý và bảo đảm an toàn đê điều theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc đánh giá hiện trạng đê điều, xác định trọng điểm xung yếu đê điều; kiểm tra xây dựng, triển khai phương án hộ đê, công tác hộ đê, bảo đảm an toàn đê điều; tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi của tỉnh.

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, vận hành và bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; khu di tích lịch sử; điểm dân cư nông thôn và công trình.

e) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đê điều; xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện việc di dời công trình, nhà ở liên quan tới phạm vi bảo vệ công trình đê điều và bãi sông theo quy định.

11. Về phát triển nông thôn

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: cơ chế, chính sách, biện pháp khuyến khích phát triển nông thôn; phát triển kinh tế trang trại nông nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chương trình phát triển nông thôn; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp; tổ chức sản xuất phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp tập trung; phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong

sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống; phát triển ngành thủ công mỹ nghệ; đào tạo, phổ biến chính sách công trong nông nghiệp; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

b) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về phân công, phân cấp thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông nghiệp, kinh tế hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối; phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản và muối tập trung; phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo hiểm nông nghiệp; bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định; bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn; theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển nông thôn trên địa bàn.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác xóa bỏ cây có chứa chất gây nghiện; định canh; bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn gắn với tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

d) Tổ chức thực hiện chương trình, dự án hoặc hợp phần của chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội nông thôn; chương trình hành động không còn nạn đói; bảo hiểm nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới; xây dựng khu dân cư; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra các chương trình, dự án xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh theo phân công và quy định của pháp luật chuyên ngành.

12. Về chế biến và phát triển thị trường nông sản, lâm sản, thủy sản và muối

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển lĩnh vực chế biến gắn với sản xuất và thị trường các ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

c) Thực hiện công tác thu thập thông tin, phân tích, dự báo tình hình thị trường, chương trình phát triển thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối thuộc phạm vi quản lý của Sở.

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

13. Về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối

a) Hướng dẫn, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, tổ chức thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh.

b) Thống kê, đánh giá, phân loại về điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo quy định.

c) Thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh theo quy định.

d) Kiểm tra, truy xuất, thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành và quy định của pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

e) Quản lý hoạt động kiểm nghiệm, tổ chức cung ứng dịch vụ công về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật.

g) Quản lý an toàn thực phẩm đối với khu vực và trung tâm logistics nông sản, chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

15. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

16. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và hoạt động phát triển nông thôn tại địa phương; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo quy định của pháp luật.

17. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng kiểm, đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

18. Về đất đai

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng nội dung phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh.

b) Tham mưu giúp Hội đồng thẩm định tổ chức họp thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi; tổng hợp, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Chủ trì, xây dựng Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh báo cáo UBND tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết trước khi UBND tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định.

d) Chủ trì tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức giao đất ở, đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất để công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; quy định các loại giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15/10/1993 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;...

đ) Thực hiện hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định.

g) Thực hiện đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định; lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

h) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc tổ chức xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

i) Chủ trì tham mưu việc tổ chức xác định giá đất cụ thể trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật.

k) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương và tích hợp, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia.

l) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

m) Kiểm tra và tổ chức thực hiện việc phát triển quỹ đất; quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

n) Theo dõi, đánh giá, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai của địa phương theo quy định của pháp luật.

19. Về tài nguyên nước

a) Lập và tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật; lập và thực hiện kế hoạch điều hòa, phân bổ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng,

chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Khoanh định vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc trám lấp giếng không sử dụng theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước của địa phương; xây dựng, quản lý hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của địa phương thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; đảm bảo nguồn nước phục vụ cung cấp nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông.

đ) Tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền; thẩm định hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

e) Tổ chức điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn.

g) Tổ chức điều tra, đánh giá, xác định và trình công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh và các sông suối không thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh, lưu vực sông nội tỉnh mà có hồ chứa hoặc đã được quy hoạch xây dựng hồ chứa có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc trường hợp phải có giấy phép sử dụng tài nguyên nước.

h) Tổ chức điều tra, đánh giá sức chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh; công bố nguồn nước không còn sức chịu tải; lập danh mục nguồn nước nội tỉnh; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định.

i) Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng nước, các nguồn thải vào nguồn nước trên địa bàn; lập danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.

k) Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; xác nhận về thời gian công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải ngừng khai thác theo thẩm quyền.

1) Giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát đối với lưu vực sông nội tỉnh.

20. Về tài nguyên khoáng sản

a) Khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; xác định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh; đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; lập kế hoạch và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi được phê duyệt.

b) Lập phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của địa phương theo quy định; kịp thời phát hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường khi phát hiện có thông tin khoáng sản mới; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, thu hồi, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản; hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò, quyền khai thác khoáng sản; hồ sơ trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ; hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

d) Tổ chức tiếp nhận, tính, thẩm định, trình phê duyệt hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản, hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, hồ sơ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết việc khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt và định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

21. Về môi trường

a) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức cấp, điều chỉnh sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật; thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công

trình bảo vệ môi trường của dự án; kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp kiểm tra, xác nhận hoàn thành toàn bộ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản khi tiến hành thủ tục đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức xác nhận việc đăng ký và thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện hoạt động đăng ký, công nhận, cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng, cho, thuê mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép nuôi trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

c) Tổ chức quản lý, kiểm soát nguồn thải, nguồn ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật, gồm: hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường; tiếp nhận, xử lý số liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; kiểm tra, giám sát hoạt động quan trắc định kỳ đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý theo quy định.

d) Tổ chức thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thu hồi, xử lý các sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; tham gia, hướng dẫn, kiểm tra việc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và các hoạt động quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức điều tra, đánh giá, xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức xây dựng phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học lồng ghép vào quy hoạch tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá, lập danh mục, dự án thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức biện pháp bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo tồn nguồn gen các loài bản địa, loài có giá trị tại địa phương; quản lý, giám sát hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen theo quy định của pháp luật; kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và sản

phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen; tổ chức kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo đa dạng sinh học, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; tổ chức thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học cấp tỉnh; lập hồ sơ đề cử công nhận và thực hiện chế độ quản lý các danh hiệu quốc tế về bảo tồn (khu Ramsar, vườn di sản của ASEAN, khu Dự trữ sinh quyển thế giới).

g) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; cải tạo phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định của pháp luật.

h) Tổ chức xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường, thực hiện quan trắc môi trường, thông tin về chất lượng môi trường, cảnh báo về ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

i) Tổ chức xây dựng, quản lý dữ liệu, thông tin và xây dựng báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật; tham mưu tổ chức thực hiện các chỉ tiêu thống kê môi trường trong các chiến lược, quy hoạch, đề án, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

k) Tổ chức xác định thiệt hại đối với môi trường; yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

l) Tổng hợp nhu cầu kinh phí sử dụng nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, gửi Sở Tài chính để cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường sau khi được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

m) Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo thẩm quyền, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường theo phân công và theo quy định của pháp luật.

n) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các vấn đề môi trường liên ngành, liên huyện trên địa bàn tỉnh và công tác khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật.

22. Về khí tượng thủy văn

a) Chủ trì thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình khí tượng, thủy văn chuyên dùng.

b) Thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình, thiết bị đo của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị quan trắc, định vị sét do địa phương xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị ở trung ương và địa phương trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn của trung ương trên địa bàn.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống thiên tai ở địa phương.

đ) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận và truyền, phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, phạm vi quản lý.

e) Thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Tổ chức xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý.

h) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp thông tin khí tượng thủy văn liên quan đến vận hành của chủ các công trình hồ chứa trong thời gian có lũ theo quy định của pháp luật.

i) Theo dõi, đánh giá việc khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn; thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong các công trình, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc theo thẩm quyền các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo và thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn.

23. Về biến đổi khí hậu

a) Xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của địa phương.

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý.

c) Thực hiện việc lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

d) Tổ chức triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

đ) Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp địa phương thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Quản lý hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon; kiểm soát hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn,

chất gây hiệu ứng nhà kính tại địa phương theo quy định của pháp luật và theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

g) Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hàng năm lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

i) Tham gia thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

24. Về đo đạc và bản đồ

a) Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong tỉnh thực hiện.

b) Tổ chức thực hiện việc đầu tư, xây dựng, vận hành, quản lý, bảo trì, bảo vệ, di dời, hủy bỏ các công trình hạ tầng đo đạc thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý.

d) Quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; quản lý việc lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý.

đ) Thẩm định hồ sơ và đề nghị Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp, cấp bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II; lưu trữ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.

g) Theo dõi việc xuất bản, phát hành bản đồ trên địa bàn và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ phát hành, thu hồi các xuất bản phẩm bản đồ có nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản, các xuất bản phẩm bản đồ, sản phẩm bản đồ có sai sót về kỹ thuật theo quy định.

h) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn; xây dựng báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

25. Về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

a) Điều phối tổ chức thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

b) Tổ chức thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài

nguyên vùng bờ; lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường vùng bờ thuộc phạm vi quản lý.

c) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển; quản lý việc nhận chìm ở biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển; quản lý việc sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Tổ chức thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển; lập hồ sơ và quản lý tài nguyên hải đảo theo quy định.

e) Thực hiện các hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, các hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển theo quy định.

g) Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, thống kê tài nguyên biển và hải đảo theo quy định.

26. Về viễn thám

a) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án, dự án về ứng dụng viễn thám trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý.

b) Xác định nhu cầu sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của địa phương, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp và thống nhất việc thu nhận; thực hiện thu nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu ảnh viễn thám; xây dựng, cập nhật, công bố siêu dữ liệu viễn thám thuộc phạm vi quản lý của địa phương; gửi bản sao dữ liệu và siêu dữ liệu ảnh viễn thám mua từ nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia theo quy định pháp luật.

c) Thẩm định, quản lý chất lượng sản phẩm viễn thám theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện các hoạt động đảm bảo hành lang an toàn kỹ thuật và bảo vệ các công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám trên địa bàn theo quy định pháp luật.

27. Về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tài nguyên và môi trường

a) Tổ chức thu nhận, xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh; tích hợp, kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên và môi trường.

b) Xây dựng, quản trị, vận hành hạ tầng số, hạ tầng mạng, nền tảng số, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý; thực hiện bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu, an toàn

máy tính và an toàn mạng theo quy định.

c) Tổ chức phân tích, xử lý dữ liệu, thông tin tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý phục vụ công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công, xây dựng đô thị thông minh, phát triển kinh tế - xã hội.

d) Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý; kết nối với Cổng dịch vụ công Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cổng dịch vụ công quốc gia.

đ) Quản lý, bảo quản tài liệu, tư liệu; cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

28. Công tác giảm nghèo

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị, các văn bản khác liên quan; các kế hoạch dài hạn, 5 năm, hằng năm, các chương trình, đề án thuộc công tác giảm nghèo phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc phân công, phân cấp quản lý công tác giảm nghèo đối với UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh. Đồng thời, tham mưu hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo việc thực hiện các nội dung đã được phân công, phân cấp quản lý.

c) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công tác giảm nghèo đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chương trình, đề án, dự án về công tác giảm nghèo; việc thực hiện chế độ, chính sách giảm nghèo; chế độ, chính sách và pháp luật đối với người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; Hướng dẫn và tổ chức thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan tổ chức rà soát tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương, trình cấp có thẩm quyền theo quy định. Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ, thường xuyên, hằng năm và xác định và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; tổng hợp, thống kê số liệu về đối tượng diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh báo cáo, trình cấp thẩm quyền phê duyệt kết quả.

e) Tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, đề án, dự án do cơ quan công tác giảm nghèo cấp trên chủ trì, quản lý, chỉ đạo; các chính sách, đề án, công tác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao; theo dõi, tổng hợp, sơ kết, tổng kết và đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo ở địa phương; tham mưu, đề xuất các chủ trương, biện pháp để thực

hiện công tác giảm nghèo với đồng bào dân tộc thiểu số và công tác khác liên quan trên địa bàn tỉnh.

29. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường, giảm nghèo; tổ chức công tác thống kê diễn biến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất diêm nghiệp, diễn biến rừng, mặt nước nuôi trồng thủy sản; tài nguyên, môi trường, giảm nghèo và các hoạt động thông tin, lưu trữ, thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường, giảm nghèo theo quy định.

30. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đê điều, phòng, chống thiên tai, diêm nghiệp, phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

31. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, quy định của pháp luật.

32. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường theo quy định pháp luật; chịu trách nhiệm về các dịch vụ công do Sở tổ chức thực hiện.

33. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường theo quy định của pháp luật.

34. Thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và phần vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

35. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Nông nghiệp và Môi trường/Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý, phối hợp công tác, chế độ thông tin báo cáo của tổ chức nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường tỉnh đặt trên địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.

36. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất của ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường trên địa bàn tỉnh; trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất,

đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

37. Thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật hoặc phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

38. Thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường theo quy định.

39. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai; bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng nông thôn mới; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chống sa mạc hóa; quản lý buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm; phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực: tài nguyên, môi trường và giảm nghèo trên địa bàn tỉnh và nhiệm vụ thường trực công tác khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật.

40. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định.

41. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở, Thanh tra Sở và Văn phòng Sở; mối quan hệ công tác của các đơn vị thuộc Sở theo hướng dẫn chung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

42. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn làm công tác quản lý về nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

43. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

44. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

45. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC

Điều 3. Lãnh đạo Sở

1. Sở có Giám đốc và không quá 04 Phó Giám đốc.
2. Giám đốc Sở là Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, là người đứng đầu Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở, giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở. Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu các phòng, đơn vị trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
4. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc Sở và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở
 - a) Phòng Kế hoạch, Tài chính.
 - b) Phòng Quản lý đất đai.
 - c) Phòng Đo đạc bản đồ và Thông tin địa lý.
 - d) Phòng Khoáng sản.
 2. Văn phòng Sở
 3. Thanh tra Sở
- Tổ chức các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở, Thanh tra Sở và Văn phòng Sở phải đảm bảo đúng quy định của Chính phủ.
4. Các Chi cục quản lý nhà nước chuyên ngành
 - a) Chi cục Kiểm lâm.
 - b) Chi cục Thủy sản - Biển đảo.
 - c) Chi cục Phát triển nông thôn, Quản lý chất lượng và thị trường nông sản (bao gồm Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới và nhiệm vụ giảm nghèo).
 - d) Chi cục Thủy lợi.
 - đ) Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
 - e) Chi cục Bảo vệ môi trường.
 - g) Chi cục Chăn nuôi và Thú y.
 5. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở
 - a) Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.
 - b) Trung tâm Giống.

- c) Trung tâm Tư vấn nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- d) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh.
- đ) Trung tâm Trắc địa và Quan trắc môi trường.
- e) Trung tâm Khuyến nông.
- g) Ban Quản lý rừng phòng hộ.
- h) Ban Quản lý các cảng cá.

Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể và sắp xếp tổ chức bên trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Tổ chức khác thuộc Sở

- Ban Quản lý Dự án nâng cấp, mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa; Ban Quản lý Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi.

- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Quỹ Bảo vệ môi trường.

Các Tổ chức khác thuộc Sở được thành lập, tổ chức lại theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế công chức và số lượng người làm việc

1. Biên chế công chức, số lượng người làm việc của Sở được giao theo quy định trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức, tổng số lượng người làm việc của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức; vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc theo quy định của pháp luật đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao, trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Tổ chức thực hiện Quy định này; đồng thời ban hành Quy chế làm việc của Sở, nội quy cơ quan, các quy định khác có liên quan đảm bảo mọi hoạt động, điều hành của Sở theo đúng quy định của pháp luật;

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Đề án giải thể, cổ phần hóa, sắp xếp, sáp nhập các đơn vị trực thuộc theo Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, trao đổi, thống nhất với các cơ quan chức năng có liên quan, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 30/TTr-SKHĐT ngày 04 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Võ Phiên

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân
trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 04/TTr-SXD ngày 15 tháng 01 năm 2025 và Báo cáo số 18/BC-SXD ngày 19 tháng 02 năm 2025, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 04/BC-STP ngày 07 tháng 01 năm 2025; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công nhân đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong khu công nghiệp.

2. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đầu tư

xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong khu công nghiệp đầu tư xây dựng hoặc thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp để bố trí cho công nhân của mình thuê lại.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá cho thuê

Giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp do bên cho thuê thỏa thuận với bên thuê theo khung giá quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp

Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng/tháng

STT	Loại nhà	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Chung cư: số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	46.954	82.410
2	Chung cư: số tầng ≤ 5 có tầng hầm	54.891	96.339
3	Chung cư: $5 < \text{số tầng} \leq 7$ không có tầng hầm	60.444	106.121
4	Chung cư: $5 < \text{số tầng} \leq 7$ có tầng hầm	64.647	113.501
5	Chung cư: $7 < \text{số tầng} \leq 10$ không có tầng hầm	62.286	109.344
6	Chung cư: $7 < \text{số tầng} \leq 10$ có tầng hầm	65.181	114.427
7	Chung cư: $10 < \text{số tầng} \leq 15$ không có tầng hầm	65.263	114.559
8	Chung cư: $10 < \text{số tầng} \leq 15$ có tầng hầm	67.127	117.831

Khung giá cho thuê tại Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 5% và chưa bao gồm: giá dịch vụ quản lý vận hành; chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà ở.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây

dụng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Nội vụ; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi; Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Phước Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị
thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Theo đề nghị của UBND huyện Sơn Tịnh tại các Công văn: Số 2556/UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 và số 305/UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025; đề xuất của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 02/TTr-SXD ngày 08 tháng 01 năm 2025 và Báo cáo số 20/BC-SXD ngày 21 tháng 02 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 274/BC-STP ngày 01 tháng 11 năm 2024; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh, Chủ tịch UBND thị trấn Tịnh Hà và

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Phước Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Tịnh Hà,
huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi**

(Kèm theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND

ngày 10 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

1. Quản lý cảnh quan đô thị, kiến trúc các công trình xây dựng theo đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 29/6/2023, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang đô thị theo hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, phù hợp với bản sắc văn hóa trên phạm vi đô thị thị trấn Tịnh Hà.

2. Là cơ sở để lập nhiệm vụ quy hoạch, thiết kế đô thị với khu vực chưa có quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị được duyệt và quản lý đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng; quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về kiến trúc của các cấp chính quyền và các cơ quan, đơn vị liên quan.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Theo phạm vi đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 29/6/2023.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh tỉnh Quảng Ngãi, đến hoạt động kiến trúc và xây dựng công trình kiến trúc tại đô thị thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công trình điểm nhấn: Là công trình có kiến trúc hoặc chức năng nổi bật trong tổng thể của một khu vực quy hoạch hoặc cụm công trình; có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan khu vực hoặc thu hút nhiều hoạt động công cộng đô thị.

2. Khu đô thị hiện hữu: Là những khu vực được xác định trong các đồ án Quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu có chức năng ở và tính chất “hiện hữu, hiện trạng, cải tạo” (như khu dân cư hiện hữu, khu dân cư hiện hữu chỉnh trang,

nhóm nhà ở hiện hữu, ...). Ngoại trừ các khu vực có Quy hoạch chi tiết đô thị tỷ lệ 1/500, Thiết kế đô thị riêng, các dãy nhà riêng lẻ hiện hữu có thiết kế kiến trúc đồng bộ và được cơ quan thẩm quyền xác định là công trình kiến trúc có giá trị.

3. Ô phố: Là một khu đất trong đồ án Quy hoạch phân khu có ký hiệu và xác định cụ thể ranh giới, diện tích, chức năng quy hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị.

4. Quy hoạch chung đô thị: Là đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 29/6/2023.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc trong đô thị

1. Các nguyên tắc chung

a) Quản lý kiến trúc tại đô thị thị trấn Tịnh Hà phải phù hợp với đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 và bảo đảm theo đúng Quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam; bảo đảm tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đô thị đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc;

b) Tổ chức lập, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện thiết kế kiến trúc theo phân cấp và theo các quy định hiện hành; quản lý đầu tư xây dựng kiến trúc trong đô thị theo quy hoạch được phê duyệt;

c) Các công trình kiến trúc và nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa cải tạo với xây dựng mới; phải gắn công trình riêng lẻ với tổng thể kiến trúc của đô thị, phải tuân thủ thiết kế đô thị và Quy chế quản lý này;

d) Các công trình kiến trúc hiện hữu và nhà ở riêng lẻ khi tiến hành cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, xây mới thì phải tuân thủ theo Quy chế này. Các công trình kiến trúc hiện hữu không phù hợp với Quy chế này thì khuyến khích cải tạo chỉnh trang lại cho phù hợp với Quy chế này;

đ) Việc xây dựng công trình phải được quản lý chặt chẽ đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan; bảo đảm chức năng hoạt động hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể đô thị xung quanh.

2. Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

a) Khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan:

- Khu vực dọc bờ Bắc Sông Trà Khúc tại vị trí đoạn qua đô thị thị trấn Tịnh Hà.

- Khu vực dọc 2 bên suối Bà Mẹo, kênh Sơn Tịnh.



Hình 1: Sơ đồ các khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan

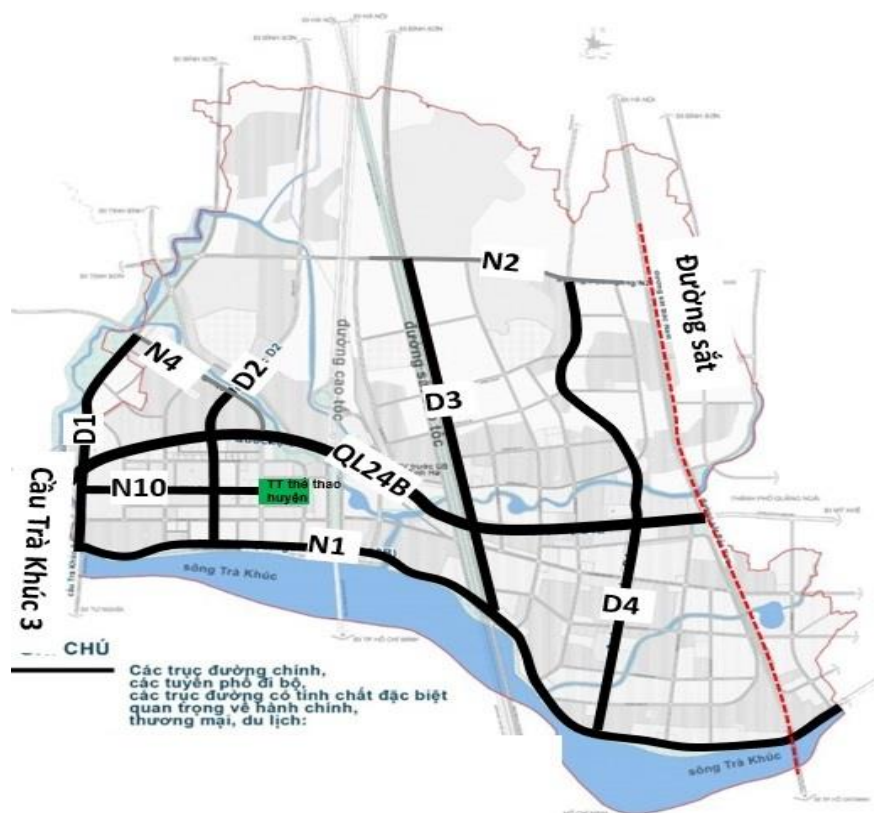
- Việc xây dựng các công trình tại khu vực có địa hình đặc thù phải hạn chế tối đa việc làm biến dạng địa mạo, địa hình tự nhiên. Tổ chức không gian giữa các công trình phải đảm bảo khoảng cách, mật độ theo quy định, khai thác tối đa điều kiện khí hậu, tầm nhìn nhằm đảm bảo phát huy giá trị cảnh quan, môi trường, vi khí hậu công trình.

- Đối với khu vực cảnh quan ven sông suối: Sử dụng cho mục đích công cộng, tổ chức dải cây xanh kết hợp đường dạo bộ, công trình biểu tượng, ghế đá, nhà vệ sinh công cộng (ngầm, bán ngầm), hệ thống đèn chiếu sáng kết hợp trang trí... phục vụ các hoạt động sinh hoạt cộng đồng; hạn chế xây dựng các công trình kiến trúc che kín tầm nhìn ra sông, suối. Không san lấp, thu hẹp dòng chảy của sông, suối, kênh... chảy qua đô thị.

b) Các trục đường chính, các tuyến phố đi bộ, các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch

- Đường quốc lộ 24B: đoạn qua đô thị thị trấn Tịnh Hà;

- Đường N10: đoạn từ đường cầu Trà Khúc 3 đến Trung tâm thể dục thể thao huyện (đường N4);
- Đường N1 (ĐH 20B): là trục cảnh quan dọc bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn từ cầu Trà Khúc 3 về phía Đông, đến Thành phố Quảng Ngãi;
- Đường D1: đoạn từ đường N1 (ĐH 20B) đến đường N4.
- Đường D2: đoạn từ đường N1 (ĐH 20B) đến đường N4;
- Đường D3: đoạn từ đường N1 (ĐH 20B) đến đường N2;
- Đường D4 (ĐH20): đoạn từ đường N1 (ĐH 20B) đến đường N2;
- Đối với các trục đường chính: Tạo được sự đồng bộ, tính liên tục, dễ nhận diện định hướng kiến trúc chính, công trình điểm nhấn cho các trục đường chính, bố trí các mảng xanh, thiết bị đường phố, hình thành không gian cho các hoạt động đường phố. Các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch: sử dụng hình thức kiến trúc trang trọng, hấp dẫn, năng động, ... phù hợp với chức năng của trục đường.
- Các tuyến phố đi bộ: bố trí các mảng xanh, thiết bị đường phố hình thành không gian cho các hoạt động đường phố. Sử dụng các giải pháp kiến trúc thân thiện với con người.
- Các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch: sử dụng các hình thức kiến trúc trang trọng, hấp dẫn, năng động,... phù hợp với chức năng của trục đường.



Hình 2: Sơ đồ các trục đường chính, các tuyến phố đi bộ, các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch

c) Khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn từ cấp tỉnh, quốc gia trở lên

Căn cứ Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Ban hành đề án bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030; Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh Vụ thăm sát Hà Tây tại xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, hệ thống di tích cấp tỉnh trở lên của đô thị thị trấn Tịnh Hà gồm 4 di tích lịch sử:

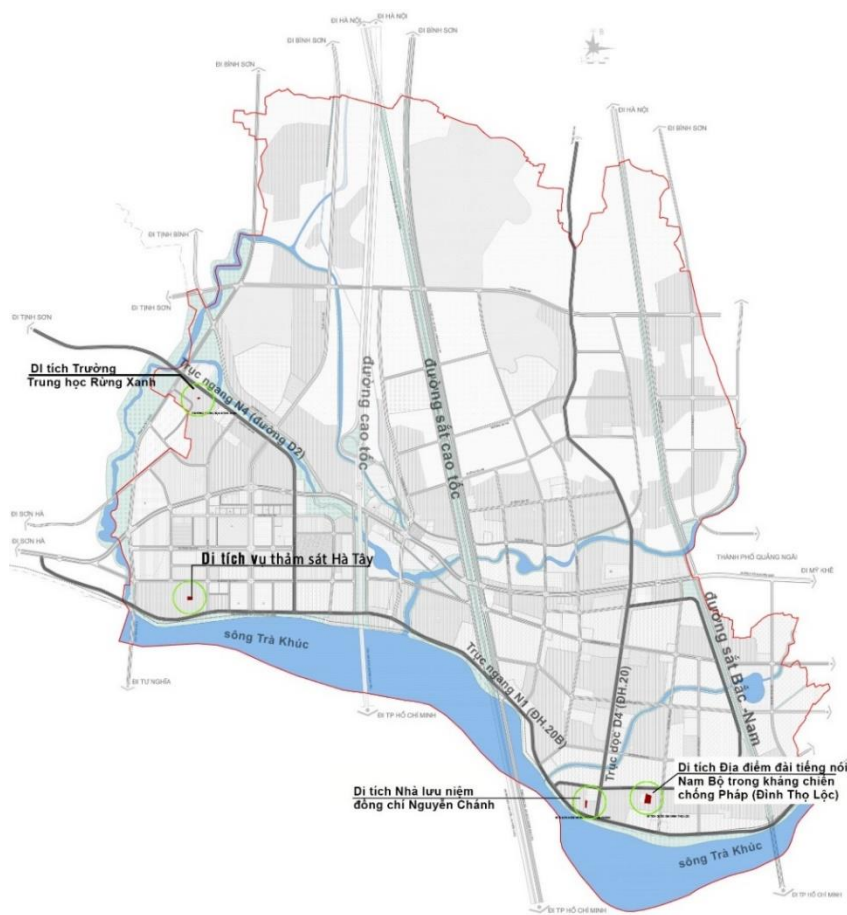
- 01 di tích cấp quốc gia: Địa điểm đài tiếng nói Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp (Đình Thọ Lộc) tại thị trấn Tịnh Hà được công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa Quốc gia, tại Quyết định số 921-QĐ/BT ngày 20/7/1994 của Bộ Văn hóa Thông tin, nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- 3 di tích cấp tỉnh:

- + Trường Trung học Rừng Xanh tại thị trấn Tịnh Hà được công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa, tại Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 22/12/2005 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- + Nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Chánh tại thị trấn Tịnh Hà được công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa tại Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- + Vụ thăm sát Hà Tây tại thị trấn Tịnh Hà được công nhận là Di tích Lịch sử cấp tỉnh, tại Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.



Hình 3: Sơ đồ vị trí các di tích được xếp hạng cấp tỉnh

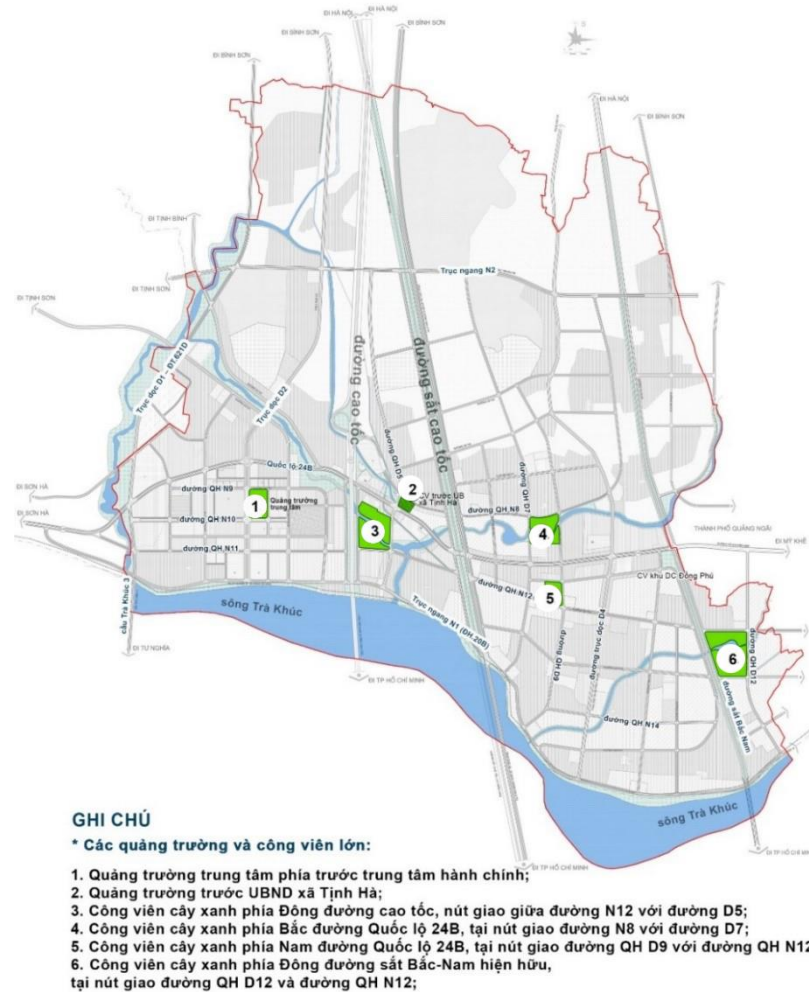
- Các kiến trúc công trình xây dựng mới phải đảm bảo hài hoà với các công trình, không gian di tích. Khuyến khích tạo ra các điểm nhìn, tầm nhìn, khung cảnh, kết nối không gian đô thị, làm nâng cao giá trị, tăng khả năng tiếp cận của người dân, du khách đến các công trình, không gian di tích lịch sử, văn hoá. Hạn chế việc che khuất tầm nhìn đến các công trình, không gian di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn.

d) Các quảng trường và công viên lớn; các khu trung tâm công cộng

Các quảng trường, công viên lớn:

- Quảng trường trung tâm: Phía trước trung tâm hành chính huyện, trên đường D2;
- Quảng trường trước UBND thị trấn Tịnh Hà hiện hữu;
- Công viên cây xanh phía Đông đường cao tốc, nút giao giữa đường QH N12 với đường QH D5;
- Công viên cây xanh phía Bắc đường Quốc lộ 24B, tại nút giao đường N8 với đường D7 và D9;
- Công viên cây xanh phía Nam đường Quốc lộ 24B, tại nút giao đường QH D9 với đường QH N12;

- Công viên cây xanh phía Đông đường sắt Bắc-Nam hiện hữu, tại nút giao đường QH D12 và đường QH N12;



Hình 4: Sơ đồ các công viên, quảng trường lớn

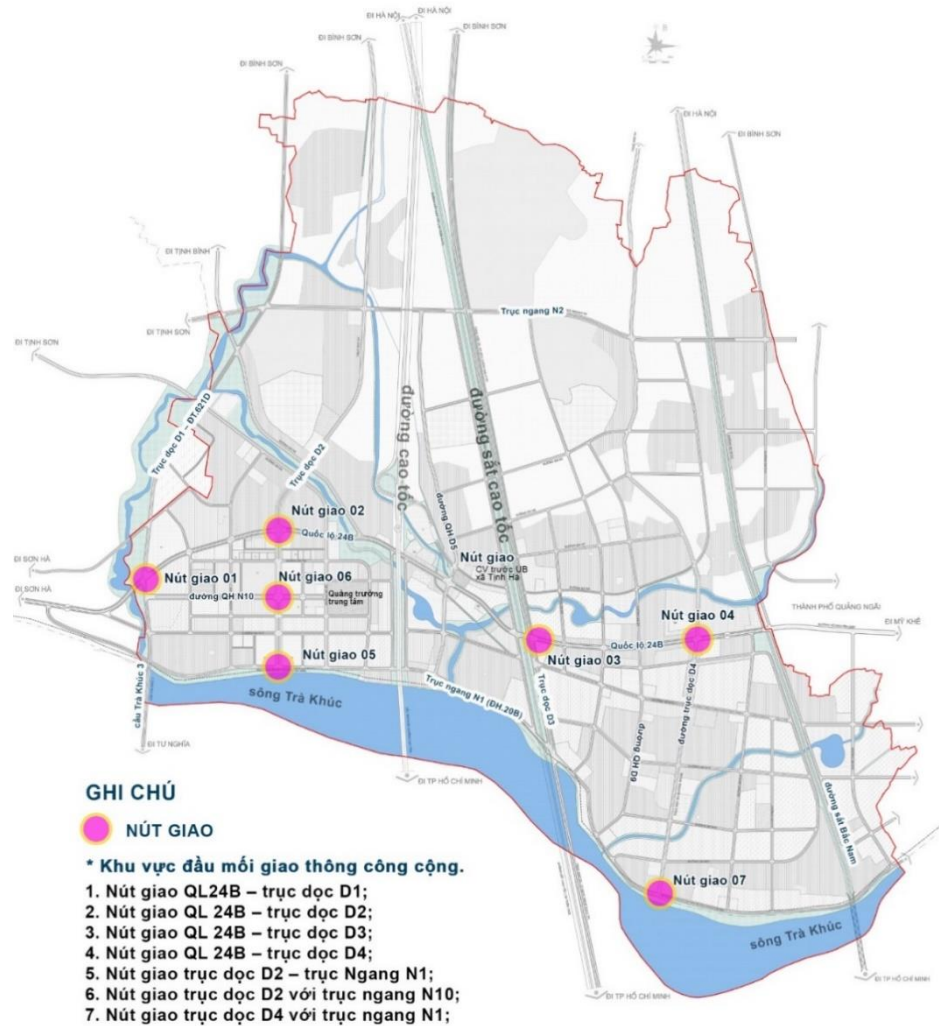
- Tại các quảng trường và công viên cần tạo nên những không gian xanh mát, thân thiện với môi trường, gắn kết hài hòa với các công trình kiến trúc. Cảnh quan công viên phải đảm bảo được tính bền vững, tiết kiệm năng lượng và có ích cho môi trường. Thiết kế cảnh quan bảo đảm tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí cho người dân; kết nối không gian mở đô thị, đặc biệt kết hợp với các không gian đầu mối giao thông công cộng.

- Các trung tâm công cộng: Hình thức kiến trúc đa dạng, phù hợp với các chức năng công cộng và hài hòa với cảnh quan môi trường xung quanh. Khuyến khích hình thành các công trình điểm nhấn, công trình biểu tượng để tạo bản sắc nơi chốn cho từng khu vực.

đ) Các khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng

- Nút giao QL24B – trục dọc D1;
- Nút giao QL 24B – trục dọc D2;
- Nút giao QL 24B – trục dọc D3;

- Nút giao QL 24B – trục dọc D4;
- Nút giao trục dọc D2 – trục Ngang N1;
- Nút giao trục dọc D2 với trục ngang N10;
- Nút giao trục dọc D4 với trục ngang N1.



Hình 5: Sơ đồ các khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng

- Khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng, kiến trúc công trình dễ định hướng, nhận diện. Tổ chức không gian tiếp cận công trình tạo thuận tiện cho người đi bộ, dễ dàng kết nối các loại phương tiện giao thông khác, ưu tiên phát triển các chức năng thương mại, dịch vụ.

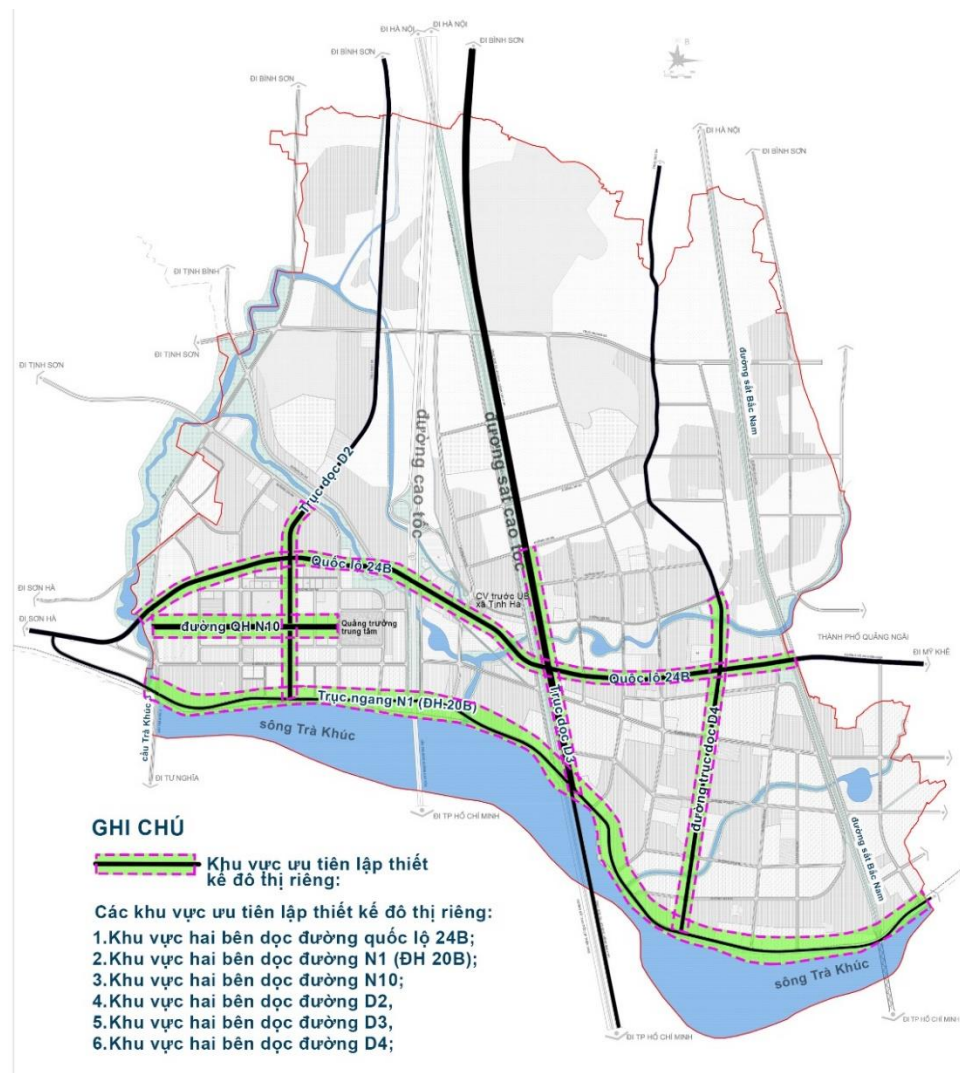
e) Các khu vực cửa ngõ đô thị

- Cửa ngõ phía Tây: Giao điểm giữa Quốc lộ 24B và trục dọc D1 (ĐT.621D - đường cầu Trà Khúc 3).

- Cửa ngõ phía Đông: Giao điểm giữa Quốc lộ 24B và đường sắt Bắc Nam hiện hữu.

-

- Khu vực hai bên dọc đường quốc lộ 24B;
- Khu vực hai bên dọc đường N1 (ĐH 20B);
- Khu vực hai bên dọc đường N10;
- Khu vực hai bên dọc đường D2, D3, D4.

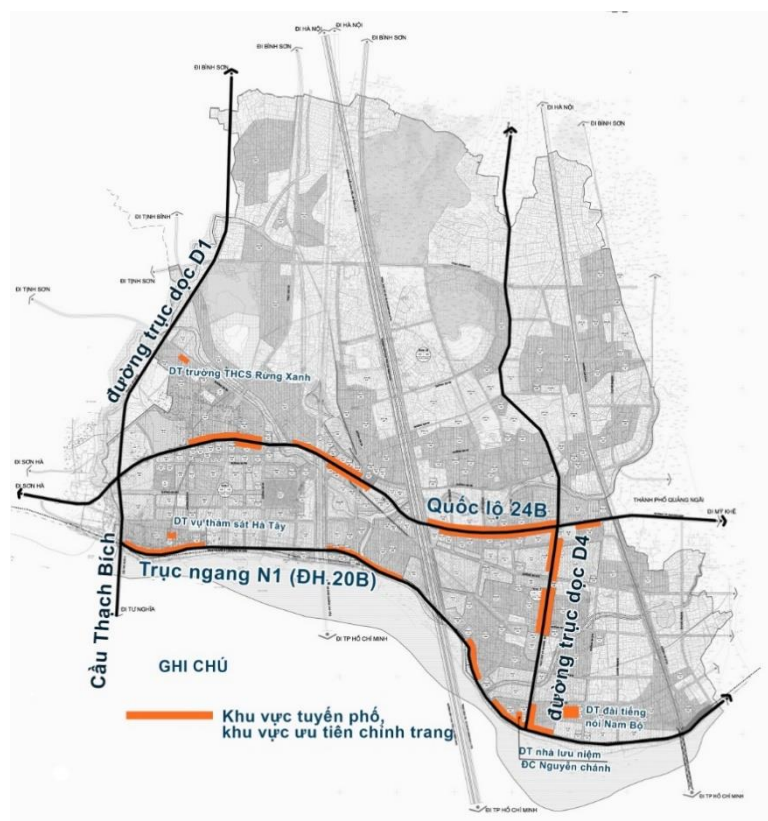


Hình 7: Sơ đồ các khu vực lập thiết kế đô thị riêng

4. Khu vực tuyến phố, khu vực ưu tiên chỉnh trang

Các tuyến phố, khu vực ưu tiên chỉnh trang

- Khu vực có công trình hiện trạng hai bên đường quốc lộ 24B;
- Khu vực có công trình hiện trạng dọc đường N1 (ĐH 20B);
- Khu vực có công trình hiện trạng dọc đường D4 (ĐH 20);
- Các không gian di tích lịch sử cấp tỉnh, quốc gia.



Hình 8: Sơ đồ các tuyến phố, khu vực ưu tiên chỉnh trang

Điều 5. Công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc

Bao gồm các công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

Chương II

QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 6. Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Định hướng chung

a) Định hướng cho toàn đô thị

Căn cứ theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 29/6/2023, Đô thị thị trấn Tịnh Hà phân thành 03 khu vực chính: Khu I (Khu đô thị trung tâm huyện); Khu II (Khu đô thị mới phía Đông Nam); Khu III (Các khu ở mật độ thấp và vùng sản xuất nông, lâm nghiệp).

a1) Khu I (Khu đô thị trung tâm huyện)

Chức năng chính: Là nơi tập trung các trung tâm chính của huyện: trung tâm hành chính - chính trị, trung tâm giáo dục, trung tâm y tế, trung tâm văn hóa – thể dục thể thao, trung tâm thương mại, công viên, các khu ở hiện trạng chỉnh trang và xây dựng mới. Khu vực này phải tuân thủ các quy định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

a2) Khu II (Khu đô thị mới phía Đông Nam)

Chức năng chính: Khu đô thị mới phát triển trên nền tảng khu trung tâm thị trấn Tịnh Hà với các trung tâm thương mại, công trình công cộng, công viên cây xanh, các khu ở hiện trạng chỉnh trang và xây dựng mới.

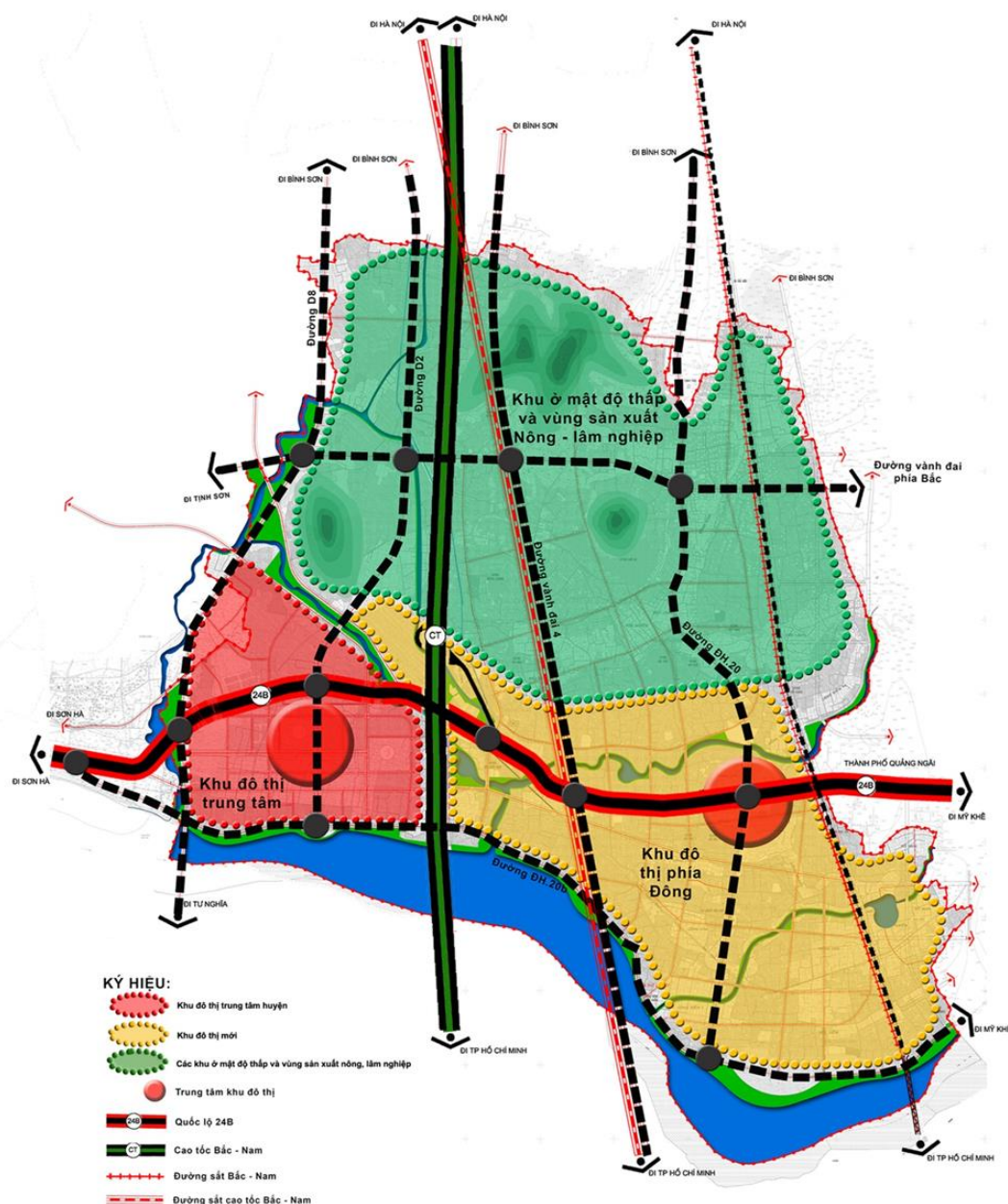
Đây là không gian chuyển tiếp từ phía Bắc thành phố Quảng Ngãi về trung tâm huyện Sơn Tịnh, cần tạo bộ mặt đô thị khang trang, năng động và tạo sức sống mới cho khu vực, đặc biệt khu vực sông Trà Khúc, kênh Sơn Tịnh. Khi lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cần định hướng tạo các trục cảnh quan chính hướng sông với các quy định cụ thể về chức năng, vị trí, chỉ tiêu quy hoạch từng công trình, hạ tầng kỹ thuật,... nhằm kiểm soát phát triển, tạo dựng hình ảnh đô thị như mong muốn.

a3) Khu III (Các khu ở mật độ thấp và vùng sản xuất nông, lâm nghiệp)

Chức năng chính: là khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp tập trung phía Bắc đô thị, các khu ở mật độ thấp hiện hữu phân tán trong khu vực sản xuất nông lâm nghiệp, là quỹ đất dự trữ phát triển cho tương lai.

Trong khu vực này vẫn tiếp duy trì các cụm dân cư mật độ thấp, từng bước cải tạo chỉnh trang kiến trúc cảnh quan sân vườn, cổng ngõ, tạo lập cảnh quan nông thôn mới hài hòa với thiên nhiên; hạn chế phát triển đất ở mới.

Khuyến khích trồng cây bóng mát phù hợp điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu địa phương. Tiếp tục duy trì hệ thống sông, suối, kênh, mương phục vụ sản xuất nông nghiệp.



Hình 9: Sơ đồ phân vùng kiến trúc, không gian cảnh quan đô thị

b) Định hướng chung về kiến trúc cho khu đô thị hiện hữu

Bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật, cải tạo chỉnh trang kiến trúc đô thị, tăng cường tiện nghi đô thị tiệm cận với các khu ở mới: tăng cây xanh, sân chơi, bãi xe, Các khu dân cư chỉnh trang đảm bảo xây dựng đúng theo lộ giới quy hoạch, định hướng mở rộng các hẻm theo lộ trình kế hoạch 5-10 năm. Cải tạo chỉnh trang các khu dân cư và làng xóm đô thị hóa trong quá trình phát triển đô thị.

2. Định hướng cụ thể

a) Về không gian cảnh quan đô thị

- Các vị trí điểm nhấn cảnh quan đô thị: các khu vực cửa ngõ đô thị, các không gian trước các công trình điểm nhấn, quảng trường, công viên đô thị.

- Không gian mở, tầm nhìn đến các khu vực cảnh quan tự nhiên đồi núi, mặt nước, hai bên tuyến đường, tuyến sông: khu vực dọc sông Trà Khúc, suối Bà Mẹo, kênh Sơn Tịnh, kênh mới phía Đông.

- Hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước:

- Xây dựng mới các công viên quy mô lớn cấp đô thị, phát triển theo nhiều mô hình khác nhau nhằm tạo cảnh quan, môi trường, phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân và thu hút khách, kết nối thành hệ thống bằng các dải cây xanh dọc sông, suối và các trục giao thông chính, các trục cảnh quan. Phát triển và hoàn thiện hệ thống công viên, cây xanh trên các trục đường, quảng trường, không gian mở, kết hợp bổ sung và chỉnh trang các công viên vườn hoa hiện hữu. Khuyến khích các dự án tăng cường các khoảng lùi, tạo các hoa viên và không gian cho cộng đồng.

+ Bảo vệ và cải tạo, chỉnh trang hệ thống sông, suối, xây dựng hành lang cây xanh và công trình bảo vệ chống xói lở sông, suối để phát triển bền vững.

+ Các công viên cần góp phần chống ngập thông qua kết hợp chức năng thu nước, thấm nước, giảm ngập nước. Các công viên quy mô lớn cần có thêm chức năng hồ điều tiết. Xây dựng, duy trì và nâng cấp mảng xanh, công viên cảnh quan dọc các hành lang sông, suối, kênh trong đô thị, tạo thành một hệ thống mảng xanh liên hoàn các công viên quy mô lớn, nhỏ để kết hợp hài hòa với hệ sinh thái, cảnh quan sông nước, điểm vui chơi giải trí, không gian sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư.

+ Khuyến khích chăm sóc, bảo vệ, trồng mới cây xanh trong các khu công viên, đặc biệt là cây xanh tán lớn, cây xanh có giá trị môi trường, cảnh quan, cây xanh đặc trưng của khu vực. Trồng mới, duy trì và nâng cấp cây xanh trên các trục đường, các mảng xanh tại các nút giao, đảo giao thông, tăng cường cảnh quan đô thị tại các đầu mối giao thông. Thiết kế cây xanh cách ly kết hợp che chắn các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, tạo cảnh quan đô thị đẹp, thân thiện.

+ Khuyến khích không sử dụng hàng rào đối với các công viên công cộng, tạo không gian thân thiện cho người dân, đóng góp tích cực vào việc cải thiện cảnh quan đô thị. Tăng cường chiếu sáng các khu công viên để bảo đảm an ninh và mỹ quan đô thị.

+ Tăng cường kết nối giao thông đối với các khu công viên như kết nối các tuyến đường đi bộ, xây dựng cầu vượt cho người đi bộ băng qua các trục giao thông có lộ giới lớn, kết nối các bến xe buýt. Tổ chức khai thác các khu cây xanh cảnh quan phục vụ vui chơi giải trí của người dân theo dự án và có quy hoạch chi tiết được duyệt.

b) Về kiến trúc

b1) Trên các trục đường chính, liên khu vực, đường chính khu vực

- Sử dụng hình thức kiến trúc công trình phù hợp công năng sử dụng, hài hòa với không gian xung quanh; khuyến khích tạo không gian mở hoặc tạo khoảng lùi tầng trệt các công trình công cộng để làm không gian xanh, bố trí chỗ để xe và không gian cho người đi bộ. Công trình xây dựng tại góc đường phố phải đảm bảo tầm nhìn, an toàn, thuận lợi cho người tham gia giao thông.

- Không gian kiến trúc cần có một số nguyên tắc thống nhất (về màu sắc, tầng cao, vật liệu, ...) để tạo nên tính đặc trưng và liên tục của dãy phố. Sử dụng màu sắc, vật liệu hoàn thiện không gây ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân trong khu vực và ảnh hưởng đến lưu thông trên tuyến đường tiếp giáp. Khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng sẵn có tại địa phương và các vật liệu thân thiện với môi trường.

- Cải tạo chỉnh trang hệ thống vỉa hè, giảm bê tông hóa kết hợp bổ sung các tiện ích đô thị như cây xanh đô thị, bồn hoa, ghế ngồi, thùng rác công cộng, bảng thông tin,...

b2) Khu đô thị hiện hữu

- Tổ chức kiến trúc đô thị hài hòa về phong cách kiến trúc, chiều cao, khoảng lùi, chi tiết, màu sắc, chất liệu của các công trình và nhà ở riêng lẻ trên các tuyến phố. Khuyến khích việc nhập các thửa đất nhỏ thành các thửa đất lớn hơn và hợp khối các công trình kiến trúc có quy mô nhỏ để tổ chức bộ mặt kiến trúc chung của đô thị khang trang hơn.

- Nhà ở riêng lẻ khi xây dựng phải phù hợp quy hoạch, tuân thủ chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, mật độ xây dựng; độ cao nền, chiều cao các tầng, chiều cao ban công, chiều cao và độ vươn của ô văng được quy định trong nội dung Quy chế quản lý này.

- Việc xây dựng mới, cải tạo sửa chữa công trình kiến trúc phải hài hòa với tổng thể chung.

b3) Khu đô thị mới

- Các công trình được thiết kế văn minh, hiện đại, có kiến trúc hài hòa với môi trường cảnh quan thiên nhiên, thân thiện môi trường. Cảnh quan hài hòa với điều kiện tự nhiên từng khu vực, tạo lập được môi trường sống tốt và đặc trưng riêng của từng khu đô thị mới.

- Khuyến khích các công trình kiến trúc đa chức năng, cao tầng, dọc theo các trục đường chính đô thị, khuyến khích kết nối với các bến, trạm giao thông công cộng.

- Tạo lập cảnh quan các khu vực cửa ngõ đô thị, các trục đường lớn, trục đường chính đô thị, khu đô thị mới khang trang, đồng bộ, hiện đại và hài hòa với môi trường, cảnh quan của từng khu vực. Xây dựng hệ thống các tượng đài, biểu tượng cửa ngõ đô thị, vườn hoa, vòi phun nước để tạo lập các không gian công cộng, đặc trưng của từng dự án, từng khu đô thị mới. Xây dựng hệ thống chiếu sáng, trang trí nghệ thuật cho cây xanh, tiểu cảnh, tượng đài, kết hợp với hồ phun nước và các công trình kiến trúc đẹp tạo ra điểm nhấn tại các khu trung

tâm. Khuyến khích sử dụng hệ thống chiếu sáng theo công nghệ tiên tiến, các hình thức quảng cáo hiện đại, tiết kiệm năng lượng, chống ô nhiễm ánh sáng.

- Khu vực bảo tồn: Cần rà soát, giữ nguyên các công trình có giá trị. Việc cải tạo, sửa chữa thực hiện trên nguyên tắc giữ gìn, duy trì, phát huy giá trị đặc trưng của không gian, kiến trúc cảnh quan vốn có của khu vực (chiều cao, mặt đứng các hướng, hình thức, vật liệu, màu sắc tường, mái, cổng, tường rào). Việc phá dỡ công trình (kể cả phần cổng, tường bao) phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành. Công trình xây dựng mới hoặc cải tạo hài hòa với kiến trúc, không gian đặc thù trong phạm vi ảnh hưởng của công trình.

- Kiến trúc cao tầng tập trung tại khu vực trung tâm, quảng trường: Các công trình kiến trúc phải nghiên cứu, đề xuất các giải pháp kiến trúc, thiết kế đô thị phù hợp, có khả năng đóng góp, nâng cao giá trị kiến trúc cảnh quan của không gian quảng trường, khu vực trung tâm. Mặt đứng công trình tiếp giáp quảng trường cần thiết kế thân thiện với người đi bộ. Cần có giải pháp kiến trúc đảm bảo các khu vực kỹ thuật, bãi xe, nhà xe không nhìn thấy được từ quảng trường hay khu vực trung tâm.

- Các khu vực hành lang ngập, thoát lũ, cấm xây dựng

+ Hành lang thoát lũ sông Trà Khúc đoạn qua đô thị thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi được quản lý theo Quyết định số 1352/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh tọa độ biên ranh giới không gian thoát lũ bờ Bắc sông Trà Khúc tại Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Các tuyến kênh thoát lũ qua đô thị căn cứ theo Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 7. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc

- Là đô thị mới gắn với những tài nguyên thiên nhiên (sông Trà Khúc, suối Bà Mẹo, kênh Sơn Tịnh...). Các công trình kiến trúc gần sông Trà Khúc, suối Bà Mẹo và vùng nông nghiệp ở phía Bắc,... cần tạo sự gắn kết với cảnh quan thiên nhiên xung quanh, đảm bảo sự hòa quyện hài hòa giữa không gian cảnh quan và kiến trúc mới - cũ của đô thị, tạo bản sắc đô thị mới ven sông, phát huy không gian mặt nước sông Trà Khúc, kênh, suối tạo nên hình ảnh đô thị thân thiện với môi trường có đặc trưng và rõ nét.

- Gìn giữ, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích trong đô thị như di tích Địa điểm đài tiếng nói Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp (đình Thọ Lộc), di tích Nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Chánh, di tích vụ thảm sát Hà Tây, di tích trường Trung học Rừng Xanh, các chùa, miếu, nhà thờ tộc.

- Duy trì và phát huy đặc điểm kiến trúc địa phương đã hình thành thích ứng với điều kiện tự nhiên với lối sống, điều kiện kinh tế, xã hội địa phương.

2. Yêu cầu đối với công trình kiến trúc xây dựng mới, cải tạo sửa chữa

- Các công trình mới được thiết kế theo xu hướng kiến trúc hiện đại phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường.

- Việc sử dụng kỹ thuật, vật liệu cần đáp ứng đúng mức và khéo léo, từng bước hiện đại hóa khu đô thị hiện hữu; tiếp tục phát triển và tạo dựng những không gian mới, nhằm đạt được mục tiêu Quy hoạch chung cũng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Sơn Tịnh.

- Hình thức kiến trúc, chi tiết trang trí kiến trúc phải phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc, không gây phản cảm. Khuyến khích đưa các hình ảnh, biểu tượng truyền thống dân tộc vào công trình kiến trúc mới, ngôn ngữ kiến trúc không lai tạp, chấp vá, không sao chép lộ liễu kiến trúc cổ nước ngoài, khuyến khích không sử dụng màu sắc, vật liệu chói lóa.

Điều 8. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

1. Một số hình thái không gian kiến trúc đô thị với đặc điểm nổi bật, có giá trị về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, phản ánh quá trình lịch sử phát triển kinh tế - xã hội, kiến trúc theo từng thời góp phần tạo nên bản sắc riêng: Hệ thống không gian cảnh quan khu vực dọc bờ Bắc Sông Trà Khúc tại vị trí đoạn qua đô thị thị trấn Tịnh Hà, hệ thống cảnh quan dọc 2 bên suối Bà Mẹo, kênh Sơn Tịnh. Ngoài ra khu đô thị thị trấn Tịnh Hà được hình thành từ xã Tịnh Hà và một phần diện tích xã Tịnh Sơn với những khu dân cư đã tồn tại qua nhiều thế hệ, chứa đựng nhiều ký ức qua các giai đoạn lịch sử; là nơi tập trung nhiều các công trình đầu mối quan trọng về hành chính, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục của huyện Sơn Tịnh; nơi tồn tại của các di tích lịch sử: Địa điểm đài tiếng nói Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp (Đình Thọ Lộc), Nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Chánh, Vụ thẩm sát Hà Tây, Trường Trung học Rừng Xanh và các công trình tín ngưỡng,... góp phần tạo bản sắc riêng cho đô thị thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh.

2. Các khu vực bảo tồn, khu vực có các công trình có giá trị

- Các khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (cấp tỉnh trở lên) phải tuân theo Luật Di sản văn hóa và các quy định liên quan.

- Quản lý các hoạt động của công trình kiến trúc cần bảo tồn, tôn tạo, khai thác, phát huy hiệu quả công trình gắn với khách tham quan, gắn với sinh hoạt văn hoá; quản lý chặt chẽ các hành vi nghiêm cấm nhằm bảo vệ môi trường cảnh quan khu di tích, công trình kiến trúc cần bảo tồn, tôn tạo. Hoạt động bảo tồn không được làm thay đổi tính chất, làm tổn hại đến giá trị lịch sử, văn hóa và mức độ hấp dẫn du lịch; không được chuyển đổi chức năng, mục đích sử dụng, thay đổi về quy mô cấu trúc và hình thức các công trình kiến trúc có giá trị.

- Quy định đối với công trình trong khu vực xung quanh công trình bảo tồn:

+ Không gây ảnh hưởng xấu, phản cảm, bất lợi đến công trình bảo tồn. Không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái của di tích.

+ Kiến trúc công trình phải hài hòa với công trình bảo tồn nhưng không được phép sao chép nguyên bản kiến trúc công trình bảo tồn.

+ Trường hợp nếu có yêu cầu xây dựng công trình cao tầng thì phải đảm bảo không ảnh hưởng di tích lịch sử và phải đảm bảo hài hòa với các công trình, không gian di tích, danh lam thắng cảnh.

3. Quy định về không gian kiến trúc đô thị

- Các trục đường chính đô thị: Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này.

- Các quảng trường và công viên lớn: Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này.

- Các tuyến phố đi bộ: Khuyến khích bố trí các mảng xanh, trang thiết bị đường phố phục vụ cho các hoạt động đường phố. Sử dụng các giải pháp kiến trúc thân thiện với con người. Khuyến khích tăng tỷ lệ diện tích khoảng mở trên tường ngoài công trình tầng 01 dưới dạng cửa sổ lớn, cửa kính... dọc theo tuyến phố đi bộ. Khuyến khích tạo mái hè phố phía trước các tòa nhà và kết nối không gian bên trong lõi ô phố.

- Các khu vực cửa ngõ đô thị: Khu vực cửa ngõ đô thị, kiến trúc công trình phải dễ định hướng, nhận diện, tạo ấn tượng chào đón, hẹn gặp lại khi ra vào đô thị, có thể xem xét bố trí kết hợp với kiến trúc điểm nhấn cao tầng.

- Đối với khu vực cây xanh cảnh quan ven sông, suối: Giữ lại các vệt đất ven sông theo quy hoạch chung được phê duyệt nhằm phục vụ cho mục đích công cộng. Mật độ xây dựng gộp tối đa 5% (bao gồm vật kiến trúc và đường dạo bộ). Không san lấp, thu hẹp dòng chảy của sông, suối. Bảo tồn không gian mặt nước và hành lang thoát lũ, tuyệt đối không xâm phạm hành lang thoát lũ.

Điều 9. Quy định đối với kiến trúc các loại hình công trình

1. Các công trình công cộng

a) Quy định chung

- Đối với công trình công cộng trên địa bàn đô thị thị trấn Tịnh Hà khi xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo phải tuân thủ các quy định về quy hoạch, kiến trúc cảnh quan theo đồ án quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu đã được duyệt.

- Thiết kế các loại hình công trình phải tuân thủ các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

- Về kiến trúc công trình:

+ Kiến trúc của công trình công cộng cần thể hiện được đặc điểm, tính chất và hình thái kiến trúc đặc trưng của loại công trình công cộng đó. Kiến trúc các công trình cần đảm bảo yếu tố bền vững, phù hợp với các điều kiện về khí

hậu, địa chất, địa hình, thủy văn tại khu vực; có khả năng khắc phục hiệu quả các tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường.

+ Khuyến khích áp dụng các công nghệ mới trong kiến trúc công trình, hướng đến công trình xanh, thân thiện môi trường và tiết kiệm năng lượng.

- Về thiết kế cảnh quan:

+ Khuyến khích phương án thiết kế dành một phần hoặc toàn bộ tầng trệt hoặc các tầng của công trình để bố trí các không gian mở phục vụ công cộng, bố trí sân chơi, sảnh đón hoặc không gian xanh phục vụ cộng đồng.

+ Tổ chức cây xanh, cảnh quan công trình theo hướng tham gia đóng góp cho cảnh quan đô thị chung tại khu vực; khuyến khích bố trí các không gian mở, tăng cường mảng xanh, mặt nước, các tiểu cảnh, sân vườn nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu và tạo thêm không gian sinh hoạt cộng đồng, thư giãn, nghỉ ngơi sinh động, thân thiện, phù hợp với chức năng công trình.

+ Cây xanh trong công trình cần lưu ý chọn các loại cây có sức sống tốt, tạo bóng mát, ít rụng lá và chống chịu tốt với điều kiện thiếu nước, ngập úng; hạn chế trồng các loại cây ăn trái; không trồng cây có rễ nông dễ ngã đổ, gây cản trở. Khuyến khích trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên công trình, xung quanh khoảng cách ly, giáp hàng rào và khu vực cổng. Tránh trồng cây xanh che khuất biển hiệu, biển báo công trình.

- Về tổ chức giao thông nội bộ và kết nối:

+ Tổ chức phương án kết nối giao thông và giao thông nội bộ trong công trình tạo điều kiện thuận tiện cho người sử dụng; đáp ứng tốt các quy định, tiêu chuẩn thiết kế công trình dành cho người khuyết tật.

+ Hạn chế lối ra vào chính kết nối trực tiếp với trục giao thông mang tính chất liên khu vực, hoặc kết nối tại các ngã giao nút giao thông. Lối ra vào công trình cần có vịnh đậu xe; các khu vực đưa, đón khách và người làm việc, khuyến khích bố trí trong khuôn viên đất của công trình; có giải pháp tổ chức giao thông tiếp cận đảm bảo không gây ùn tắc tại khu vực cổng ra vào công trình.

b) Quy định cụ thể

b1) Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu

- Quy mô xây dựng công trình cần tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Khuyến khích phương án thiết kế để trống dành một phần hoặc toàn bộ tầng trệt (một phần hoặc toàn bộ) để bố trí các không gian mở chức năng phục vụ công cộng, sân chơi, bãi tập, sảnh đón hoặc không gian tiếp cận công trình.

- Khuyến khích trồng nhiều cây xanh tạo bóng mát trong sân trường. Cây xanh trong sân trường để tạo bóng mát cần phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách cây trồng, chiều cao, đường kính cây; không trồng các loại cây có độc hại, có gai và nhựa độc.

- Lối ra vào trường học cần có vịnh đậu xe; đảm bảo tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, khuyến khích bố trí các khu vực đón học sinh tập trung người trong khuôn viên đất của trường; và có các giải pháp tổ chức giao thông tiếp cận đảm bảo không gây ùn tắc tại khu vực cổng trường khi học sinh đến trường hoặc ra về.

b2) Công trình y tế

- Khuyến khích sáng tác kiến trúc hiện đại, thông thoáng tự nhiên và thân thiện với môi trường; sử dụng các vật liệu, công nghệ xây dựng mới và thuận lợi cho công tác duy tu, bảo dưỡng định kỳ.

- Lưu ý đối với nhu cầu về không gian tâm linh, các không gian dành cho hoạt động phụ trợ (dành cho người chăm sóc bệnh nhân, căn tin, ...) và có giải pháp thiết kế kiến trúc phù hợp.

- Cây xanh, cảnh quan các công trình y tế theo hướng cải thiện vi khí hậu, tạo lập cảnh quan trong khuôn viên sinh động, thân thiện, phù hợp với môi trường y tế.

- Lối ra vào công trình y tế phải có vịnh đậu xe và các giải pháp tổ chức giao thông đảm bảo thuận tiện cho hoạt động của công trình và không gây ùn tắc đối với giao thông khu vực.

- Tận dụng các khoảng trống trong khuôn viên công trình để tổ chức các không gian thư giãn, phục hồi sức khỏe cho bệnh nhân ...

b3) Công trình văn hóa

- Thiết kế công trình cần làm nổi bật được giá trị nghệ thuật của kiến trúc công trình, tầm nhìn phát triển, phù hợp với tính đa dạng về văn hóa của đô thị.

- Thiết kế công trình cần tạo được sự lôi cuốn về không gian, nâng cao tương tác giữa con người bên trong, bên ngoài công trình.

b4) Công trình thể thao

- Kiến trúc công trình thể hiện tinh thần năng động, mạnh mẽ; phong cách kiến trúc theo ngôn ngữ đương đại, phù hợp công năng, sử dụng công nghệ xây dựng mới, vật liệu bền vững, thân thiện môi trường, thuận lợi công tác duy tu bảo dưỡng.

- Các công trình thể thao quy mô cấp huyện, đô thị... cần có tính định hướng về không gian, có tầm ảnh hưởng đối với cảnh quan kiến trúc đô thị.

- Không gian kiến trúc thoáng đãng, thu hút hoạt động đô thị, dành nhiều không gian mở tầng trệt cho các hoạt động tập trung đông người, các sự kiện thể thao giải trí...

- Lưu ý các không gian thể thao ngoài trời có sự gắn kết, tương tác hợp lý với công trình; lưu ý các yếu tố về âm thanh (tiếng ồn), ánh sáng... giữa các không gian trong và ngoài.

- Phương án thiết kế cần linh hoạt và có thể chuyển đổi thành Bệnh viện dã chiến điều trị người mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch trên toàn quốc trong trường hợp cần thiết khi tận dụng, cải tạo các công trình có sẵn (*Theo Quyết định số 212/QĐ-BXD ngày 01/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xây dựng bệnh viện dã chiến điều trị người mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch*).

b5) Công trình thương mại; công trình dịch vụ

- Khuyến khích công trình lùi lớn so với chỉ giới đường đỏ và ranh đất, tạo không gian tiếp cận tập trung đông người.

- Giải pháp phân chia không gian trong công trình thông minh để tạo ra các khu vực riêng biệt cho các hoạt động khác nhau như mua sắm, làm việc, giải trí, và thư giãn nhằm tối ưu hóa trải nghiệm của khách hàng và tạo ra không gian đa dạng phù hợp mọi nhu cầu.

- Hệ thống công trình thương mại và dịch vụ có sự kết nối với không gian chung tuyến phố và các công trình chính lân cận trên cơ sở giải pháp kiến trúc cảnh quan, hình thức kiến trúc, màu sắc, vật liệu.

- Kiến trúc công trình phải tạo được sức hấp dẫn để thu hút các đối tượng sử dụng.

b6) Công trình trụ sở văn phòng làm việc

- Kiến trúc nên hướng đến tính biểu tượng, nghiêm túc, trang trọng và trật tự; đảm bảo tính thuận tiện, an ninh, bảo mật khi vận hành.

- Hình thức kiến trúc khuyến khích gắn với đặc trưng lịch sử, văn hóa của địa phương.

- Khuyến khích các không gian nâng cao tính tương tác với người dân.

b7) Công trình đa năng; công trình phục vụ dân sinh

- Khuyến khích giải pháp kiến trúc công trình linh hoạt và thích ứng với nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

- Giải pháp không gian mở được ưu tiên để khuyến khích tương tác xã hội và giao lưu giữa cộng đồng. Các khu vực như sân thượng, vườn trên mái, và khu vui chơi dành cho trẻ em có thể được thiết kế để tạo ra cơ hội cho sự giao tiếp và kết nối.

- Ưu tiên lựa chọn vật liệu xây dựng bền vững và dễ tái chế để giảm thiểu tác động đến môi trường. Các vật liệu như gỗ tái chế, cốt liệu tự nhiên, và vật liệu công nghệ xanh có thể được sử dụng để tạo ra một môi trường làm việc và sống khỏe mạnh.

- Sử dụng thiết kế có hướng đến tiết kiệm năng lượng và tối ưu hóa hiệu suất năng lượng của công trình. Điều này bao gồm việc sử dụng hệ thống chiếu sáng hiệu quả, hệ thống làm mát và sưởi ấm thông minh, cũng như việc tận dụng nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời.

- Tổ chức cây xanh cảnh quan, thiết kế các tiểu cảnh, sân vườn nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu và tạo thêm không gian sinh hoạt cộng đồng, thư giãn, nghỉ ngơi cho người sử dụng công trình.

2. Công trình nhà ở riêng lẻ

Khu vực đã có Quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc đồ án thiết kế đô thị được duyệt thì tuân thủ theo quy định tại đồ án. Trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc đồ án thiết kế đô thị hoặc khu vực không yêu cầu lập quy hoạch chi tiết thì xác định trên cơ sở quy hoạch phân khu được duyệt và các quy định cụ thể sau:

a) Công trình nhà ở riêng lẻ trong khu đô thị hiện hữu

a1) Yêu cầu về kiến trúc

- Việc xây dựng mới, cải tạo nhà ở riêng lẻ đảm bảo sự thống nhất, hài hòa về hình thức, cao độ nền, chiều cao chuẩn ở vị trí mặt tiền nhà trên từng đoạn phố, tuyến phố.

- Đối với các dãy nhà ở riêng lẻ có khoảng lùi hiện hữu (chỉ giới xây dựng không trùng với chỉ giới đường đỏ) cơ quan quản lý quy hoạch có thẩm quyền căn cứ vào hiện trạng kiến trúc khu vực và các yêu cầu được quy định tại Điều này để quy định về khoảng lùi công trình cho phù hợp.

- Trường hợp xây dựng với mật độ xây dựng tối đa 100%, phương án thiết kế cần có giải pháp thông gió và chiếu sáng tự nhiên hợp lý.

a2) Yêu cầu về diện tích và kích thước thửa đất

Quy định về kích thước, diện tích đối với thửa đất hiện hữu: Tuân thủ theo quy định tại bảng sau.

Bảng 1. Bảng quy định về xây dựng nhà ở riêng lẻ theo kích thước, diện tích đất hiện hữu

STT	Đối tượng	Được/không được cấp phép xây dựng
1	Diện tích thửa đất nhỏ hơn 50m ² .	Chỉ được cải tạo, duy tu, sửa chữa theo hiện trạng đã có, không được cấp phép xây dựng mới.
2	Diện tích thửa đất từ 50 m ² trở lên và có chiều rộng mặt tiền từ 3m trở lên và chiều sâu thửa đất so với chỉ giới xây dựng từ 4m trở lên.	Được phép xây dựng nhà ở mới.

Đối với các trường hợp thửa đất không đủ điều kiện xây dựng thì khuyến khích thỏa thuận với các thửa đất tiếp giáp để hợp thửa. Nếu thửa đất sau khi hợp thửa có đủ điều kiện xây dựng thì được xem xét, cấp phép theo quy định.

a3) Quy định mật độ xây dựng

- Áp dụng bảng sau

Bảng 2. Quy định mật độ xây dựng thuần tối đa của thửa đất xây dựng nhà ở riêng lẻ (nhà biệt thự, nhà ở liền kề, nhà ở độc lập)

Diện tích thửa đất ở (m ²)	≤ 90	100	200	300	500	≥1000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40
Chú thích: Thửa đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.						

Ghi chú: Trường hợp các thửa đất có diện tích nằm giữa các giá trị tại bảng trên được phép nội suy giữa hai giá trị gần nhất theo công thức:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{C_a - C_b} \times (C_t - C_b)$$

Trong đó:

- N_t: mật độ xây dựng của thửa đất cần tính;
- C_t: diện tích thửa đất cần tính;
- C_a: diện tích thửa đất cận trên;
- C_b: diện tích thửa đất cận dưới;
- N_a: mật độ xây dựng cận trên trong Bảng 2 tương ứng với C_a;
- N_b: mật độ xây dựng cận dưới trong Bảng 2 tương ứng với C_b.

a4) Tầng cao, chiều cao xây dựng tối đa cho phép.

- Tầng cao công trình:

+ Đối với đường trong mọi trường hợp nhà liền kề không được cao hơn 7 tầng.

+ Đối với đường có chiều rộng lộ giới trên 13,5m, nhà ở được xây dựng tối đa 7 tầng.

+ Đối với đường nhóm nhà ở trong khu đô thị hiện hữu (ngõ, hẻm) có chiều rộng lộ giới từ 6m đến 13,5m, nhà ở không được xây quá 4 tầng.

+ Đối với đường nhóm nhà ở trong khu đô thị hiện hữu (ngõ, hẻm) có chiều rộng lộ giới từ 4m đến nhỏ hơn 6m, nhà ở không được xây quá 3 tầng.

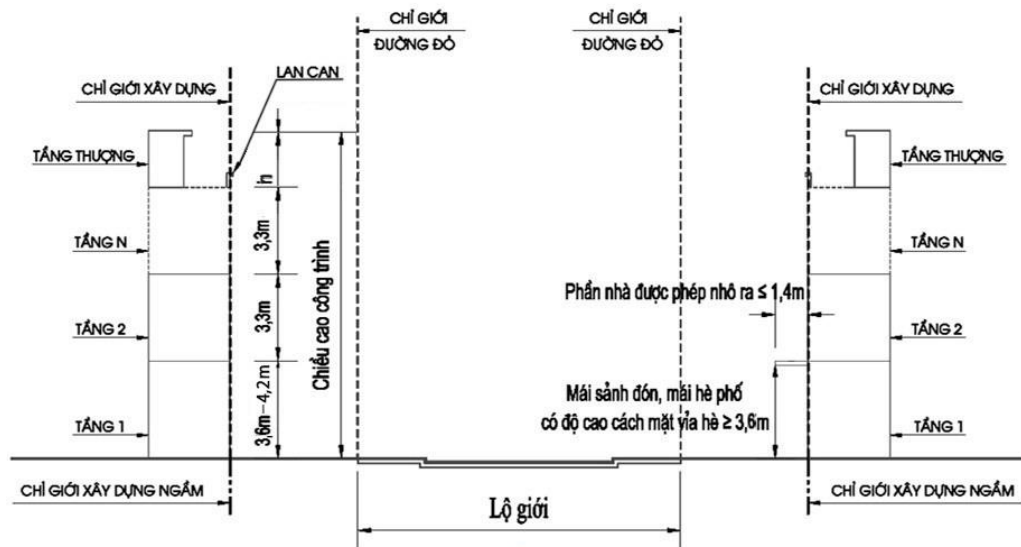
+ Đối với đường nhóm nhà ở trong khu đô thị hiện hữu (ngõ, hẻm) có chiều rộng lộ giới nhỏ hơn 4m thì phải chừa diện tích dự kiến mở rộng lộ giới lên tối thiểu là 4m (tìm đường đến chỉ giới xây dựng là 2m), nhà ở không được xây quá 3 tầng.

- Chiều cao công trình:

+ Chiều cao tầng 1: Chiều cao tầng 1 không nhỏ hơn 3,6m và không cao quá 4,2m. Nếu có bố trí tầng lửng hoặc tầng bán hầm thì chiều cao tầng 1 không

dưới 5,6m và không quá 6m. Từ tầng thứ 2 trở lên tối thiểu 3,3m/1 tầng và có sự hài hòa toàn dãy phố, đoạn phố.

+ Chiều cao lan can từ tầng 2 trở lên cao +0,9m so với mặt sàn tầng tương ứng.



Hình 10: Quy định về phần nhà xây dựng sau chỉ giới đường đỏ

a5) Hệ số sử dụng đất

Hệ số sử dụng đất đối với nhà ở tối đa ≤ 7 lần.

a6) Cốt nền công trình

- Đối với các tuyến phố đã được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh thì cao độ nền xây dựng là +0.3m so với cao độ vỉa hè tại chỉ giới xây dựng và không được bố trí bậc, đường lên xuống ra phạm vi hè đường.

- Đối với các tuyến phố chưa được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật (chưa có vỉa hè) thì cao độ nền xây dựng là +0.5m so với cao độ tại mặt đường trước lô đất xây dựng.

- Đối với khu dân cư hiện hữu có cao độ nền thấp so với khu vực xung quanh: Thực hiện quy hoạch cải tạo chỉnh trang và quy hoạch cao độ nền xây dựng theo từng tuyến đường để quản lý và cấp phép xây dựng.

a7) Quy định về khoảng lùi, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng

Khu vực đã có Quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc đồ án thiết kế đô thị được duyệt thì tuân thủ theo quy định tại đồ án.

Các khu vực khác áp dụng khoảng lùi theo quy định tại Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, theo bảng sau:

Bảng 3. Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của nhà ở riêng lẻ.

Chiều rộng lộ giới tiếp giáp với thửa đất xây dựng nhà (m)	Chiều cao xây dựng nhà (m)		
	<19	19÷<22	22÷<28
<19	0	3	4
19÷<22	0	0	3
≥22	0	0	0

a8) Ban công, ô văng và các phần nhô ra không cố định khác

- Độ vươn của ban công, ô văng nhô ra trên không gian lộ giới phụ thuộc vào chiều rộng của lộ giới không được lớn hơn giới hạn được quy định ở Bảng 4, đồng thời phải nhỏ hơn chiều rộng vỉa hè ít nhất 1,0m, cụ thể như sau:

Bảng 4. Độ vươn ra tối đa của ban công, mái đua, ô-văng, tường chắn, lô gia

TT	Chiều rộng lộ giới (m)	Độ vươn ra tối đa (m)
1	Dưới 7m	0
2	7÷13,5	0,9
3	>13,5÷15,5	1,2
4	>15,5	1,4

(Đối với đường có lộ giới <7m, nếu nhà ở có nhu cầu xây dựng vươn ban công thì công trình phải xây dựng có khoảng lùi và ban công được vươn ra nhưng không vượt quá chỉ giới đường đỏ).

- Phần nhô ra làm ban công được phép che chắn tạo thành buồng ở hoặc lô-gia (nhưng không được vượt quá 70% diện tích bề mặt tiền công trình, được tính theo từng tầng). Việc tạo thành buồng ở hoặc lô-gia phải đảm bảo an toàn đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu vực.

- Trên tuyến đường có lộ giới từ 15,5m trở lên nhưng vỉa hè không lớn hơn 3m, độ vươn ban công tối đa là 1,2m. Trường hợp đường (hoặc hẻm) có hệ thống đường dây điện đi nổi có quy định hành lang an toàn, việc cho phép xây dựng ô văng, ban công phải bảo đảm các quy định về hành lang an toàn đối với hệ thống đường dây điện.

- Trong khoảng không từ mặt vỉa hè lên tới độ cao 3,5m, mọi bộ phận của nhà đều không được nhô quá chỉ giới đường đỏ, trừ các trường hợp dưới đây:

+ Đường ống đứng thoát nước mưa ở mặt ngoài nhà: được phép vượt qua chỉ giới đường đỏ không quá 0,2m và phải đảm bảo mỹ quan.

+ Từ độ cao 1m (tính từ mặt vỉa hè) trở lên, các bậc cửa, gờ chỉ, bộ phận trang trí được phép vượt chỉ giới đường đỏ không quá 0,2m.

- Phần nhô ra không cố định được quy định theo bảng sau

Bảng 5. Phần nhô ra không cố định của nhà ở riêng lẻ

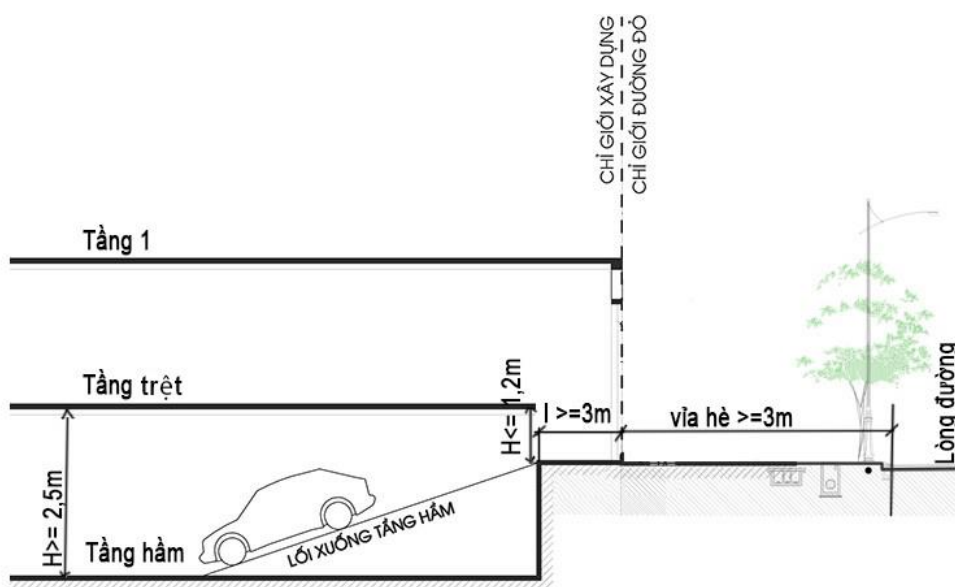
TT	Bộ phận được nhô ra	Độ cao so với mặt hè (m)	Độ vươn tối đa (m)
1	Bậc thềm, vệt dất xe	0 - 0,2	0,3
2	Ống đứng thoát nước mưa		0,2
3	Bậu cửa, gờ chỉ trang trí	> 1,0	0,2
4	Kết cấu di động: Mái dù, cánh cửa	> 2,5	1,0

a9) Quy định tầng hầm

- Mọi bộ phận ngầm dưới mặt đất của ngôi nhà đều không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

- Chiều cao thông thủy của tầng hầm tối thiểu 2,5m. Phần nổi của tầng hầm (tính đến sàn tầng trệt) không quá 1,2m so với cao độ vỉa hè hiện hữu ổn định.

- Ram dốc của lối vào tầng hầm (vị trí đường xuống tầng hầm) phải cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 3,0 m để đảm bảo an toàn khi ra vào.

*Hình 11: Quy định về tầng hầm đối với nhà ở***a10) Quy định về tầng lửng**

Diện tích xây dựng của tầng lửng không quá 80% diện tích xây dựng tầng một; Đối với nhà có tầng lửng thì chiều cao tầng lửng từ 2,7m – 3,0m.

a11) Quy định hình thức kiến trúc, vật liệu xây dựng, màu sắc công trình

- Không được xây dựng các kiến trúc bằng vật liệu thô sơ (tranh, tre, nứa, lá) trong khu vực đô thị, trừ trường hợp có yêu cầu đặc biệt về kiến trúc và được phép của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

- Mặt tiền các ngôi nhà dọc các đường phố chính, ở các vị trí có thể nhìn thấy từ đường và các khu vực công cộng không được bố trí làm sân phơi quần áo hoặc trưng bày vật dụng làm mất mỹ quan đô thị.

- Mặt ngoài nhà (mặt tiền, mặt bên) khuyến khích hạn chế sử dụng các màu nóng, màu chói, vật liệu có độ phản quang trên toàn bộ mặt tiền nhà trên toàn bộ mặt tiền nhà. Việc sử dụng vật liệu phản quang trên mặt tiền nhà không được làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận và người đi đường.

a12) Quy định về bố trí hạ tầng kỹ thuật

- Không được xả nước mưa, nước thải các loại (kể cả nước ngưng tụ của máy lạnh), khí bụi, khí thải sang nhà bên cạnh. Miệng xả ống khói, ống thông hơi không được hướng ra đường phố.

- Ngoài phần kết cấu – kiến trúc chính, có thể bố trí lắp đặt các thiết bị điện cơ ở các mặt bên (hông, sau hay trước), sân thượng hay mái che cầu thang nhà ở riêng lẻ nếu đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Các thiết bị điện cơ gia dụng như ăng-ten truyền hình, máy điều hòa, thiết bị thu năng lượng mặt trời, bồn nước,... được phép lắp đặt trong phạm vi ranh đất, ở vị trí ít gây ảnh hưởng mỹ quan đô thị và các nhà kế cận (nhất là tác động nhiệt).

+ Các thiết bị điện cơ chuyên dụng như thiết bị thu nhận tín hiệu vệ tinh, trạm phát sóng viễn thông... được phép lắp đặt trong phạm vi ranh đất và phải đảm bảo các quy định chuyên ngành và được cho phép bởi cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định.

a13) Quy định về cảnh quan

- Được phép bố trí đèn chiếu sáng công, chiếu sáng trang trí công trình, chiếu sáng bảng quảng cáo. Sử dụng màu sắc ánh sáng ấm, dịu; Không được sử dụng các loại đèn nhấp nháy, đèn, có cường độ ánh sáng mạnh, đèn laser, đèn chiếu trực tiếp từ công trình ra vỉa hè và lòng đường gây ảnh hưởng đến người đang lưu thông và nhà kế cận.

- Khuyến khích trồng cây xanh trong khuôn viên, bố trí cây xanh trên hàng rào, ban công, lô gia và sân thượng công trình.

b) Công trình nhà ở riêng lẻ trong khu đô thị thị trấn Tịnh Hà (khu vực đã có Quy hoạch chi tiết 1/500)

- Nhà ở riêng lẻ trong các khu đô thị đã có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án được phê duyệt trên địa bàn đô thị thị trấn Tịnh Hà tuân thủ theo quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đã được phê duyệt và quy chế quản lý riêng của từng khu vực.

- Khuyến khích thiết kế bảo đảm an toàn và mỹ quan khi lắp đặt các thiết bị như máy điều hòa, bồn nước mái, các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời.

- Khi xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông theo đúng quy định.

c) Công trình nhà ở riêng lẻ trong khu vực quy hoạch chưa triển khai

- Quy định đối với nhà ở riêng lẻ trong khu vực đã có Quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc Quy hoạch tổng mặt bằng nhưng chưa triển khai: Thực hiện theo Quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc Quy hoạch tổng mặt bằng được duyệt.

- Đối với công trình nhà ở riêng lẻ nằm trong khu có quy hoạch được duyệt và đã có quyết định thu hồi đất, chưa được đền bù giải tỏa: không được xây dựng mới, sửa chữa làm thay đổi quy mô, kết cấu công trình và diện tích sử dụng; chỉ được sửa chữa nhỏ (như chống dột, thay nền, vách ngăn).

- Đối với công trình nhà ở riêng lẻ nằm trong khu có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa triển khai và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: được xem xét cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn theo Quyết định số 74/2021/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng, quy mô và thời hạn tồn tại của công trình cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh.

d) Công trình nhà ở ven sông

- Nhà ở ven sông thuộc đô thị ngoài tuân thủ theo các quy định tại Điều 9 Quy chế này còn phải tuân thủ theo Quy định hành lang bảo vệ sông suối tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Nhà ở ven sông chưa có kế hoạch di dời, không ảnh hưởng đến dòng chảy và giao thông thủy thì được cải tạo, sửa chữa theo nguyên trạng.

- Nhà, đất thuộc hành lang bảo vệ ven sông: Đối với đất trống, không cấp phép xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ; trường hợp nhà hiện hữu sẽ được cải tạo, sửa chữa theo quy định. Nghiêm cấm các hành vi xâm lấn, xây dựng trong hành lang bảo vệ và các hoạt động làm thay đổi địa hình, cảnh quan tự nhiên trong các khu vực công viên, ven sông. Trường hợp đặc biệt cần phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

đ) Công trình nhà ở hỗn hợp, nhà ở - dịch vụ, đa chức năng

- Hình thức kiến trúc cần được thiết kế đa dạng, hài hòa với không gian đường phố, mặt đứng các hướng đều phải được nghiên cứu đồng bộ. Khuyến khích thiết kế theo phong cách kiến trúc hiện đại, phù hợp với đặc điểm khí hậu, tập quán sinh hoạt và nếp sống văn minh đô thị.

- Khuyến khích phương án thiết kế dành một phần hoặc toàn bộ tầng trệt hoặc các tầng của công trình để bố trí các không gian mở phục vụ công cộng, bố trí sân chơi, sảnh đón hoặc không gian xanh phục vụ cộng đồng.

- Thiết kế các công trình cần đảm bảo yếu tố bền vững, phù hợp với các điều kiện về khí hậu, địa chất, địa hình, thủy văn tại khu vực; có khả năng khắc phục hiệu quả các tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; thuận lợi trong công tác bảo trì, bảo dưỡng.

- Khuyến khích sử dụng các công nghệ mới trong thi công và vật liệu xây dựng hướng đến công trình xanh, thân thiện môi trường và tiết kiệm nhiên liệu.

- Tổ chức cây xanh cảnh quan công trình theo hướng tham gia đóng góp cho cảnh quan đô thị chung tại khu vực; thiết kế các tiểu cảnh, sân vườn nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu và tạo thêm không gian sinh hoạt cộng đồng, thư giãn, nghỉ ngơi cho người sử dụng công trình.

- Hạn chế lối ra vào chính kết nối trực tiếp với trục giao thông mang tính chất liên khu vực, hoặc kết nối tại các ngã giao, nút giao thông. Tổ chức vịnh đậu xe phù hợp để tiếp cận khu vực có chức năng thương mại dịch vụ, khu vực nhà ở. Lối ra vào xe bảo đảm ảnh hưởng ít nhất tới giao thông đô thị khu vực.

3. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng

- Không gian khu vực công trình tôn giáo, tín ngưỡng phải được giữ gìn, phát huy giá trị đặc trưng của không gian, kiến trúc cảnh quan vốn có của khu vực.

- Việc xây dựng các công trình tôn giáo, tín ngưỡng phải phù hợp với quy hoạch đô thị, được tổ chức hài hòa với không gian, cảnh quan của khu vực, tổ chức giao thông thuận lợi. Kiến trúc đẹp, hài hòa về tỷ lệ. Kích thước, quy mô, hình thức kiến trúc, màu sắc công trình tương đồng với kiến trúc khu vực xung quanh và phát huy truyền thống kiến trúc dân tộc, mang đặc trưng riêng về kiến trúc của từng tôn giáo, tín ngưỡng.

- Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc cụ thể về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, khoảng lùi Tuân thủ quy định của quy hoạch đô thị, dự án bảo tồn, tôn tạo; dự án đầu tư xây dựng công trình được duyệt.

- Đối với công trình tôn giáo, tín ngưỡng thuộc khu vực chưa có quy hoạch, dự án được duyệt: Áp dụng các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành liên quan.

- Các công trình tôn giáo cần tổ chức hợp lý các không gian đáp ứng nhu cầu tập trung đông người trong khuôn viên công trình (như quảng trường, sân bãi, khoảng trống tại tầng trệt, nhà để xe, lối thoát hiểm, ...), giải pháp tổ chức giao thông tiếp cận tránh gây ùn tắc cho các tuyến đường xung quanh.

- Trong quá trình xem xét đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình tôn giáo, tín ngưỡng hiện hữu cần có bước đánh giá rà soát giá trị để xem

xét, tránh trường hợp các công trình kiến trúc có giá trị bị tháo dỡ không mong muốn.

4. Quy định đối với công trình tượng đài, công trình kỷ niệm, trang trí đô thị

- Công trình tượng đài, công trình kỷ niệm, trang trí đô thị cần phải đảm bảo yếu tố thẩm mỹ, lôi cuốn, thu hút được người xem; Thể hiện được đặc trưng, tính chất của khu vực.

- Hình thức kiến trúc, mặt đứng, vật liệu, màu sắc, chiều cao, mật độ xây dựng,... phù hợp với kiến trúc cảnh quan xung quanh, tỷ lệ không gian của khu vực để đảm bảo yếu tố thẩm mỹ tốt nhất; tuân thủ với các quy định của quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị, dự án đầu tư xây dựng công trình được duyệt.

Điều 10. Quy định đối với kiến trúc công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Quy định chung

a) Xây dựng các khu đầu mối và các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng liên quan và có tính đến các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Khuyến khích các giải pháp hạ tầng đa chức năng và đáp ứng các nhu cầu phát triển trong tương lai. Bảo đảm tổ chức giao thông thuận lợi, kiến trúc và cảnh quan đô thị hài hòa.

b) Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị cần phải phù hợp với Quyết định 1551/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

2. Vía hè (hè phố); vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...)

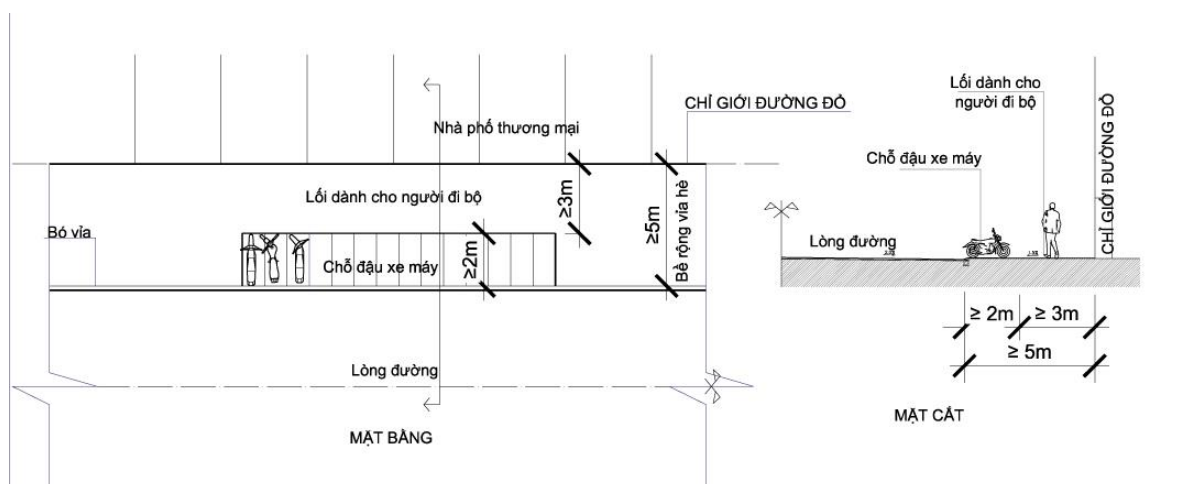
a) Vía hè

- Thiết kế vỉa hè cần gắn kết mật thiết với chức năng của trục đường, phù hợp với định hướng tổ chức không gian của từng trục đường (như thương mại, dịch vụ, công viên, công trình công cộng, khu dân cư) và các kết nối giao thông công cộng (như các nhà chờ xe buýt, lối băng qua đường, quảng trường, công viên,...) theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo hài hòa không gian xung quanh khu vực.

- Xây dựng vỉa hè đi bộ cần quan tâm những yêu cầu đặc biệt dành cho người khuyết tật. Vật liệu tại vị trí này nên có màu tương phản, không trơn trượt, khuyến khích vật liệu thấm nước, tạo thành một dải như một vị trí đánh dấu trên vỉa hè, nhằm giúp người khuyết tật dễ dàng định vị khi di chuyển trên đường phố.

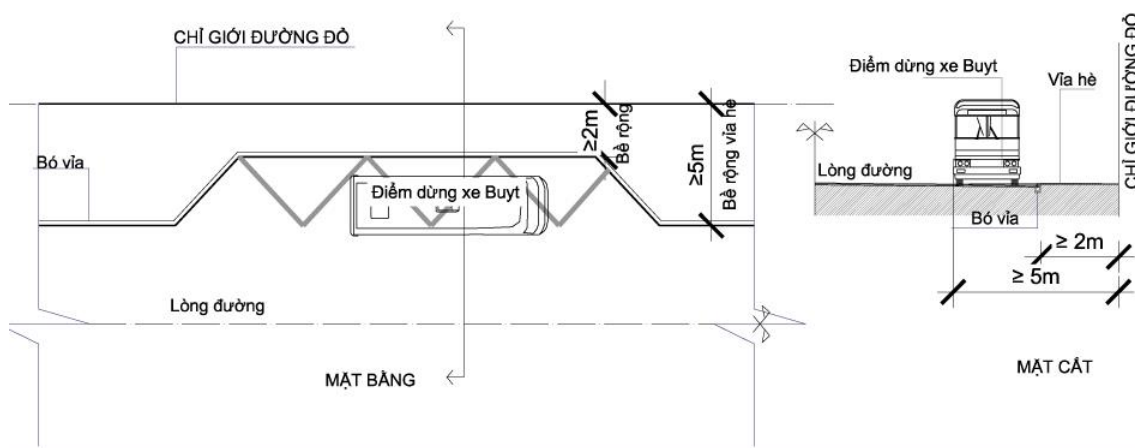
- Vía hè quy hoạch xây dựng trong khu đô thị mới có chiều rộng tối thiểu là 3,5m.

- Đối với vỉa hè của các trục đường quy hoạch bố trí công trình nhà ở kết hợp thương mại bán lẻ, có chiều $\geq 5\text{m}$ có thể tổ chức nơi đậu xe có chiều sâu tối đa 2m sát bó vỉa và kết hợp với các mảng xanh dọc tuyến đường.



Hình 12: Quy định vỉa hè có chiều sâu $\geq 5m$

- Đối với các đoạn hè đường phố bị cắt một phần để mở rộng mặt đường ở các bến dừng xe buýt, bề rộng hè đường còn lại không được nhỏ hơn 2m và phải tính toán đủ chiều rộng để đáp ứng nhu cầu bộ hành.



Hình 13: Quy định vỉa hè tại điểm dừng xe buýt

- Vỉa hè trên các tuyến đường trong khu dân cư phải có góc vát (nơi giao tiếp với mặt đường) để đảm bảo việc dẫn xe đạp, xe máy lên xuống được dễ dàng.

- Vỉa hè tại các công trình công cộng, quảng trường, không gian mở, các lối sang đường phải bố trí vệt dốc cho các phương tiện giao thông lên xuống.

- Các loại bó vỉa hè phố phải theo mẫu thống nhất trong từng khu vực hoặc toàn khu vực đô thị tùy theo mục đích sử dụng của từng khu vực.

- Đối với các trục đường kết hợp đi bộ, trục đường kết hợp với quảng trường đa chức năng, vỉa hè có thể cao bằng lòng đường, chỉ sử dụng chất liệu

hoàn thiện để phân biệt, kết hợp giải pháp thoát nước mặt và tổ chức giao thông phù hợp. Tuân thủ thiết kế của cơ quan quản lý chuyên ngành nếu có.

- Chất liệu, màu sắc của vỉa hè: Chất liệu xây dựng vỉa hè phải bảo đảm chất lượng kết cấu vỉa hè bền vững, ít bị mài mòn, trầy xước và bám rêu. Sử dụng vật liệu vỉa hè có độ nhám, giảm trơn trượt, bố trí vật liệu có bề mặt đặc biệt dành riêng cho người khuyết tật, nhất là cho người khiếm thị.

b) Vật trang trí

- Bố trí, sử dụng đèn trang trí tại vỉa hè các khu vực công viên, khu vui chơi công cộng, quảng trường và các công trình công cộng khác, đảm bảo tiết kiệm chi phí và tăng mỹ quan đô thị.

- Chiều sáng vỉa hè: Tuân thủ các quy định về quản lý chiếu sáng đô thị theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Chiều sáng vỉa hè cần tập trung những khu vực đông người như công trình công cộng, công viên, công trình thương mại. Các khu vực bến xe buýt, khu vực có góc khuất, khu vực giao lộ bố trí vạch sơn băng qua đường, khu vực có ghế ngồi, biển hướng dẫn thông tin, vườn hoa, cây cảnh, lối ra vào xe cơ giới, vịnh đậu xe.

3. Hệ thống cây xanh đường phố

Việc quản lý cây xanh trên địa bàn đô thị thị trấn Tịnh Hà phải thực hiện theo quy định tại Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 04/07/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về việc phân công, phân cấp quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 07/07/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt Kế hoạch trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh để triển khai thực hiện Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành danh mục cây khuyến khích trồng, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế tại đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

a) Cây xanh trên vỉa hè

- Trên vỉa hè các tuyến đường, lựa chọn các loại cây trung tán, rễ cọc, tán cây thưa, hài hòa với không gian đô thị của từng trục đường.

- Thiết kế nắp đan bồn cây đẹp, phẳng, bằng vật liệu bền vững để tạo điều kiện thuận lợi cho người đi bộ. Thiết kế lắp đặt khung bảo vệ cây bền vững và mỹ quan, hài hòa với thiết kế chung của vỉa hè.

- Đối với các tuyến đường lớn có chiều rộng hè phố trên 5m nên trồng các cây trung mộc hoặc cây đại mộc theo quy định phân loại cây đô thị tại địa phương; Các tuyến đường trung bình có chiều rộng hè phố từ 3m đến 5m nên trồng các cây tiểu mộc hoặc trung mộc; Các tuyến đường nhỏ có chiều rộng hè phố hẹp dưới 3m, đường cải tạo, bị khống chế về mặt bằng và không gian thì cần tận dụng những cây hiện có hoặc trồng tại những vị trí thưa công trình, ít

vướng đường dây trên không và không gây hư hại các công trình sẵn có, có thể trồng dây leo theo trụ hoặc đặt chậu cây.

b) Cây xanh dải phân cách

- Cây xanh trên dải phân cách giữa các làn đường có chiều rộng trên 2m, trường hợp không bị hạn chế bởi các tuyến hạ tầng ngầm hoặc nổi, cần thiết kể trồng cây xanh bóng mát. Tầng thấp trồng cây cỏ, hoa trang trí.

- Các dải phân cách có bề rộng từ 2m trở lên và không bị hạn chế bởi các tuyến hạ tầng ngầm hoặc nổi, có thể trồng các loại cây thân thẳng với chiều cao phân cành từ 5m trở lên. Bề rộng của tán, nhánh cây không rộng hơn bề mặt dải phân cách.

- Các dải phân cách có bề rộng từ 2m trở xuống, chỉ được trồng cỏ, các loại kiểng hoặc loại cây tiểu mộc thấp dưới 1,5m và các loại hoa nở quanh năm tạo cảnh quan đường phố.

c) Cây xanh được trồng dọc mạng lưới đường dây dẫn điện phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện theo quy định của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

d) Ô đất trồng cây xanh đường phố

- Kích thước và loại hình ô đất trồng cây được sử dụng thống nhất đối với cùng một loại cây trên cùng một tuyến phố, trên từng cung hay đoạn đường.

- Xung quanh ô đất trồng cây trên đường phố hoặc khu vực sở hữu công cộng (có hè đường) phải được xây bó vỉa nhằm giữ đất và tạo mỹ quan đô thị.

- Tận dụng các ô đất trồng cây bố trí trồng cỏ, cây bụi, hoa tạo thành khóm xung quanh gốc cây hoặc thành dải xanh để tăng vẻ đẹp cảnh quan đô thị.

4. Bến bãi đường bộ, bến đường thủy

- Việc quy hoạch, thiết kế các công trình đầu mối giao thông phải đảm bảo tuân thủ các quy hoạch liên quan, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu kỹ thuật chuyên ngành khác.

- Kiến trúc có ngôn ngữ phù hợp tính chất công trình, đáp ứng công năng, sử dụng vật liệu kết cấu không gian lớn, linh động để tổ chức giao thông và không gian công cộng cho hành khách.

- Bến, bãi đỗ phương tiện giao thông phải chú ý tới môi trường, kết hợp trồng cây bóng mát, hạn chế tác động của diện tích bề mặt bê tông lớn tới công trình xung quanh bằng việc tăng cường trồng cây xanh cảnh quan, khuyến khích sử dụng vật liệu bề mặt có thấm nước theo hướng hạ tầng xanh. Bố trí đầy đủ các bảng hướng dẫn thông tin, thùng rác, ghế ngồi, tiểu cảnh tại những vị trí cần thiết.

- Đối với khu vực sông Trà Khúc đoạn qua đô thị thị trấn Tịnh Hà khi khai thác tuyến đường thủy để phục vụ du lịch cần xây dựng bến thuyền du lịch

khu vực gần tuyến đường N1, không gây cản trở giao thông và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Đối với công trình bãi đỗ xe: Tuân thủ quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật. Diện tích bãi đỗ xe ngoài trời phải sử dụng vật liệu lát giảm bức xạ mặt trời, có khả năng thấm và thoát nước tốt. Cổng ra vào phải đảm bảo an toàn về giao thông, không gây ùn tắc, đặc biệt là giờ cao điểm.

- Đối với bãi đỗ xe riêng của từng công trình/cụm công trình cần tuân thủ các quy định về số lượng chỗ đậu xe cần phải phù hợp với nhu cầu, quy mô của công trình xây dựng. Các công trình công cộng, trụ sở, khách sạn,... cần phải bố trí bãi xe trong khuôn viên của công trình.

5. Công trình đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật phải tuân thủ quy định quy hoạch đô thị được duyệt, các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với từng loại công trình hoặc từng khu vực.

a) Đối với khu đô thị hiện hữu

- Khi cải tạo đường phố phải từng bước ngầm hóa các công trình hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

- Xây dựng đồng bộ các công trình khi có điều kiện để tránh tình trạng đào xới đường phố, vỉa hè nhiều lần và phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước về công trình ngầm trong đô thị.

- Trong phạm vi hành lang an toàn, cách ly các công trình hạ tầng kỹ thuật, tận dụng tổ chức cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa để cải thiện cảnh quan, môi trường đô thị.

b) Đối với khu đô thị mới

- Phải xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm, đồng bộ với hệ thống giao thông.

- Việc xây dựng tuynel hoặc hào kỹ thuật phải thực hiện đồng thời với xây dựng đường đô thị, trong đó, ưu tiên ứng dụng hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Trong điều kiện cho phép nên xây dựng các tuynel, hào kỹ thuật để thuận lợi cho việc xây dựng và quản lý các hệ thống hạ tầng như cấp thoát nước, cấp điện, thông tin liên lạc.

6. Công trình thông tin, viễn thông trong đô thị

- a) Các công trình thông tin, viễn thông đô thị phải phù hợp với quy hoạch đô thị được duyệt, phù hợp với Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định quản lý mạng cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và các văn bản pháp luật khác có liên quan, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, thẩm mỹ.

- b) Các công trình viễn thông công cộng, hộp kỹ thuật thông tin, thùng thư, được lắp đặt trên vỉa hè, đường phố phải được bố trí theo quy hoạch, thiết

kế đô thị được duyệt, phù hợp với kích thước hè phố, có kiểu dáng đẹp, màu sắc hài hòa, dễ sử dụng, không cản trở người đi bộ, lối ra vào nhà ở, văn phòng làm việc, cơ sở dịch vụ thương mại, đảm bảo tầm nhìn.

c) Dỡ bỏ các thiết bị và đường dây không còn sử dụng, tiến tới ngầm hóa toàn bộ.

d) Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải bảo đảm an toàn, mỹ quan, tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan; Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới.

7. Công trình cấp, thoát nước, vệ sinh đô thị

Vị trí, quy mô và thiết kế công trình cấp, thoát nước, vệ sinh đô thị phải tuân thủ quy hoạch đô thị được duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

a) Công trình cấp nước

Các công trình thu nước thô, nhà máy và trạm xử lý nước sạch, bể chứa, trạm bơm tăng áp, đài nước phải được thiết kế kiến trúc đảm bảo hình thức công trình phù hợp với cảnh quan chung của khu vực.

a) Thoát nước đô thị

- Hệ thống sông, suối, mương thoát nước trong đô thị phải có giải pháp đảm bảo an toàn. Rào chắn và lan can phòng hộ dọc theo bờ kè phải đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị theo quy hoạch, thiết kế đô thị và phương án kiến trúc được duyệt.

- Đối với các miệng thu nước chung hiện hữu cần cải tạo, dần thay thế bằng các miệng thu chống hôi, các miệng thu xây mới đề nghị lắp đặt thiết bị chống hôi ngay từ đầu để đảm bảo mỹ quan, giảm thiểu tác động đến môi trường xung quanh.

- Trạm bơm nước thải trong đô thị xây dựng ngầm hoặc nổi kết hợp với cây xanh đô thị đảm bảo không gian cảnh quan và mỹ quan đô thị.

- Nhà máy và trạm xử lý nước thải trong khu vực đô thị phải sử dụng công nghệ hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường. Công trình phải tuân thủ thiết kế đô thị và phương án kiến trúc được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Vệ sinh đô thị

- Nhà vệ sinh công cộng trên các đường phố phải đảm bảo mỹ quan, thuận tiện cho mọi đối tượng sử dụng. Thiết kế phù hợp với cảnh quan chung của khu vực.

- Thùng thu rác trên các tuyến phố phải được đặt đúng vị trí quy định, đảm bảo mỹ quan, có kích thước thích hợp với mọi đối tượng, sử dụng thuận tiện và dễ nhận biết.

- Các trạm thu gom, trung chuyển chất thải rắn sử dụng trạm kín, áp dụng công nghệ mới và tự động hóa, kết hợp với trồng cây xanh, đảm bảo cách ly vệ sinh và an toàn môi trường, cảnh quan đô thị.

8. Công trình cấp điện

a) Vị trí, quy mô và thiết kế công trình cấp điện phải tuân thủ theo Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch đô thị được duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Đối với khu vực trung tâm hiện hữu, có kế hoạch chỉnh trang hệ thống điện, từng bước ngầm hóa hệ thống lưới điện đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

c) Đối với khu đô thị mới phát triển, bảo đảm hệ thống điện hạ thế, trung thế trong các dự án được đầu tư xây dựng ngầm đồng bộ cùng với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác (trừ giao thông). Các tuyến điện cao thế phát triển theo các quy hoạch được duyệt.

d) Về cảnh quan đô thị: tận dụng các khoảng cách ly của các tuyến điện để tổ chức các mảng xanh đô thị. Nghiêm cấm mọi hình thức quảng cáo trên các công trình điện lực, trên hành lang an toàn điện.

đ) Công trình phòng cháy, chữa cháy

- Vị trí đặt trạm phòng chữa cháy phải đảm bảo xe và phương tiện chữa cháy ra vào trạm an toàn, nhanh chóng và phải đảm bảo có địa hình bằng phẳng và có đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi theo quy định.

- Hạng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố.

- Trụ phòng cháy chữa cháy phải đảm bảo nằm ngoài phạm vi lối đi cho người đi bộ và được phép bố trí nổi trên mặt đất phải được thiết kế đảm bảo an toàn, mỹ quan, dễ nhận biết, dễ tiếp cận sử dụng.

Điều 11. Các yêu cầu khác

1. Đối với quảng cáo trên công trình kiến trúc

a) Quy định chung

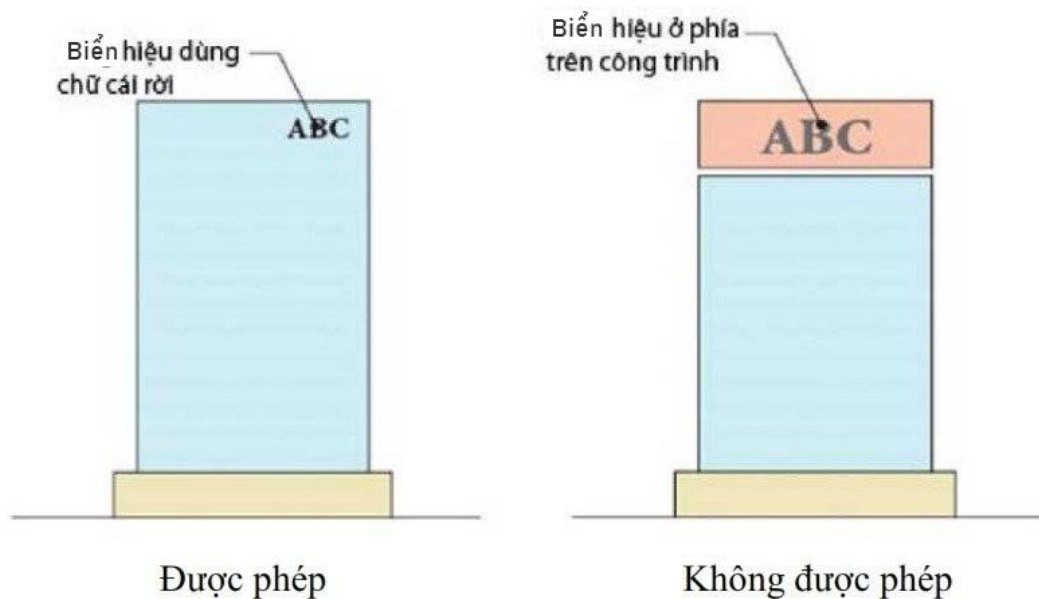
- Việc quảng cáo trên các trục đường, tuyến phố chính phải tuân thủ thiết kế đô thị riêng, các quy định tại Luật Quảng cáo năm 2012; Thông tư số 04/2018/TT-BXD ngày 20/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời; Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghiêm cấm quảng cáo trên hàng rào, trong khuôn viên và trên công trình kiến trúc hành chính, chính trị, quân sự, ngoại giao, trụ sở các đoàn thể; công trình tôn giáo, tín ngưỡng; công trình kiến trúc bảo tồn; tượng đài; công trình giáo dục, y tế và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Bảng quảng cáo không được che cửa đi, cửa sổ, phần trống của ban công, lô gia, lối thoát hiểm, lối phòng cháy, chữa cháy;

- Các bảng quảng cáo phải bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực, bảo đảm an toàn điện và phòng cháy, chữa cháy của bảng quảng cáo và của công trình kiến trúc;

- Biển hiệu công trình: biển hiệu ở khối tháp có độ cao từ 20 m trở lên chỉ được đặt ở vị trí trên cùng của tháp, tuyệt đối không được phép lắp đặt trên mái công trình (xem Hình 14).



Hình 14: Quy định về biển hiệu

b) Quy định cụ thể

b1) Nhà ở liền kề, biệt thự, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ.

Cho phép quảng cáo trên công trình kiến trúc. Các bảng quảng cáo không được vượt quá chiều cao khối đế thương mại dịch vụ, không được phép nhô ra hơn 20cm đối với mặt ngoài công trình.

b2) Trung tâm thương mại

Cho phép quảng cáo trên công trình kiến trúc trung tâm thương mại. Các bảng quảng cáo không được phép nhô ra hơn 20cm đối với mặt ngoài công trình. Cho phép xây dựng trụ quảng cáo độc lập trong khuôn viên công trình, bảng không được lấn lộ giới, cản trở tầm nhìn đối với giao thông trong và ngoài khuôn viên, cản trở lối đi lại của xe và người đi bộ, và hài hòa với kiến trúc tổng thể của dự án.

b3) Công trình công cộng

- Trên hàng rào và bề mặt ngoài của công trình trường học không cho phép mọi hình thức quảng cáo, chỉ được phép treo biển hiệu, biển báo, thông tin của trường học theo quy định pháp luật.

- Trên hàng rào và bề mặt ngoài của công trình y tế không cho phép mọi hình thức quảng cáo, chỉ được phép treo biển hiệu, biển báo, thông tin của công trình y tế theo quy định pháp luật.

- Đối với công trình văn hóa, công trình thể thao: phải tuân thủ các quy định theo pháp luật về quảng cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan nhằm có thể bảo đảm mỹ quan đô thị, cảnh quan môi trường, trật tự an toàn giao thông, trật tự an toàn xã hội.

b4) Công trình bảo tồn, công trình tôn giáo tín ngưỡng

Không cho phép mọi hình thức quảng cáo trên hàng rào và trên công trình kiến trúc bảo tồn.

b5) Công trình đang xây dựng

Trong khuôn viên công trình đang xây dựng (trừ những công trình không cho phép quảng cáo trên hàng rào) được lắp đặt hoặc thể hiện quảng cáo tạm thời vào mặt tường rào bao phủ xung quanh công trình nhưng không được gây ảnh hưởng đến công tác thi công và các hoạt động bình thường của các công trình lân cận.

2. Hình thức kiến trúc cổng, hàng rào

a) Đối với khu vực có quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị được phê duyệt thì phải tuân thủ theo quy định trong đồ án, tuy nhiên chiều cao cổng, hàng rào không vượt quá 2,6m so với vỉa hè; trường hợp có bố trí bộ tường rào thì phần bộ tường cao không quá 1,0 m.

b) Hàng rào, cổng phải sử dụng giải pháp nền móng và kết cấu đảm bảo an toàn phù hợp tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

c) Hòa hợp với không gian, cảnh quan, kiến trúc đô thị khu vực; Khuyến khích xây dựng hàng rào thưa thoáng, kết hợp trồng cây xanh tạo cảnh quan đô thị.

d) Đối với các công trình công cộng: thể dục thể thao, công trình thương mại, công trình dịch vụ,... có quy mô lớn, khuyến khích bỏ hàng rào để góp phần tạo cảnh quan, không gian mở tại khu vực.

đ) Các công trình an ninh quốc phòng, cơ quan hành chính, chính trị; các công trình chuyên ngành, đặc biệt quan trọng có thể có thiết kế cụ thể phù hợp với đặc thù từng công trình.

3. Màu sắc, chất liệu và chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc**a) Màu sắc bên ngoài công trình kiến trúc**

- Màu sắc trên các công trình kiến trúc phải hài hòa với cảnh quan, kiến trúc khu vực và các công trình lân cận, phù hợp phong cách kiến trúc của công trình.

- Khuyến khích sử dụng các gam màu sáng (màu trắng, vàng kem, xanh nhạt...) nhằm phản chiếu ánh nắng hiệu quả của vùng khí hậu có nhiều nắng, hạn chế sử dụng các gam màu tối, sặc sỡ trên toàn bộ mặt ngoài nhà. Chi tiết kiến trúc có thể được nhấn mạnh bằng các màu sắc tương phản nhưng không nên có quá nhiều màu sắc.

- Công trình thương mại, công trình dịch vụ: Khuyến khích sử dụng với gam màu lạnh, nhẹ nhàng. Không để các công trình bố trí công trình thương mại, công trình dịch vụ, có thể sử dụng màu sắc sinh động, tươi sáng.

- Đối với công trình văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao: Màu sắc tươi sáng, sinh động phù hợp với nội dung hoạt động và lứa tuổi học sinh, bảo đảm hài hòa với kiến trúc công trình và cảnh quan đô thị khu vực lân cận. Đối với công trình bảo tồn: màu sắc công trình kiến trúc bảo tồn phải phù hợp với phong cách của kiến trúc công trình và hài hòa với kiến trúc, cảnh quan của khu vực.

b) Vật liệu bên ngoài công trình kiến trúc

- Vật liệu xây dựng của công trình phải phù hợp tiêu chuẩn xây dựng, phù hợp với phong cách kiến trúc và hài hòa với kiến trúc và cảnh quan của khu vực.

- Khuyến khích hạn chế sử dụng vật liệu phản quang, vật liệu có màu sắc đậm hoặc sặc sỡ ảnh hưởng cảnh quan đô thị, khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng đẹp, bền, có chất lượng cao, ít bám bụi, chịu được các điều kiện khí hậu mưa nắng nhiều, như đá tự nhiên, sơn đá, đá nhân tạo có bề mặt nhám, kính, nhôm cao cấp.

c) Chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc

- Chi tiết trang trí kiến trúc mặt ngoài công trình (mặt tiền, mặt bên) phải phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, hài hòa với kiến trúc cảnh quan của khu vực. Đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy.

- Không khuyến khích sử dụng các chi tiết kiến trúc rườm rà trên các công trình kiến trúc. Đối với công trình bảo tồn, chi tiết trang trí kiến trúc cần phù hợp với phong cách kiến trúc của công trình gốc và hài hòa với kiến trúc và cảnh quan của khu vực.

- Có các giải pháp kiến trúc để che chắn các hệ thống kỹ thuật của công trình như máy lạnh, bể nước, máy năng lượng mặt trời, đường ống kỹ thuật cần để hạn chế nhìn thấy từ các không gian công cộng.

- Các công trình không được phép thiết kế, lắp đặt ống, mương xả nước mưa, nước rửa sân, nước thải sinh hoạt các loại ra vỉa hè và các tuyến đường công cộng; không được phép xây dựng và lắp đặt ram dốc, cánh cổng mở lán ra vỉa hè công cộng.

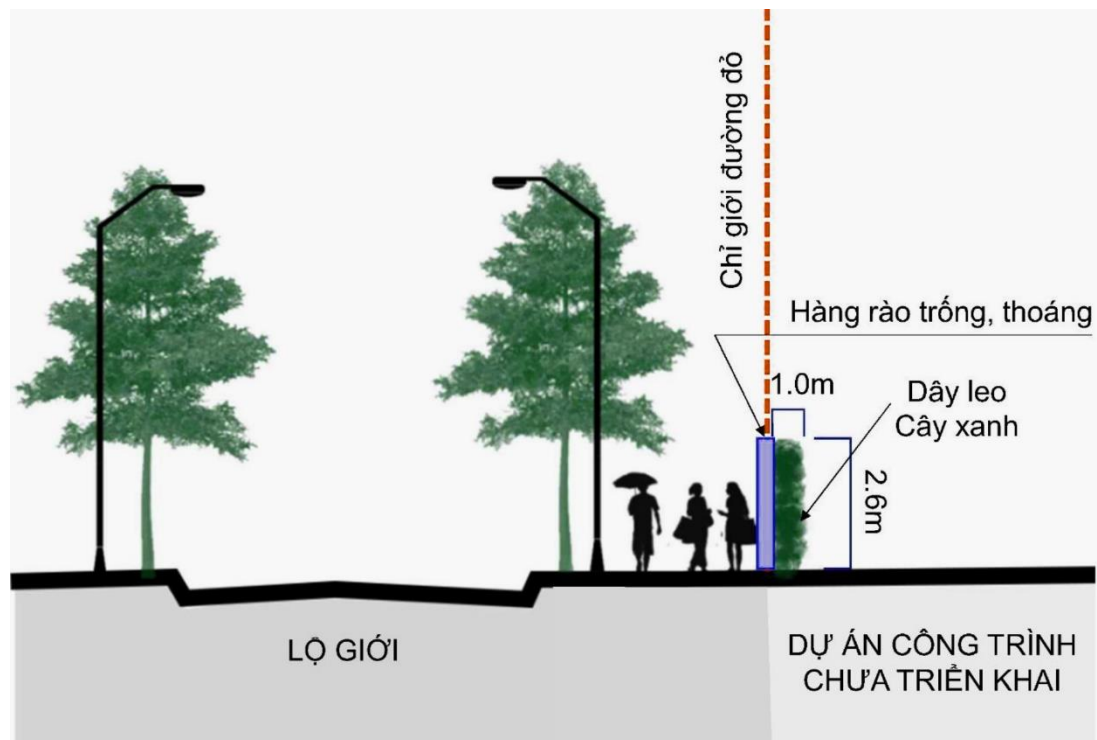
4. Đối với dự án, công trình chưa triển khai và đang triển khai xây dựng

a) Đối với dự án, công trình chưa triển khai

- Tổ chức bảo vệ dự án, công trình bằng hàng rào có chiều cao tối đa 2,6m, xây dựng đúng ranh lộ giới (xem Hình 15). Trường hợp xây dựng hàng rào trong phạm vi lộ giới mở rộng đường, cần có khoảng lùi tối thiểu 1m so với vỉa hè để bảo đảm giao thông cho người đi bộ và được cơ quan chức năng quản lý giao thông đường bộ cấp phép.

- Hàng rào phải bảo đảm an toàn về kết cấu, chống nghiêng đổ, gió lật; an toàn về giao thông đối với người và phương tiện lưu thông bên ngoài rào chắn, đặc biệt là an toàn cho người đi bộ cũng như cho người và thiết bị bên trong rào chắn.

- Khuyến khích tổ chức cây xanh cảnh quan trong khuôn viên công trình dự án chưa xây dựng và xây dựng hàng rào bảo vệ với kiến trúc đẹp, thưa thoáng để bổ sung cho cảnh quan đô thị. Phần hàng rào đặc phải bảo đảm chất lượng thẩm mỹ, sơn màu xanh nhạt hoặc bố trí cây xanh, dây leo trang trí; vẽ hình ảnh của dự án hoặc phong cảnh đẹp góp phần tăng cường mỹ quan đô thị.



Hình 15: Sơ đồ minh họa hình thức kiến trúc cổng, hàng rào

b) Đối với dự án, công trình đang triển khai xây dựng

- Tổ chức bảo vệ dự án, công trình bằng hàng rào tạm, che chắn kín, chiều cao hàng rào tạm tùy thuộc vào yêu cầu bảo vệ an toàn của công trường; làm bằng khung thép, vách tôn; xây dựng đúng ranh lộ giới.

- Hàng rào phải bảo đảm an toàn về kết cấu, chống nghiêng đổ, gió lật; an toàn về giao thông đối với người và phương tiện lưu thông bên ngoài rào

chấn, đặc biệt là an toàn cho người đi bộ cũng như cho người và thiết bị bên trong rào chắn. Bảo đảm chiếu sáng, an ninh trật tự, vệ sinh đô thị xung quanh ranh giới dự án.

5. Đối với việc xử lý mặt ngoài công trình kiến trúc hiện hữu ảnh hưởng tiêu cực tới cảnh quan đô thị, một số yêu cầu góp phần tăng cường mỹ quan đô thị.

a) Đối với việc xử lý mặt ngoài công trình kiến trúc hiện hữu ảnh hưởng tiêu cực tới cảnh quan đô thị: Vận động, khuyến khích chủ sở hữu các công trình kiến trúc thực hiện cải tạo, chỉnh trang công trình hoặc có giải pháp che chắn, trồng cây xanh, tạo các mảng tường xanh để che khuất tầm nhìn, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan đô thị các khu vực lân cận.

b) Một số yêu cầu góp phần tăng cường mỹ quan đô thị

- Có phương án thiết kế chiếu sáng mỹ thuật công trình cho các tòa nhà nằm ở các vị trí quan trọng, lân cận các khu vực tập trung đông người, có thể nhìn thấy từ nhiều hướng. Giải pháp chiếu sáng phải phù hợp chức năng công trình, phản ánh được nét đặc trưng, làm nổi bật hình khối kiến trúc của công trình.

- Cách bố trí thiết bị cần phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hình thức thẩm mỹ, kiến trúc công trình vào ban ngày.

Chương III

QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ

Điều 12. Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về Di sản văn hóa

1. Các khu, điểm di tích, tại Điều 4 của Quy chế này được bảo tồn theo đúng quy định của Luật Di sản văn hóa.

2. Các quy định quản lý

a) Về không gian đô thị: Đối với công trình xung quanh giáp ranh giới Di tích, khi xây dựng công trình không làm ảnh hưởng tới kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.

b) Về kiến trúc: Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải xác định hình thức bảo tồn, tôn tạo phù hợp với tính chất của từng loại di tích, bảo đảm thực hiện theo Luật di sản văn hóa và các quy định về bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích, đặc biệt trong phạm vi khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II.

c) Khi thẩm định dự án cải tạo, xây dựng công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ của di tích mà có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích, phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch đối với di tích cấp tỉnh; của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch đối với di tích Quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt.

d) Các hành vi bị cấm: Cấm lấn chiếm, tự ý xây dựng, phá dỡ trong khu vực bảo tồn; cấm các hoạt động kinh doanh trong khu vực bảo tồn (trừ những khu vực dịch vụ phục vụ khách thăm quan được cơ quan có thẩm quyền cho phép); cấm lắp dựng biển quảng cáo tại khu di tích lịch sử, các công trình văn hoá đã được xếp hạng.

Điều 13. Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị được phê duyệt

1. Danh mục công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị trên địa bàn đô thị thị trấn Tịnh Hà.

Các nội dung xác định tiêu chí đánh giá, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và phân loại công trình kiến trúc có giá trị được quy định tại Mục 1 Chương II của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

2. Quy định về việc tu bổ, sửa chữa, cải tạo xây mới công trình, tường rào, các hệ thống kỹ thuật của công trình

a) Việc tu bổ, sửa chữa, cải tạo công trình cần đảm bảo tính nguyên gốc và toàn vẹn về phong cách kiến trúc, kỹ thuật, công nghệ xây dựng, vật liệu xây dựng.

b) Hệ thống tường rào, hệ thống kỹ thuật công trình cần đảm bảo tính bền vững, tính toàn vẹn của kết cấu chính và không ảnh hưởng đến hình thức, thẩm mỹ bên ngoài công trình.

c) Việc cải tạo, sửa chữa các công trình trong khu vực được áp dụng như điểm b3 khoản 2 Điều 6.

3. Quy định về cảnh quan chung, hình thức cây xanh, sân vườn

a) Cảnh quan chung, hình thức cây xanh, sân vườn đảm bảo hài hòa với hình thức công trình kiến trúc.

b) Cảnh quan công trình đóng góp vào cảnh quan chung đô thị, danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên.

4. Đối với việc xây dựng bổ sung, xây dựng mới trong khuôn viên công trình có giá trị

a) Các phần xây thêm không được nổi bật hơn về mặt tỷ lệ, khối tích và độ cao, và đồng thời phải tương thích với công trình chính về thiết kế, màu sắc và vật liệu.

b) Chức năng mới bổ sung trong khuôn viên công trình cần xem xét kỹ lưỡng, không gây ảnh hưởng đối với công trình chính.

c) Các phần xây thêm trong khuôn viên công trình phải tương thích với công trình chính về tỷ lệ, màu sắc và vật liệu. Các phần cũ và mới phải kết hợp như một công trình hài hòa nhưng phải đảm bảo sự khác biệt có thể phân biệt được.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Tổ chức thực hiện Quy chế

1. Đối với việc cấp giấy phép xây dựng

- Công trình đã có quy định chi tiết trong Quy chế: Việc cấp phép xây dựng các công trình xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành có liên quan và Quy chế này để cấp giấy phép xây dựng.

- Công trình chưa được quy định chi tiết trong Quy chế này: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xây dựng căn cứ theo quy định hiện hành để xem xét giải quyết.

- Công trình và dự án đầu tư xây dựng có đề xuất khác với Quy chế: Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở ngành liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Về triển khai các quy chế ở khu vực đặc thù: Việc quản lý đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

3. Quy định xử lý chuyển tiếp

a) Đối với các dự án, công trình đã được chấp thuận chỉ tiêu kiến trúc trước ngày Quy chế này được ban hành hiện đang thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư thì được tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép mà không phải điều chỉnh.

b) Đối với các dự án, công trình đã được chấp thuận chỉ tiêu kiến trúc đến thời điểm Quy chế này được ban hành nhưng chưa triển khai thực hiện thì phải điều chỉnh các chỉ tiêu kiến trúc và các yêu cầu liên quan khác theo Quy chế này.

c) Trong quá trình thực hiện Quy chế, đối với một số văn bản pháp lý trong nội dung Quy chế được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì căn cứ theo văn bản sửa đổi bổ sung để tiếp tục thực hiện Quy chế.

4. Về nghiên cứu, bổ sung các quy định cụ thể: Nội dung Quy chế quản lý kiến trúc đô thị trong quá trình thực hiện phải được đánh giá, rà soát việc thực thi các quy định trong Quy chế để có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển đô thị trên địa bàn.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các nội dung quản lý nhà nước về kiến trúc trên địa bàn đô thị thị trấn Tịnh Hà theo thẩm quyền.

b) Hướng dẫn, kiểm tra UBND huyện Sơn Tịnh và các cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện Quy chế này.

c) Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, kịp thời tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh (khi có đề xuất của UBND huyện Sơn Tịnh) xem xét, sửa đổi, bổ sung các nội dung của Quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong việc thực hiện Quy chế theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm các sở, ngành liên quan

Theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước được phân công, các sở, ngành liên quan, phối hợp với UBND huyện Sơn Tịnh tổ chức triển khai thực hiện tốt Quy chế này và các quy định có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh

a) Chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn, tổ chức thực hiện Quy chế này.

b) Phân công trách nhiệm, chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị của huyện và UBND thị trấn kiểm tra thường xuyên, phát hiện, ngăn chặn các vi phạm và thực hiện các chức năng khác theo thẩm quyền.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Quy chế đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đô thị thị trấn Tịnh Hà biết thực hiện.

d) Lập kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành pháp luật về kiến trúc, xây dựng và Quy chế này. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; đề xuất xử lý, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt quá thẩm quyền.

đ) Sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Quy chế hàng năm để đánh giá hiệu quả thực hiện. Kịp thời rà soát, đề xuất Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, bổ sung, điều chỉnh, các nội dung Quy chế cho phù hợp với các quy định hiện hành.

e) Thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

g) Theo dõi việc thực hiện các quyết định hành chính đã ban hành, đôn đốc thực hiện các quyết định đã có hiệu lực thi hành; quyết định cưỡng chế đối với tổ chức, cá nhân trên địa bàn đô thị thị trấn Tịnh Hà không tự giác chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

h) Chỉ đạo UBND thị trấn

- Tổ chức kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Quy chế và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn. Ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm có liên quan đến xây dựng theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng, trật tự hệ phố và các trách nhiệm khác trên địa bàn theo quy định.

- Xử lý vi phạm hành chính theo quy định; tham mưu đề xuất xử lý đối với trường hợp vượt thẩm quyền trình UBND huyện quyết định. Tổ chức thực hiện quyết định xử phạt, cưỡng chế của cấp có thẩm quyền.

4. Các tổ chức chính trị - xã hội và nghề nghiệp

a) Thực hiện vai trò tư vấn phản biện trong quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.

b) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong việc nghiên cứu, đề xuất các giải pháp về kiến trúc góp phần làm đẹp không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị và hạn chế các hành vi vi phạm.

5. Các Chủ đầu tư dự án

a) Tuân thủ các quy định thuộc Quy chế quản lý kiến trúc đô thị do UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành và các quy định quản lý kiến trúc liên quan khác; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; sửa chữa kịp thời khi công trình bị hư hỏng.

b) Chủ đầu tư phải tham gia thực hiện việc tái tạo môi trường, không gian, cảnh quan bị hư hại, do quá trình xây dựng gây ra.

c) Thực hiện đúng các quy hoạch xây dựng có liên quan và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc; trường hợp vi phạm trong hoạt động xây dựng sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi và công trình vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 16. Kiểm tra, thanh tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh thực hiện việc kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện Quy chế này; phát hiện và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế

1. Trường hợp có sự khác biệt giữa Quy chế này và các quy định khác thì thực hiện theo quy định có giá trị pháp lý cao hơn.

2. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung

a) Thời gian và nội dung rà soát, đánh giá Quy chế: Áp dụng quy định tại Điều 14 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

b) Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế, UBND huyện Sơn Tịnh tổng hợp, trình Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Các văn bản pháp lý liên quan

Phụ lục 1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

1. Luật Di sản văn ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18/6/2009;
2. Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;
3. Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng ngày 17/6/2020;
4. Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009 đã được sửa đổi, bổ sung bởi: Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020.
5. Luật Nhà ở ngày 27/11/2023;
6. Luật Quảng cáo ngày 21/06/2012;
7. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
8. Luật Bưu chính ngày 17/6/2010;
9. Luật Viễn thông ngày 24/11/2023;
10. Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo;
11. Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20/7/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo ngày 21/06/2012;
12. Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ Quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
13. Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
14. Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
15. Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

16. Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

17. Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/04/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

18. Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

19. Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/09/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

20. Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

21. Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

22. Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

23. Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải;

24. Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

25. Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020;

26. Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

27. Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

28. Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa

29. Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

30. Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

31. Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

32. Nghị định 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

33. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

34. Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

35. Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

36. Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

37. Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường bộ;

38. Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

39. Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

40. Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị.

41. Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

42. Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

43. Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;

44. Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị

45. Thông tư số 05/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành;

46. Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

47. Thông tư số 08/2021/TT-BXD ngày 02/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định chi phí lập và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc;

48. Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

49. Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

50. Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

51. Thông tư số 04/2018/TT-BXD ngày 20/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời.

Phụ lục 1.2. Các quy định của tỉnh Quảng Ngãi

1. Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định phân cấp quản lý di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh;
2. Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 14/04/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về quản lý, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương thuộc tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 14/4/2015 của UBND tỉnh;
3. Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
4. Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;
5. Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 04/07/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về việc phân công, phân cấp quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
6. Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở; Hạn mức công nhận diện tích đất ở và xác định diện tích đất ở để tính tiền bồi thường; Hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
7. Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Kế hoạch trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh để triển khai thực hiện Đề án Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 – 2025 của Thủ tướng Chính phủ;
8. Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
9. Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định quản lý mạng cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
10. Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về phân cấp quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

11. Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi và quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung;

12. Quyết định số 74/2021/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng, quy mô và thời hạn tồn tại của công trình cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

13. Quyết định số 85/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

14. Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030;

15. Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định phân cấp trách nhiệm và trách nhiệm phối hợp quản lý trật tự xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

16. Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025;

17. Quyết định số 70/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

18. Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về phân cấp quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 70/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND tỉnh;

19. Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030;

20. Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

21. Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 5/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh Vụ thảm sát Hà Tây tại xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi;

22. Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi;

23. Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc tán thành chủ trương thành lập thị trấn Tịnh Hà thuộc huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

24. Nghị quyết số 1279/NQ-UBTVQH15 ngày 14/11/2024 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2023-2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2025, trong đó có thành lập thị trấn Tịnh Hà trên cơ sở đô thị mới Sơn Tịnh).

Phụ lục 1.3. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn*Quy chuẩn:*

1. QCXDVN 01:2021/BXD Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Quy hoạch xây dựng;
2. QCVN 03:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng;
3. QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;
4. QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;
5. QCVN 41:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;
6. QCVN 17:2018/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện ngoài trời;
7. QCVN 10:2014/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng;
8. QCVN 04:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nhà chung cư;
9. QCVN 33:2019/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông;
10. QCVN 32:2020/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chống sét cho các trạm viễn thông;
11. QCVN 9:2016/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông;
12. QCVN 8:2022/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phơi nhiễm trường điện từ của các trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng;
13. QCVN 18:2022/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin vô tuyến điện;
14. QCVN 36:2022/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất;
15. QCVN 131:2022/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối IoT băng hẹp E-UTRA - Phần truy nhập vô tuyến;
16. QCVN 132:2022/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện đối với thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin;

Tiêu chuẩn:

- TCVN 9411:2012 - Nhà ở liên kế Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 13592: 2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 7956 : 2008 - Nghĩa trang đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 8270:2009 về Quy hoạch cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng trong đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4319:2012 - Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
- TCVN 9377-2:2012 Công tác hoàn thiện trong xây dựng – thi công và nghiệm thu. Phần 2: Công tác trát trong xây dựng;
- TCVN 9257:2012 Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 12872:2020 Nhà thương mại liên kế yêu cầu chung về thiết kế.

* Trụ sở cơ quan:

- TCVN 4601:2012 - Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế

* Công trình giáo dục:

- TCVN 3907:2011 Trường mầm non. Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 8793:2011 Trường tiểu học - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 8794:2011 Trường trung học - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 5713:1993 Phòng học trường PTCS. Yêu cầu vệ sinh học đường;
- TCVN 4602:2012 Trường trung cấp chuyên nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9210:2012 Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 3981:1985 Trường đại học. Yêu cầu thiết kế;

* Công trình thể dục thể thao:

- TCVN 4205:2012 - Công trình thể thao - Sân thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4260:2012 - Công trình thể thao - Bể bơi - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4529:2012 - Công trình thể thao - Nhà thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4603:2012 Công trình thể thao - Yêu cầu sử dụng và bảo quản.

* Công trình văn hóa:

- TCVN 5577:2012 Rạp chiếu phim - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9365:2012- Nhà văn hoá thể thao - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;

- TCVN 9369:2012 Nhà hát - Tiêu chuẩn thiết kế.

* Công trình y tế:

- TCVN 4470:2012 Bệnh viện đa khoa - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 7022:2002 Trạm y tế cơ sở. Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 9212:2012 Bệnh viện đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9213:2012 Bệnh viện quận huyện - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9214:2012 Phòng khám đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế.

* Công trình thương mại:

- TCVN 4530:2011: Cửa hàng xăng dầu - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 9211:2012: Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế.

Phụ lục 2. Danh mục khu đô thị, khu dân cư mới

TT	Tên khu đô thị, khu dân cư mới	Đơn vị quản lý	Quy mô (ha)	Đầu tư xây dựng (năm)	Quyết định đầu tư	Tiến độ thực hiện
1	Khu dân cư Đồng Phú		4,95	2018		Đã đầu tư
2	Khu dân cư Đồng Trước	Đại diện chủ đầu tư: Ban QL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Sơn Tịnh.	7,77	2022-2024	Căn cứ Quyết định số 3818/UBND- CNXD ngày 31/10/2019 của UBND huyện Sơn Tịnh.	Đang hoàn thiện thủ tục đầu tư
3	Khu đô thị Tịnh Hà Riverside		41,92			Đang lập thủ tục xin đầu tư
4	Khu dân cư phía Đông đường sắt		28			Đang lập thủ tục xin đầu tư
5	Khu dân cư phía Nam Đồng Phú		20,5			Đang lập thủ tục xin đầu tư
6	Khu dân cư Đồng Miếu		17		Căn cứ Quyết định số 5212/UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện Sơn Tịnh.	Đang triển khai
7	Khu dân cư OM6	Đại diện chủ đầu tư: Ban QL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Sơn Tịnh.	10,016		Căn cứ Quyết định số 3057/UBND ngày 15/9/2017 của UBND huyện Sơn Tịnh.	đang lập thủ tục đầu tư

TT	Tên khu đô thị, khu dân cư mới	Đơn vị quản lý	Quy mô (ha)	Đầu tư xây dựng (năm)	Quyết định đầu tư	Tiến độ thực hiện
8	Khu dân cư Đồng Giếng	Đại diện chủ đầu tư: Ban Ql dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất	13,4		Căn cứ Quyết định số 3181/UBND ngày 25/9/2019 của UBND huyện Sơn Tịnh.	
9	Khu dân cư phân khu OM9,OM10 tại trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	Đại diện chủ đầu tư: Ban Ql dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Sơn Tịnh.	3,86		Căn cứ Quyết định số 3182/UBND ngày 25/9/2019 của UBND huyện Sơn Tịnh.	
10	Khu dân cư Vĩnh Xương (2 giai đoạn)	Đại diện chủ đầu tư: Ban Ql dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Sơn Tịnh.	1,33		Căn cứ nghị Quyết số 103/NQ/HĐND ngày 29/10/2021.	
11	Khu dân cư phía Tây đường trục chính		9,57			
12	Khu dân cư Trung tâm hành chính Sơn Tịnh (phía Đông đường trục chính)		23,15			
13	Khu dân cư phía Bắc trung tâm văn hóa (OM15)		2,97			
14	Khu dân cư phía Nam trung tâm văn hóa (OM14)		2,49			

TT	Tên khu đô thị, khu dân cư mới	Đơn vị quản lý	Quy mô (ha)	Đầu tư xây dựng (năm)	Quyết định đầu tư	Tiến độ thực hiện
15	Khu dân cư phía Tây đường trục chính (OM11)		6			
16	Khu dân cư Nam Hà Trung	Đại diện chủ đầu tư: Ban QL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Sơn Tịnh.	1,63		Căn cứ nghị Quyết số 105/NQ/HĐND ngày 29/10/2021.	
17	Khu dân cư Hà Nhai Bắc		0,4			
18	Khu dân cư phía Bắc Đồng Trước	Đại diện chủ đầu tư: Ban QL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất	6,3		Căn cứ nghị Quyết số 110/NQ/HĐND ngày 29/10/2021.	
19	Khu dân cư phía Tây Đồng Trước	Đại diện chủ đầu tư: Ban QL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất	7,2			
20	Khu đô thị Trường Xuân		19,94			

Phụ lục 3. Quy định cụ thể đối với các tuyến phố chính đô thị

Stt	Tên đường	Lộ giới (m)	Tầng cao	Chiều cao tối đa	Cao độ nền	Khoảng lùi	Hình thức kiến trúc
1	Đường quốc lộ 24B: đoạn qua ĐTM Sơn Tịnh	34	4-7	28	+0,30	Có	Hiện đại
2	Đường N10: đoạn từ đường cầu Trà Khúc 3 đến trung tâm thể dục thể thao huyện (đường N4);	39	3-5	20	+0,30	Có	Hiện đại
3	Đường N1 (ĐH 20B): là trục cảnh quan dọc bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn từ cầu Trà Khúc 3 về phía Đông, đến tp Quảng Ngãi;	17,5-27,5	3-12	48	+0,30	Có	Hiện đại
4	Đường D1: đoạn từ đường N1 (ĐH20B) đến đường N4;	26	1-12	48	+0,30	Có	Hiện đại
5	Đường D2: đoạn từ đường N1 đến đường N4;	50	1-12	48	+0,30	Có	Hiện đại
6	Đường D3: đoạn từ đường N1 đến đường N2;	46,5	1-12	48	+0,30	Có	Hiện đại
7	Đường D4 (ĐH20): đoạn từ đường N1 (ĐH 20B) đến đường N2.	27	2-7	28	+0,30	Có	Hiện đại

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn; khung giá thuê nhà ở xã hội do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 87 Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 09/TTr-SXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Báo cáo số 01/BC-SXD ngày 03 tháng 3 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 06/BC-STP ngày 07 tháng 01 năm 2025 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn; khung giá thuê nhà ở xã hội do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để

các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở thực hiện dự án đầu tư xây dựng và cho thuê nhà ở xã hội không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn.

2. Các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê theo quy định của Luật Nhà ở.

3. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định tại Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

4. Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá thuê

Giá thuê nhà ở xã hội, nhà ở xã hội do các cá nhân tự đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê quy định tại Quyết định này đã bao gồm kinh phí bảo trì và lợi nhuận định mức theo quy định do các bên thỏa thuận theo khung giá quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Khung giá thuê nhà ở xã hội, nhà ở xã hội do các cá nhân tự đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê

1. Khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn

Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng/tháng

STT	Loại nhà ở	Giá thuê tối thiểu	Giá thuê tối đa
I	Nhà ở riêng lẻ		
1	Nhà 1 tầng, kết cấu khung chịu lực, mái bê tông cốt thép	24.014	42.164
2	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực, mái bê tông cốt thép	36.826	64.661
3	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép không có tầng hầm	37.371	65.629
4	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực, sàn, mái bê tông cốt thép có tầng hầm	40.537	71.166
II	Nhà chung cư		

STT	Loại nhà ở	Giá thuê tối thiểu	Giá thuê tối đa
1	Chung cư: số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	50.157	88.070
2	Chung cư: số tầng ≤ 5 có tầng hầm	58.635	102.956
3	Chung cư: $5 < \text{số tầng} \leq 7$ không có tầng hầm	64.570	113.413
4	Chung cư: $5 < \text{số tầng} \leq 7$ có tầng hầm	69.060	121.300
5	Chung cư: $7 < \text{số tầng} \leq 10$ không có tầng hầm	66.537	116.856
6	Chung cư: $7 < \text{số tầng} \leq 10$ có tầng hầm	69.630	122.288
7	Chung cư: $10 < \text{số tầng} \leq 15$ không có tầng hầm	69.716	122.428
8	Chung cư: $10 < \text{số tầng} \leq 15$ có tầng hầm	71.707	125.925
9	Chung cư: $15 < \text{số tầng} \leq 20$ không có tầng hầm	77.624	136.345
10	Chung cư: $15 < \text{số tầng} \leq 20$ có tầng hầm	78.752	138.325
11	Chung cư: số tầng > 20 không có tầng hầm	86.389	151.722
12	Chung cư: số tầng > 20 có tầng hầm	87.046	152.877

2. Khung giá thuê nhà ở xã hội do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê

Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng/tháng

STT	Loại nhà ở	Giá thuê tối thiểu	Giá thuê tối đa
I	Nhà ở riêng lẻ		
1	Nhà 1 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn	16.898	29.658
2	Nhà 1 tầng, kết cấu khung chịu lực, mái bê tông cốt thép	22.480	39.455
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực, mái bê tông cốt thép	34.475	60.506
4	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt	34.984	61.411

STT	Loại nhà ở	Giá thuê tối thiểu	Giá thuê tối đa
	thép, mái bê tông cốt thép không có tầng hầm		
5	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực, sàn, mái bê tông cốt thép có tầng hầm	37.949	66.593
II	Nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ		
1	Nhà có số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	46.954	82.410
2	Nhà có số tầng ≤ 5 có tầng hầm	54.891	96.339
3	Nhà có số tầng > 5 không có tầng hầm	60.444	106.121
4	Nhà có số tầng > 5 có tầng hầm	64.647	113.501

3. Khung giá thuê tại Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 5% và chưa bao gồm: Giá dịch vụ quản lý vận hành; chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà ở.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Nội vụ; Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp Quảng Ngãi; Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
 (Đã ký)

Trần Phước Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Thực hiện Thông báo số 1669-TB/TU ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Công văn số 35/HĐND-KTNS ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 136/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 3 năm 2025, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 437/STP-XDKT&TDTHPL ngày 08 tháng 3 năm 2025 và ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Điều 3a

“Điều 3a. Bồi thường bằng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất ở

1. Việc bồi thường bằng đất ở theo quy định tại Điều 98 Luật Đất đai và điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP cho hộ gia đình, cá nhân người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sử dụng đất ở, đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất ở đủ điều kiện được bồi thường về đất được thực hiện theo nguyên tắc tương đương về giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất ở thu hồi với đất ở tại khu tái định cư, khu dân cư hoặc các khu xen cư (sau đây gọi chung là khu tái định cư). Trường hợp sau khi quy đổi về mặt giá trị và đã được bồi thường như đã nêu trên mà số tiền bồi thường về đất ở còn lại không đủ để được bồi thường thêm 01 lô đất tái định cư tiếp theo, nếu số tiền bồi thường còn lại từ 50% trở lên so với giá trị lô đất ở tại khu tái định cư thì cho phép hộ gia đình, cá nhân được nộp phần giá trị tiền chênh lệch để được bồi thường thêm 01 lô đất tái định cư tiếp theo. Tổng số lô bồi thường không vượt quá 03 lô đất theo quy hoạch phân lô chi tiết tại khu tái định cư. Diện tích đất ở thu hồi còn lại được bồi thường bằng tiền.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại của thửa đất sau khi thu hồi nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về diện tích tối thiểu tại khoản 2 Điều 220 của Luật Đất đai mà hộ gia đình, cá nhân còn đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi, trường hợp địa phương có điều kiện về quỹ đất ở tái định cư thì Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, bồi thường 01 lô đất ở với diện tích theo quy hoạch chi tiết phân lô tại khu tái định cư nhưng không vượt quá 01 lần hạn mức giao đất ở theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh. Diện tích đất ở thu hồi còn lại được bồi thường bằng tiền.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở trên 02 lần hạn mức giao đất ở theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh mà phần diện tích đất ở còn lại sau khi thu hồi bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về diện tích tối thiểu tại khoản 2 Điều 220 của Luật Đất đai, nếu địa phương có điều kiện về quỹ đất ở tái định cư thì Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, bồi thường 01 lô đất ở với diện tích theo quy hoạch chi tiết phân lô tại khu tái định cư nhưng không quá 01 lần hạn mức giao đất ở theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh. Diện tích còn lại bồi thường bằng tiền.

4. Người có đất ở thu hồi được bồi thường bằng đất ở theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, nếu có chênh lệch về giá trị tiền sử dụng đất ở bị thu hồi và đất ở tái định cư thì phần chênh lệch đó được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.”

Điều 2. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 96 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không có nhu

cầu hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điều 13 quy định này thì được bồi thường bằng giao đất ở, với diện tích theo suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 10 quy định này và đảm bảo các điều kiện sau:...”

Điều 3. Sửa đổi khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP:

Hỗ trợ 01 lần tiền mua giống cây trồng, giống vật nuôi theo mật độ gieo trồng hoặc thả nuôi trên diện tích được bồi thường;”

Điều 4. Bổ sung Điều 16a

“Điều 16a. Các khoản hỗ trợ theo quy định của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

a) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

Thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp thì được hỗ trợ trong thời gian 01 tháng. Thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 02 tháng. Thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng.

Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ trong 01 tháng theo thời giá do Sở Tài chính thông báo hàng quý để áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh; được chi trả một lần, cùng thời điểm chi trả tiền bồi thường.

b) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất thì mức hỗ trợ ổn định đời sống bằng 80% mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và điểm a khoản 1 Điều này.

c) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì thời gian và mức hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và điểm a khoản 1 Điều này.

2. Hỗ trợ ổn định sản xuất theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối từ các

nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng 70% giá đất cùng mục đích sử dụng đất trong bảng giá các loại đất quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, nhưng diện tích tính hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

3. Hỗ trợ theo quy định tại khoản 7 Điều 12 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất vào mục đích thuộc nhóm đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất thì đối với phần diện tích thu hồi còn lại của thửa đất nhưng không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 12 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ 30% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá các loại đất quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Hỗ trợ theo quy định tại khoản 9 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở khi Nhà nước thu hồi đất thì đối với phần diện tích thu hồi còn lại của thửa đất nhưng không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ 30% giá đất phi nông nghiệp cùng loại trong bảng giá các loại đất quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ như sau:

a) Phần nhà, công trình xây dựng đúng theo giấy phép được cấp thì được hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời 30% giá trị nhà, công trình;

b) Phần nhà, công trình xây dựng không đúng giấy phép thì không hỗ trợ.”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 16

“Điều 16. Hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai.

1. Đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị Nhà nước thu hồi đất ở có đất đai, nhà, vật kiến trúc hợp pháp và hộ đang trực tiếp sử dụng, có đăng ký thường trú tại địa phương trước khi cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án mà phải dịch chuyển chỗ ở trên phần đất còn lại hoặc di chuyển hẳn chỗ ở nhưng tổng kinh phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc (không bao gồm chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm) không đủ để xây dựng lại nhà N10, diện tích 40m² theo đơn giá bồi thường hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được hỗ trợ phần chênh lệch đó.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân bị phá dỡ một phần nhà ở, phần nhà ở còn lại vẫn tồn tại trên phần đất không bị thu hồi thì được hỗ trợ để sửa chữa lại phần nhà đã bị phá dỡ 11.700.000 đồng/hộ, cá nhân (đối với nhà N8 trở lên),

7.800.000 đồng/hộ, cá nhân (đối với nhà N10 và nhà sàn đồng bào miền núi) và 4.700.000 đồng/hộ, cá nhân (đối với nhà thuộc dạng khác).

Một ngôi nhà ở có nhiều cấp khác nhau thì chỉ được tính hỗ trợ một mức cao nhất của ngôi nhà bị phá dỡ. Trường hợp một hộ có nhiều ngôi nhà bị phá dỡ một phần thì cũng được tính hỗ trợ để sửa chữa lại phần phá dỡ theo từng ngôi nhà với mức hỗ trợ như quy định trên.

3. Đối với hộ gia đình, cá nhân bị phá dỡ hoàn toàn chỗ ở hoặc bị phá dỡ một phần nhưng phần nhà còn lại không thể tiếp tục sử dụng được mà phải xây dựng mới nhà ở trên phần đất còn lại thì được hỗ trợ dịch chuyển 3.100.000 đồng/hộ, cá nhân.

4. Đối với các kiốt đơn lẻ dùng để buôn bán, sản xuất kinh doanh đơn lẻ mang tính hộ gia đình hoặc dùng để làm các dịch vụ khác (không gắn liền với nhà ở, không thuộc diện xây dựng trái phép trên đất lấn chiếm, xây dựng trên đất nông nghiệp). Khi bị giải tỏa hoàn toàn hoặc một phần nhưng không thể sử dụng phần còn lại để tiếp tục buôn bán, sản xuất kinh doanh thì được hỗ trợ di chuyển 1.600.000 đồng/kiốt.

5. Hộ gia đình phải di chuyển hẳn chỗ ở, dịch chuyển hoàn toàn chỗ ở hoặc những hộ chỉ phá dỡ một phần nhưng phần nhà còn lại không thể sử dụng được phải xây dựng mới nhà ở, mà hộ gia đình thuộc diện gia đình chính sách (có giấy chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì được hỗ trợ 01 lần với mức như sau:

a) Người có công với cách mạng (các đối tượng được quy định tại mục 1 đến mục 11 chương II Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ): 5.700.000 đồng/hộ.

b) Hộ gia đình bị thu hồi đất là hộ nghèo tại thời điểm thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở hoặc dịch chuyển chỗ ở hoặc bị thu hồi trên 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ 7.200.000 đồng/hộ.

Việc xác định đối tượng là hộ nghèo được căn cứ theo giấy chứng nhận hộ nghèo đang còn giá trị. Trường hợp đã xét duyệt đủ điều kiện thuộc diện hộ nghèo nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận hộ nghèo thì căn cứ theo danh sách xét duyệt hộ nghèo trong năm do cơ quan có thẩm quyền cấp huyện nơi có đất thu hồi cung cấp trên cơ sở đề nghị của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Trường hợp trong một hộ gia đình thuộc diện người có công với cách mạng vừa là hộ nghèo thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

6. Hỗ trợ chi phí di dời và lắp đặt đồng hồ nước, đồng hồ điện và điện thoại cố định, di dời truyền hình cáp, internet cố định.

Đối với hộ gia đình phải di chuyển hẳn chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di dời và chi phí lắp đặt lại; mức giá hỗ trợ theo thông báo của đơn vị cung cấp

dịch vụ tại thời điểm thông báo thu hồi đất; trường hợp chỉ dịch chuyển chỗ ở hoặc chỉ giải tỏa một phần phần nhà thì được hỗ trợ 60% mức giá theo thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ tại thời điểm thông báo thu hồi đất.

7. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất phải di chuyển hẳn chỗ ở, dịch chuyển hoàn toàn chỗ ở hoặc những hộ chỉ phá dỡ một phần nhưng phần nhà còn lại không thể sử dụng được mà phải xây dựng mới nhà ở (trừ đối tượng thuộc trường hợp quy định tại Điều 14 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND), nếu không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận trong thời gian chờ xây dựng lại nhà ở hoặc tạo lập chỗ ở mới thì được hỗ trợ tiền thuê nhà như sau:

Đối với các phường thuộc thành phố Quảng Ngãi, phường Nguyễn Nghiêm thuộc thị xã Đức Phổ, thị trấn thuộc các huyện và huyện Lý Sơn được hỗ trợ 14.000.000 đồng/hộ/6 tháng đối với hộ gia đình có từ năm (05) nhân khẩu trở xuống; còn trường hợp hộ gia đình có từ sáu (06) khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 1.400.000 đồng/người/6 tháng;

Đối các xã đồng bằng và các phường còn lại thuộc thị xã Đức Phổ được hỗ trợ 12.000.000 đồng/hộ/6 tháng đối với hộ gia đình có từ năm (05) nhân khẩu trở xuống; còn trường hợp hộ gia đình có từ sáu (06) khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 1.200.000 đồng/người/6 tháng.

Đối với các xã miền núi được hỗ trợ 10.000.000 đồng/hộ/6 tháng đối với hộ gia đình có từ năm (05) nhân khẩu trở xuống; còn trường hợp hộ gia đình có từ sáu (06) khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/6 tháng.

8. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở hoặc dịch chuyển chỗ ở trên phần đất còn lại thì được hỗ trợ ổn định đời sống (trừ các trường hợp đã được hỗ trợ ổn định đời sống khi thu hồi đất nông nghiệp) trong thời gian sáu (06) tháng nếu hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở hoặc dịch chuyển chỗ ở trên phần đất còn lại và trong thời gian ba (03) tháng nếu hộ gia đình có nhà ở chính bị cất xén; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ 12 tháng. Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ trong 01 tháng theo thời giá do Sở Tài chính thông báo hàng quý để áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh; được chi trả một lần, cùng thời điểm chi trả tiền bồi thường.

9. Hộ gia đình làm nhà trên đất ở hợp pháp của người khác trước ngày 01/7/2014 do bức xúc về chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất ở phải di chuyển hoặc dịch chuyển chỗ ở được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận làm nhà trước ngày 01/7/2014 và không có đất ở, nhà ở nào khác thì được hỗ trợ chi phí di chuyển bằng mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND và hỗ trợ tiền thuê nhà, hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều này.

Trường hợp hộ gia đình làm nhà trên đất ở hợp pháp của người khác sau ngày 01/7/2014 mà không được cấp có thẩm quyền cho phép thì không được xem xét hỗ trợ chi phí di chuyển, ổn định đời sống và tiền thuê nhà.

10. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 137 Luật Đất đai mà trên giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 141 Luật Đất đai thì ngoài diện tích đất ở được bồi thường theo quy định còn được tính hỗ trợ thêm như đất ở (bằng tiền) không quá bằng ba (03) lần hạn mức giao đất ở theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng không vượt quá diện tích đất bị thu hồi.

Trường hợp thửa đất ở có vườn, ao hình thành trước ngày 18/12/1980 và có nhà ở nhưng người sử dụng đất không có giấy tờ hợp pháp chứng minh *(không đủ điều kiện xác định lại là đất ở)*. Nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất làm đất ở trước ngày 18/12/1980, sử dụng ổn định, không tranh chấp thì ngoài diện tích đất ở được bồi thường theo quy định còn được tính hỗ trợ thêm như đất ở (bằng tiền) bằng ba (03) lần hạn mức giao đất ở theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng không vượt quá diện tích đất bị thu hồi.

Giá đất ở hỗ trợ là giá đất của thửa đất đó trong bảng giá các loại đất quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh. Phần diện tích còn lại không được hỗ trợ như đất ở được bồi thường, hỗ trợ theo đất nông nghiệp.

11. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở nhưng không đủ điều kiện xác định lại đất ở *(không thuộc trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này)* thì ngoài việc được bồi thường theo quy định còn được hỗ trợ 50% giá đất ở của thửa đất đó trong bảng giá các loại đất quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh; diện tích hỗ trợ bằng 03 lần hạn mức giao đất ở nhưng không vượt quá diện tích đất bị thu hồi; nếu tổng mức hỗ trợ về đất mà thấp hơn tổng mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 13 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND thì mức được lựa chọn hỗ trợ theo Điều 13 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND.

12. Nhà, công trình phục vụ đời sống và các công trình khác xây dựng trên đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở mà không đủ điều kiện bồi thường đất ở thì được hỗ trợ như sau:

Nhà, công trình phục vụ đời sống và các công trình khác xây dựng trước ngày 01/7/2004 thì được hỗ trợ 100% giá trị nhà, công trình theo quy định;

Nhà, công trình phục vụ đời sống và các công trình khác xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014 thì được hỗ trợ 60% giá trị nhà, công trình theo quy định;

Nhà, công trình phục vụ đời sống và các công trình khác xây dựng kể từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024 thì được hỗ trợ 30% giá trị nhà, công

trình theo quy định;

Nhà, công trình phục vụ đời sống và các công trình khác xây dựng kể từ ngày 01/8/2024 trở về sau thì không được hỗ trợ.

13. Nhà, công trình phục vụ đời sống và các công trình khác xây dựng trên đất nông nghiệp không phải là đất lúa thì được hỗ trợ như sau:

Nhà, công trình phục vụ đời sống và các công trình khác xây dựng trước ngày 01/7/2004 thì được hỗ trợ 70% giá trị nhà, công trình theo quy định;

Nhà, công trình phục vụ đời sống và các công trình khác xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014 thì được hỗ trợ 40% giá trị nhà, công trình theo quy định;

Nhà, công trình phục vụ đời sống và các công trình khác xây dựng kể từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024 thì được hỗ trợ 20% giá trị nhà, công trình theo quy định;

Nhà, công trình phục vụ đời sống và các công trình khác xây dựng kể từ ngày 01/8/2024 trở về sau thì không được hỗ trợ.

14. Nhà, công trình phục vụ sản xuất xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường theo Điều 105 Luật Đất đai thì được hỗ trợ như sau:

a) Nhà, công trình phục vụ sản xuất xây dựng trước ngày 01/7/2004 thì được hỗ trợ như sau:

Nhà được hỗ trợ không quá 60% giá trị nhà theo diện tích thực tế.

Công trình được hỗ trợ không quá 50% giá trị công trình theo quy định.

b) Nhà, công trình phục vụ sản xuất xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014 thì được hỗ trợ như sau:

Nhà được hỗ trợ không quá 40% giá trị nhà theo diện tích thực tế.

Công trình được hỗ trợ không quá 20% giá trị công trình theo quy định.

c) Nhà, công trình phục vụ sản xuất xây dựng kể từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024 thì được hỗ trợ không quá 20% giá trị nhà, công trình theo quy định;

d) Nhà, công trình phục vụ sản xuất xây dựng kể từ ngày 01/8/2024 trở về sau thì thực hiện bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

15. Đối với cây trồng trên đất không đủ điều kiện bồi thường theo quy định thì được hỗ trợ như sau:

a) Cây trồng trước khi cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án thì được hỗ trợ không quá 30% giá trị cây trồng.

b) Cây trồng sau khi cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án thì không được hỗ trợ.

16. Ngoài các khoản hỗ trợ quy định tại Điều này, để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người dân có đất thu hồi và đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) xem xét, quyết định. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm đối với từng trường hợp đề xuất.”

Điều 6. Đối với các dự án có tính chất đặc thù riêng cần có chính sách hỗ trợ cụ thể cho từng dự án thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm xem xét đề xuất các khoản hỗ trợ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét, quyết định theo từng dự án cụ thể mà không áp dụng các khoản hỗ trợ được quy định tại Điều 4, Điều 5 Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 3 năm 2025. Những nội dung khác của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh không sửa đổi tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 8. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Phước Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước
phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 289/TTr-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2025 và Công văn số 820/STNMT-QLĐĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 09/BC-STP ngày 09 tháng 01 tháng 2025; ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh và kết luận tại Thông báo số 101/TB-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2025.
- Điều khoản chuyển tiếp

a) Đối với nhiệm vụ xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, xác định giá đất cụ thể đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tại Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2015 trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và đã triển khai thực hiện thì tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo dự toán kinh phí đã được phê duyệt.

b) Đối với nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tại Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2015 trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa triển khai thực hiện thì thực hiện điều chỉnh dự toán kinh phí theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Võ Phiên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ĐỂ LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHỤC VỤ CÔNG TÁC
ĐỊNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất (sau đây gọi tắt là định mức KT-KT) áp dụng cho những công việc sau:

- a) Xây dựng bảng giá đất đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo vị trí đất;
- b) Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo vị trí đất;
- c) Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư;
- d) Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức KT-KT này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, các tổ chức tư vấn xác định giá đất, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo vị trí đất và định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Cơ sở xây dựng định mức

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Quy định về sử dụng định mức

4.1. Các khoản chi phí gồm: chi phí chung; chi phí khác (chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán; chi phí kiểm tra, nghiệm thu...) được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động và định mức vật tư và thiết bị.

4.2.1. Định mức lao động: là thời gian lao động trực tiếp để thực hiện một bước công việc. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành tài nguyên và môi trường và quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

d) Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động một ngày công (ca) là 08 giờ làm việc.

- Công đơn: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

- Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

đ) Phụ cấp khu vực là phụ cấp được xác định theo địa giới hành chính xã, phường, thị trấn nơi thửa, khu đất cần định giá. Trường hợp khu đất nằm ở từ hai đơn vị hành chính trở lên thì tính như sau:

- Đối với nhiệm vụ xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất thì hệ số khu vực tính bằng hệ số khu vực bình quân số học của các đơn vị hành chính cần định giá đất.

- Đối với định giá đất cụ thể thì hệ số khu vực được tính bằng hệ số khu vực bình quân gia quyền theo diện tích ở khu vực đó.

4.2.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và vật liệu.

- Định mức sử dụng dụng cụ là số ca (một ca tính bằng 8 giờ làm việc) mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

- Định mức sử dụng thiết bị là số ca (một ca tính bằng 8 giờ làm việc) mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

- Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT, Thông tư số 23/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ làm việc) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau: Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị

(ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây)

d) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức.

đ) Mức vật liệu phụ, vụn vạt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được định mức.

4.3. Nội dung xây dựng bảng giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho tỉnh trung bình có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cấp huyện); 170 đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã); 7.500 phiếu điều tra.

4.4. Nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho tỉnh trung bình có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, 170 đơn vị hành chính cấp xã; điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất đối với 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp).

4.5. Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã; có diện tích 1 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp.

4.6. Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1 ha, tại địa bàn 01 xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp.

4.7. Các bảng hệ số:

a) Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở)

Diện tích (ha)	Khu vực	
	Xã	Thị trấn, phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10

Diện tích (ha)	Khu vực	
	Xã	Thị trấn, phường
3	1,20	1,30
5	1,60	1,70
10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10
300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Diện tích (ha)	Khu vực	
	Xã	Thị trấn, phường
$\leq 0,1$	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

b) Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Diện tích (ha)	Khu vực	
	Xã	Thị trấn, phường
$\leq 0,1$	0,50	0,60

Diện tích (ha)	Khu vực	
	Xã	Thị trấn, phường
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30
300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10
≥ 5.000	3,20	3,30

Ghi chú:

1. Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 01, 02 và 03 được tính theo phương pháp nội suy.
2. Thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường, thị trấn trở lên thì tính theo xã, phường, thị trấn có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

Phần II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG,
ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT****Chương I****ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT****1. Định mức lao động****Bảng 04**

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xác định loại xã, loại đô thị	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3,55	
1.2	Xác định khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3,55	
1.3	Xác định vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	11,82	
1.4	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	5,91	
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin			
2.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất	1KS3	145,71	
2.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về thửa đất theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		1.250,00
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	1KS3	145,71	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	72,86	
2.5	Thống kê giá đất thị trường	1KS3	72,86	
2.6	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất theo từng điểm điều tra	1KS3	218,57	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện			
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	65,00	
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	39,00	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành			
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	23,64	
4.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	11,82	
5	Xây dựng dự thảo Bảng giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất			
5.1	Xây dựng dự thảo Bảng giá đất			
5.1.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.2	Giá đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.3	Giá đất rừng sản xuất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.5	Giá đất làm muối	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
5.1.6	Giá đất ở tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20,00	
5.1.7	Giá đất ở tại đô thị	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	30,00	
5.1.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15,00	
5.1.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15,00	
5.1.11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai (nếu có)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20,00	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	1KTV4	5,00	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 04 tính cho tỉnh trung bình có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, 170 đơn vị hành chính cấp xã; 7.500 phiếu điều tra. Khi số đơn vị hành chính có sự thay đổi thì thực hiện như sau:

1. Khi số đơn vị hành chính cấp huyện có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 13 đơn vị hành chính cấp huyện) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 1, 3 và 4 của Bảng 04.

2. Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 170 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 2 của Bảng 04.

3. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 7.500 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 2 của Bảng 04.

4. Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 5.1 của Bảng 04, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 5.1 của Bảng 04 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tính trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.042,40	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.042,40	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	260,60	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	26,06	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	65,15	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		2.000,00
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		2.000,00
8	Tất	Đôi	6		2.000,00
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		2.000,00
10	Mũ cứng	Cái	12		2.000,00
11	USB (4 GB)	Cái	12	1.042,40	
12	Lưu điện	Cái	60	416,96	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	390,90	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		600,00
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		2.000,00
16	Ba lô	Cái	24		2.000,00
17	Thước nhựa 4 0 cm	Cái	24	521,20	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
18	Gọt bút chì	Cái	9	52,12	100,00
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	1.042,40	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	521,20	
21	Máy tính Casio	Cái	36	651,50	
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	39,09	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	187,63	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	162,88	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	260,60	
26	Điện năng	kW		741,54	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 05 tính cho tỉnh trung bình, khi số đơn vị hành chính có sự thay đổi thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 06

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	2,58	
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	50,76	100,00
2.1	<i>Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất</i>	11,28	
2.2	<i>Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về thửa đất theo mẫu phiếu điều tra</i>		100,00
2.3	<i>Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra</i>	11,28	
2.4	<i>Xác định mức giá của các vị trí đất</i>	5,64	
2.5	<i>Thống kê giá đất thị trường</i>	5,64	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.6	<i>Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất theo từng điểm điều tra</i>	16,92	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện	13,92	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	4,75	
5	Xây dựng dự thảo Bảng giá đất	26,10	
5.1	<i>Xây dựng dự thảo Bảng giá đất</i>	22,94	
5.1.1	<i>Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác</i>	0,79	
5.1.2	<i>Giá đất trồng cây lâu năm</i>	0,79	
5.1.3	<i>Giá đất rừng sản xuất</i>	0,79	
5.1.4	<i>Giá đất nuôi trồng thủy sản</i>	0,79	
5.1.5	<i>Giá đất làm muối</i>	0,79	
5.1.6	<i>Giá đất ở tại nông thôn</i>	3,16	
5.1.7	<i>Giá đất ở tại đô thị</i>	4,75	
5.1.8	<i>Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp</i>	1,58	
5.1.9	<i>Giá đất thương mại, dịch vụ</i>	2,38	
5.1.10	<i>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	2,38	
5.1.11	<i>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	1,58	
5.1.12	<i>Giá các loại đất trong khu công nghệ cao</i>	1,58	
5.1.13	<i>Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai (nếu có)</i>	1,58	
5.2	<i>Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất</i>	3,16	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất	1,58	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	0,31	
	Tổng	100,00	100,00

2.2. Thiết bị

Bảng 07

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	84,70	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	195,45	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	97,73	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	39,09	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	39,09	200,00
6	Máy phô tô	Cái	1,5	65,15	
7	Máy ảnh	Cái			125,00
8	Điện năng	kW		557,52	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 07 tính cho tỉnh trung bình, khi số đơn vị hành chính có sự thay đổi thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng Bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 06.

2.3. Vật liệu

Bảng 08

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	25,00	
2	Băng dính to	Cuộn	40,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	12,00	11,00
4	Bút chì	Chiếc	37,00	33,00
5	Bút xóa	Chiếc	40,00	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	39,00	
7	Tẩy chì	Chiếc	30,00	15,00

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Mực in A3 Laser	Hộp	3,10	
9	Mực phôi tô	Hộp	8,00	
10	Hồ dán khô	Hộp	12,00	
11	Bút bi	Chiếc	38,00	33,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	15,00	22,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	17,00	22,00
14	Giấy A4	Gram	40,00	10,00
15	Giấy A3	Gram	10,00	
16	Ghim dập	Hộp	30,00	
17	Ghim vòng	Hộp	25,00	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		22,00

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 06.

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Định mức lao động

Bảng 09

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xác định loại đất, vị trí đất, khu vực có biến động giá đất thị trường	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3,55	
1.2	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	2,36	
2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin			
2.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất	1KS3	19,43	
2.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về thửa đất theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		166,67
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	1KS3	19,43	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	9,71	
2.5	Thông kê giá đất thị trường	1KS3	9,71	
2.6	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất theo từng điểm điều tra	1KS3	29,14	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện			
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	11,82	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	7,09	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành			
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,91	
4.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,55	
5	Xây dựng dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung và Báo cáo thuyết minh Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung			
5.1	Xây dựng dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung			
5.1.1	<i>Giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của 01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,00	
5.1.2	<i>Giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.2	Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh (nếu có)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	1KTV4	3,00	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 09 tính cho tỉnh trung bình có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, 170 đơn vị hành chính cấp xã; điều chỉnh bảng giá đất đối với 02 đơn vị hành chính cấp huyện, 20 đơn vị hành chính cấp xã, 1.000 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp). Khi tính mức cụ thể thì thực hiện điều chỉnh như sau:

1. Khi số đơn vị hành chính cấp huyện có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 02 đơn vị hành chính cấp huyện) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 1, 3 và 4 của Bảng 09.

2. Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 20 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 2 của Bảng 09.

3. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 1.000 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 2 của Bảng 09.

4. Khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.1.1. của Bảng 09; khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.1.2. của Bảng 09.

5. Trường hợp điều chỉnh toàn bộ bảng giá đất thì thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bảng giá đất.

2. Định mức vật tư và thiết bị**2.1. Dụng cụ**

Bảng 10

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	162,40	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	162,40	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	40,60	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	4,06	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	10,15	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		266,67
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		266,67
8	Tất	Đôi	6		266,67

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Cấp dụng tài liệu	Cái	24		266,67
10	Mũ cứng	Cái	12		266,67
11	USB (4 GB)	Cái	12	162,40	
12	Lưu điện	Cái	60	64,96	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	60,90	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		80,00
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		266,67
16	Ba lô	Cái	24		266,67
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	81,20	
18	Gọt bút chì	Cái	9	8,12	13,33
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	162,40	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	81,20	
21	Máy tính Casio	Cái	36	101,50	
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	6,09	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	3,05	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	25,38	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	20,30	
26	Điện năng	kW		72,15	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 10 tính cho tỉnh trung bình, khi số đơn vị hành chính có sự thay đổi thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	3,52	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin	43,48	100,00
2.1	<i>Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn</i>	9,66	
2.2	<i>Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất phục vụ việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất</i>		100,00
2.3	<i>Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra</i>	9,66	
2.4	<i>Xác định mức giá của các vị trí đất</i>	4,83	
2.5	<i>Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn</i>	4,83	
2.6	<i>Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất theo từng điểm điều tra</i>	14,50	
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện	16,26	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	8,13	
5	Xây dựng dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung và Báo cáo thuyết minh Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	22,36	
5.1	<i>Xây dựng dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung</i>	7,11	
5.1.1	<i>Giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của 01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp</i>	2,03	
5.1.2	<i>Giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp</i>	5,08	
5.2	<i>Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh (nếu có)</i>	5,08	
5.3	<i>Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh</i>	10,17	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	5,08	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	1,17	
	Tổng	100,00	100,00

2.2. Thiết bị

Bảng 12

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tính trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	13,20	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	30,45	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	15,23	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	6,09	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	40,23	66,67
6	Máy phô tô	Cái	1,5	67,05	
7	Máy ảnh	Cái			83,33
8	Điện năng	kW		173,28	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 12 tính cho tỉnh trung bình, khi số đơn vị hành chính có sự thay đổi thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng Bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 11.

2.3. Vật liệu

Bảng 13

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	2,00	
2	Băng dính to	Cuộn	4,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	3,00	3,00
5	Bút xóa	Chiếc	4,00	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	4,00	
7	Tẩy chì	Chiếc	3,00	2,00
8	Mực in A3 Laser	Hộp	0,30	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Mực phô tô	Hộp	1,00	
10	Hồ dán khô	Hộp	2,00	
11	Bút bi	Chiếc	8,00	6,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	2,00	2,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	2,00	2,00
14	Giấy A4	Gram	4,00	1,00
15	Giấy A3	Gram	1,00	
16	Ghim dập	Hộp	3,00	
17	Ghim vòng	Hộp	3,00	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		3,00

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 11.

Phần III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ

Chương I

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ THEO
CÁC PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH, THU NHẬP VÀ THẠNG DƯ**

1. Định mức lao động

Bảng 14

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị							
1.1	Xác định mục đích định giá đất cụ thể	1KS3	1,00		1,00		1,00	
1.2	Thu thập thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	2,00		2,00		2,00	
1.3	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	2,00		2,00		2,00	
1.4	Lập hồ sơ thửa đất cần định giá và chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	2,00		2,00		2,00	
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường							
2.1	Điều tra, khảo sát các thông tin về thửa đất cần định giá	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		2,00		2,00		2,00
2.2	Điều tra, khảo sát các thông tin để định giá đất theo các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		10,00		12,00		8,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức <i>(công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)</i>					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.3	Tổng hợp, phân tích các thông tin để xác định giá đất theo các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	6,00		7,00		5,00	
2.4	Kiểm tra, rà soát và xử lý phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00		5,00		5,00	
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất							
3.1	Áp dụng các phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	6,00		8,00		4,00	
3.2	Hiệu chỉnh kết quả xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		4,00		2,00	
3.3	Xây dựng Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,00		2,00		2,00	
3.4	Xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00		5,00		5,00	
3.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1KTV4	2,00		2,00		2,00	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 14 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, Bảng 02 để điều chỉnh đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 14.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều (từ hai trở lên) mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 14.

- Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng (tách thành thửa đất riêng biệt theo từng mục đích) thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

- Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng (tách thành thửa đất riêng biệt theo từng mục đích) thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số $K=1,5$; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm;

b) Các mục còn lại của Bảng 14 nhân với hệ số $K = 1,3$.

3. Trường hợp khu đất cần định giá có diện tích lớn, trong đó có nhiều thửa đất của từng mục đích sử dụng thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 14.

- Đối với trường hợp thửa đất có đặc điểm tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất thì chỉ tính mức đối với 01 thửa đất. Đối với khu đất có 02 thửa đất thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu đất có trên 02 thửa đất thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 thửa đất tăng thêm;

- Đối với trường hợp các thửa đất khác nhau về các đặc điểm nêu trên thì tính mức riêng cho các thửa đất;

b) Các mục còn lại của Bảng 14 nhân với hệ số $K=1,3$

4. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch xây dựng chi tiết dẫn đến thay đổi hệ số sử dụng đất (mật độ, chiều cao của công trình) mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh tại cùng thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch thì nhân với hệ số $K=1,5$ đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 14.

5. Trường hợp xác định giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất có diện tích nhỏ dưới 0,1 ha thì nhân với hệ số $K=0,5$ đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 14.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	15,00		16,60		13,40	
4	Bàn đập ghim	Cái	24	30,00		33,20		26,80	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	3,75		4,15		3,35	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,20		22,40		16,00
9	Mũ cứng	Cái	12		19,20		22,40		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		22,40		16,00
11	Lưu điện	Cái	60	60,00		66,40		53,60	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	22,50		24,90		20,10	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		5,76		6,72		4,80
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		19,20		22,40		16,00
15	Ba lô	Cái	24		19,20		22,40		16,00
16	Thước nhựa 40cm	Cái	24	30,00	9,60	33,20	11,20	26,80	8,00
17	Gọt bút chì	Cái	9	3,00	1,92	3,32	2,24	2,68	1,60
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	60,00		66,40		53,60	
19	Máy tính Casio	Cái	36	37,50	4,80	41,50	5,60	33,50	4,00
20	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,25		2,49		2,01	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	30,00		33,20		26,80	
22	Điện năng	kW		7,56		8,37		6,75	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 15 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo bảng sau:

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	8,51		7,68		9,54	
2	Điều tra, phân tích, tổng hợp thông tin về thửa đất, giá đất thị trường	29,81	100,00	29,34	100,00	30,39	100,00
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất	51,49		53,79		48,63	
4	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	8,13		7,33		9,12	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	2,06		1,86		2,32	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2.2. Thiết bị

Bảng 17

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	4,88		5,40		4,36	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	11,25		12,45		10,05	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,63		6,23		5,03	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,25		2,49		2,01	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,25	4,80	2,49	5,60	2,01	4,00
6	Máy phô tô	Cái	1,5	3,75		4,15		3,35	
7	Máy ảnh	Cái			6,00		7,00		5,00
8	Máy quay phim	Cái			6,00		7,00		5,00
9	Điện năng	kW		32,09		35,51		28,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 17 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng 16.

2.3. Vật liệu

Bảng 18

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
7	Mực phôi tô	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng 16.

Chương II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ THEO
PHƯƠNG PHÁP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT****1. Định mức lao động****Bảng 19**

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/khu vực định giá đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị							
1.1	Xác định mục đích định giá đất cụ thể	1KS3	1,00		1,00		1,00	
1.2	Thu thập thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	5,00		5,00		5,00	
1.3	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	3,00		3,00		3,00	
1.4	Lập hồ sơ khu vực cần định giá và chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	3,00		3,00		3,00	
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin							
2.1	Điều tra, khảo sát thông tin về giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	Nhóm 2 (1KS4+ 1KS3)		12,00		15,00		10,00
2.2	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin về điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương	Nhóm 2 (1KS4+ 1KS3)	5,00		5,00		5,00	
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+ 1KS3)	3,00		4,00		2,00	
3	Xác định giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá							

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức <i>(công nhóm/khu vực định giá đất trung bình)</i>					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.1	Thống kê giá đất thị trường của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+ 1KS3)	3,00		4,00		2,00	
3.2	Xác định giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+ 1KS3)	4,00		5,00		3,00	
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá							
4.1	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+ 1KS3)	8,00		10,00		6,00	
4.2	Hiệu chỉnh kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+ 1KS3)	4,00		5,00		3,00	
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất							
5.1	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4+ 1KS3)	4,00		5,00		3,00	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4+ 1KS3)	4,00		5,00		3,00	
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+ 1KS3)	3,00		3,00		3,00	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1KTV4	2,00		2,00		2,00	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 19 tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1ha, tại địa bàn 01 xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3 và 4 của Bảng 19;

b) Đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng 19: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 03 để điều chỉnh.

2. Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng 19, các mục còn lại của Bảng 19 nhân với hệ số $K=1,3$

3. Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường, thị trấn (định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện...) thì điều chỉnh đối với mục 2 của Bảng 19: đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường, thị trấn thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã phường, thị trấn thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường, thị trấn tăng thêm.

2. Định mức vật tư và thiết bị**2.1. Dụng cụ**

Bảng 20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	70,40		83,20		57,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	70,40		83,20		57,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	17,60		20,80		14,40	
4	Bàn dập ghim	Cái	24	35,20		41,60		28,80	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	4,40		5,20		3,60	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức <i>(ca/khu vực định giá đất trung bình)</i>					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,20		24,00		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		24,00		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,20		24,00		16,00
9	Mũ cứng	Cái	12		19,20		24,00		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		24,00		16,00
11	Lưu điện	Cái	60	70,40		83,20		57,60	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	26,40		31,20		21,60	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		5,76		7,20		4,80
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		19,20		24,00		16,00
15	Ba lô	Cái	24		19,20		24,00		16,00
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	35,20	9,60	41,60	12,00	28,80	8,00
17	Gọt bút chì	Cái	9	3,52	1,92	4,16	2,40	2,88	1,60
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	70,40		83,20		57,60	
19	Máy tính Casio	Cái	36	44,00	4,80	52,00	6,00	36,00	4,00
20	Ồ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,64		3,12		2,16	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	8,80		10,40		7,20	
22	Điện năng	kW		6,10		7,21		4,99	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 20 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng sau:

Bảng 21

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	10,34		8,73		12,69	
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	18,50	100,00	17,57	100,00	19,87	100,00
3	Xác định giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	16,19		17,57		14,19	
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	27,76		29,28		25,54	
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	18,50		19,52		17,03	
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	6,94		5,86		8,51	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1,77		1,47		2,17	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2.2. Thiết bị

Bảng 22

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	5,72		6,76		4,68	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức <i>(ca/khu vực định giá đất trung bình)</i>					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Máy vi tính	Cái	0,4	13,20		15,60		10,80	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	6,60		7,80		5,40	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,64		3,12		2,16	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,64	1,92	3,12	2,40	2,16	1,60
6	Máy phô tô	Cái	1,5	4,40		5,20		3,60	
7	Máy ảnh	Cái			1,20		1,50		1,00
8	Máy quay phim	Cái			1,20		1,50		1,00
9	Điện năng	kW		36,27		42,86		29,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 22 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng 21:

2.3. Vật liệu

Bảng 23

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức <i>(tính cho khu vực định giá đất trung bình)</i>	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức <i>(tính cho khu vực định giá đất trung bình)</i>	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09	
7	Mực photocopy	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng 21.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách phần diện tích đất do
cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tại Tờ trình số 302/TTr-SKHĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 346/BC-STP ngày 12 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách phần diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập mà phần diện tích đất này có trong khu vực đề xuất dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất, được quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các nhà đầu tư có liên quan đến hoạt động đầu tư tại tỉnh Quảng Ngãi.
- b) Các tổ chức, cá nhân người quản lý, sử dụng đất có liên quan.
- c) Các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc giải quyết hồ sơ, thủ tục dự án đầu tư ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu đất là phần diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý.
2. Khu đất có hình thù đặc biệt là khu đất đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này nhưng thực tế không thể thực hiện đầu tư xây dựng được dự án trên khu đất này sau khi tách thành dự án độc lập.

Điều 3. Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập

1. Khu đất được tách thành dự án độc lập khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ dưới đây:

a) Về điều kiện:

- Khu đất phải liền thửa;
- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan được duyệt.

b) Về tiêu chí:

- Khu đất có cạnh tiếp giáp với đường đi hiện trạng (bề rộng mặt đường tối thiểu 5m, có tầm nhìn bảo đảm tại nút giao đầu nối vào đường chính).
- Khu đất có cạnh tiếp giáp với đường đi tối thiểu 5m và có chiều sâu khu đất không nhỏ hơn 8m đối với huyện Lý Sơn, 10m khu vực các phường, thị trấn; khu đất có cạnh tiếp giáp với đường đi tối thiểu 5m và có chiều sâu khu đất không nhỏ hơn 20m đối với các khu vực còn lại.

- c) Về quy mô: Khu đất có diện tích tối thiểu 400m² đối với huyện Lý Sơn, 500m² khu vực các phường, thị trấn; khu đất có diện tích tối thiểu 1.000m² đối với các khu vực còn lại.

- d) Về tỷ lệ: Khu đất có diện tích tối thiểu chiếm 10% tổng diện tích đất của dự án.

2. Trường hợp khu đất có đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập nhưng có hình thù đặc biệt thì trong quá trình tham gia thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra thực tế,

gửi kết quả để Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo cụ thể cùng với quá trình thẩm định hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan, rà soát điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để có ý kiến với Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi việc tách khu đất (nếu có) để thực hiện dự án độc lập trong quá trình tham gia thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng quỹ đất của các địa phương để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các vi phạm.

2. Sở Tài chính (đối với các dự án nằm ngoài Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và các dự án được UBND tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì tiếp nhận, giải quyết):

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh cho chủ trương tách khu đất (nếu có) thành dự án độc lập khi thực hiện tổng hợp, thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh xử lý đối với các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất đã được chấp thuận chủ trương đầu tư có sử dụng phần diện tích khu đất nhưng chưa được giao đất, cho thuê đất.

3. Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi (đối với các dự án nằm trong Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trừ các dự án đầu tư được UBND tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì tiếp nhận, giải quyết):

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh cho chủ trương tách khu đất (nếu có) thành dự án độc lập khi thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan để xử lý đối với các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất đã được chấp thuận

chủ trương đầu tư có sử dụng phần diện tích khu đất nhưng chưa được giao đất, cho thuê đất.

4. UBND cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm rà soát, xác định nguồn gốc đất, tài sản trên đất trong quá trình tham gia thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nguồn gốc đất, tài sản trên đất;

b) Chỉ đạo UBND cấp xã nơi có dự án, tổ chức rà soát, xác định nguồn gốc đất, tài sản trên đất để báo cáo UBND cấp huyện;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập.

5. Nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan rà soát nguồn gốc đất và thực hiện theo quy định này.

6. Các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, UBND cấp huyện trong việc triển khai thực hiện quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Xử lý đối với các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư

Các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất đã được chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà có khu đất chưa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì thực hiện như sau:

1. Đối với các dự án có phần diện tích khu đất đủ để tách thành dự án độc lập theo quy định tại Quyết định này nhưng phần diện tích đất này chưa được giao đất, cho thuê đất thì thực hiện giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án độc lập đối với khu đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý.

2. Đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và thay thế Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh về việc Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Phước Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về giám định
tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 22/TTr-STP ngày 21/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Nội vụ; Giám đốc Công an tỉnh; thủ trưởng các sở, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Trần Hoàng Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Phối hợp trong quản lý nhà nước về giám định tư pháp
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**
(Kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 19/3/2025
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, hình thức, nội dung và trách nhiệm phối hợp của các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp.

2. Các nội dung khác liên quan đến công tác giám định tư pháp không được quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo quy định của Luật Giám định tư pháp, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các sở, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó quy định rõ nội dung, trách nhiệm phối hợp giữa các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

2. Phát huy tính chủ động, tích cực, sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các sở, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện quản lý nhà nước về giám định tư pháp.

3. Bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật trong quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

4. Đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi thông tin trực tiếp, trao đổi thông tin bằng văn bản.
2. Tổ chức họp liên ngành hoặc bằng các hình thức khác phù hợp theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.
3. Kiểm tra liên ngành về công tác giám định tư pháp.

**Chương II
NỘI DUNG, TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP****Điều 5. Nội dung phối hợp**

1. Tổ chức phổ biến, thi hành pháp luật về giám định tư pháp.
2. Thực hiện các biện pháp phát triển đội ngũ người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, tình hình thực tế của tỉnh.
3. Lựa chọn và đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.
4. Giúp Chủ tịch UBND tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp.
5. Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố để đăng tải và cập nhật danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh và gửi Bộ Tư pháp.
6. Thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định, đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp.
7. Công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức pháp luật cho người giám định tư pháp.
8. Công tác kiểm tra, thanh tra về công tác giám định tư pháp.
9. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, sơ kết, tổng kết về công tác giám định tư pháp; báo cáo về tình hình trưng cầu giám định tư pháp, đánh giá việc thực hiện giám định tư pháp và sử dụng kết luận giám định tư pháp, nhu cầu giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.
10. Thực hiện chế độ thi đua khen thưởng đối với cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm phối hợp

1. Sở Tư pháp:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh: Tổ chức phổ biến, thi hành pháp luật về giám định tư pháp; thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định; thực hiện việc đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp; giúp Chủ tịch UBND tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp; đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố đề đăng tải và cập nhật danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh và gửi Bộ Tư pháp; tham mưu UBND tỉnh kiện toàn Ban Chỉ đạo đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp, bảo đảm kinh phí cho hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh; đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng đối với người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; tổ chức sơ kết, tổng kết hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

b) Phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh: Trình Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; ra quyết định công nhận, ra quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trên địa bàn tỉnh; củng cố, phát triển đội ngũ người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh; báo cáo Bộ Tư pháp và UBND tỉnh về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước và quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh: Tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh; tham mưu đề xuất UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh có chế độ, chính sách thu hút chuyên gia, đội ngũ cán bộ có trình độ cao tham gia hoạt động giám định tư pháp; đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh hàng năm; đề xuất UBND tỉnh các giải pháp để bảo đảm số lượng, chất lượng của đội ngũ người giám định tư pháp đáp ứng kịp thời, có chất lượng yêu cầu giám định của hoạt động tố tụng trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, thanh tra về công tác giám định tư pháp theo thẩm quyền.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh:

a) Thường xuyên rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của đơn vị để phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh củng cố, kiện toàn đội ngũ người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp theo quy định.

b) Theo dõi, giám sát, đôn đốc, nhắc nhở việc thực hiện nhiệm vụ giám định tư pháp của đội ngũ người giám định tư pháp thuộc đơn vị.

c) Tổng hợp thông tin thay đổi của người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định điều chỉnh thông tin người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã được công nhận và gửi kết quả điều chỉnh cho Sở Tư pháp để tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố, đăng tải và cập nhật danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh và gửi Bộ Tư pháp.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp lựa chọn và đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; ra quyết định công nhận, ra quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trên địa bàn tỉnh; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ người giám định tư pháp thuộc đơn vị.

đ) Phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức phổ biến, thi hành pháp luật về giám định tư pháp; trình Chủ tịch UBND tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp; thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định, đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp; thực hiện việc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về giám định tư pháp theo quy định pháp luật.

e) Báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý chuyên môn của đơn vị về Sở Tư pháp để tổng hợp chung đúng thời gian quy định; cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về hoạt động giám định tư pháp khi có yêu cầu.

g) Lập dự toán kinh phí phục vụ cho hoạt động giám định tư pháp của đơn vị theo quy định.

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc theo đề nghị của Sở Tư pháp.

i) Sở Y tế ngoài các nhiệm vụ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản này, chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Công an tỉnh tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh củng cố, kiện toàn đội ngũ giám định viên pháp y trên địa bàn tỉnh.

k) Sở Tài chính ngoài các nhiệm vụ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, h khoản này, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí hoạt động giám định tư pháp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Nhà nước.

l) Sở Nội vụ ngoài các nhiệm vụ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản này, phối hợp tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện chế độ thi đua, khen thưởng đối với cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Công an tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức phổ biến, thi hành pháp luật về giám định tư pháp cho đội ngũ giám định viên tư pháp của đơn vị.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp lựa chọn và đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp; đề nghị Sở Nội vụ trình Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng đối với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác giám định tư pháp theo quy định của pháp luật; thực hiện kiểm tra, thanh tra về công tác giám định tư pháp theo quy định pháp luật.

c) Thường xuyên rà soát đội ngũ cán bộ thuộc phạm vi quản lý để phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu UBND tỉnh củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ giám định viên tư pháp theo đúng quy định.

d) Hằng năm, lập dự toán kinh phí hoạt động giám định tư pháp gửi Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh xem xét hỗ trợ kinh phí thực hiện.

đ) Kịp thời cung cấp thông tin liên quan đến chất lượng giám định của đội ngũ người giám định tư pháp của các sở, ngành về UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo kịp thời trong việc thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực, chất lượng của các giám định viên tư pháp.

e) Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, sơ kết, tổng kết về công tác giám định tư pháp cho Sở Tư pháp đúng thời gian quy định và cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về hoạt động giám định tư pháp khi có yêu cầu.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc theo đề nghị của Sở Tư pháp.

4. Đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh:

a) Báo cáo về tình hình yêu cầu, trung cầu giám định tư pháp, giám định bổ sung, giám định lại, đánh giá việc thực hiện giám định tư pháp và sử dụng kết luận giám định tư pháp, nhu cầu giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh cho Sở Tư pháp đúng thời gian quy định và cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin liên quan đến chất lượng giám định của đội ngũ người giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh về UBND

tỉnh (*qua Sở Tư pháp*) để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo kịp thời trong việc thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực, chất lượng của đội ngũ người giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp theo yêu cầu của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc theo đề nghị của Sở Tư pháp.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan:

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác giám định tư pháp theo quy định của pháp luật và ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc theo đề nghị của Sở Tư pháp.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Triển khai thực hiện Quy chế

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả Quy chế phối hợp này. Đồng thời, giúp UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, tham mưu tổ chức đánh giá kết quả việc thực hiện Quy chế.

Điều 8. Giải quyết khó khăn, vướng mắc

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tư pháp*) để được xem xét, giải quyết.

2. Trên cơ sở báo cáo, kiến nghị của các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Sở Tư pháp tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 15 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân
tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ kết quả biểu quyết miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, nhiệm kỳ 2021 - 2026 vào ngày 19 tháng 3 năm 2025, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Nguyễn Tấn Đức do nghỉ hưu theo quy định.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 16/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân
tỉnh Quảng Ngãi, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 32

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ Quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP Quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ kết quả biểu quyết miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, nhiệm kỳ 2021 - 2026 vào ngày 19 tháng 3 năm 2025, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với các ông, bà sau đây:

1. Ông Nguyễn Văn Luyện, nguyên Giám đốc Sở Tài chính.
2. Ông Nguyễn Phong, nguyên Giám đốc Sở Giao thông vận tải.
3. Bà Nguyễn Thị Ánh Lan, nguyên Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 17/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân
tỉnh Quảng Ngãi, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 32

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ Quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP Quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, nhiệm kỳ 2021 - 2026 vào ngày 19 tháng 3 năm 2025, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Nguyễn Phúc Nhân, Giám đốc Sở Xây dựng.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về dừng chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng 04 tuyến đường Phan Bội Châu nối dài, Tôn Đức Thắng, An Dương Vương nối dài và tuyến đường nằm giữa Trung tâm hội nghị, quảng trường và khu đất ở phía trục đường Hai Bà Trưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quyết định dừng chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng 04 tuyến đường Phan Bội Châu nối dài, Tôn Đức Thắng, An Dương Vương nối dài và tuyến đường nằm giữa Trung tâm hội nghị, quảng trường và khu đất ở phía trục đường Hai Bà Trưng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt dừng chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng 04 tuyến đường Phan Bội Châu nối dài, Tôn Đức Thắng, An Dương Vương nối dài và tuyến đường nằm giữa Trung tâm hội nghị, quảng trường và khu đất ở phía trục đường Hai Bà Trưng theo Công văn số 385a/HĐND-KTNS ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 và pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh giảm dự toán năm 2025 đã phân bổ tại Nghị quyết
số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh
của các sở dừng hoạt động; phân bổ dự toán năm 2025
cho các sở được thành lập**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh giảm dự toán năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh của các sở dừng hoạt động; đồng thời giao dự toán năm 2025 cho các sở được thành lập; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh giảm dự toán năm 2025 đã phân bổ tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh của các sở dừng hoạt động; phân bổ dự toán năm 2025 cho các sở được thành lập, như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán năm 2025 đã phân bổ tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh của các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Ngoại vụ, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, với tổng kinh phí là 678.718 triệu đồng (bao gồm tiết kiệm chi 10% để chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định), cụ thể như sau:

- a) Sở Kế hoạch và Đầu tư: 25.583 triệu đồng.
- b) Sở Nội vụ: 52.643 triệu đồng.
- c) Sở Xây dựng: 14.052 triệu đồng.
- d) Sở Thông tin và Truyền thông: 42.028 triệu đồng.
- đ) Sở Ngoại vụ: 7.053 triệu đồng.
- e) Sở Khoa học và Công nghệ: 18.279 triệu đồng.
- g) Sở Tài nguyên và Môi trường: 58.043 triệu đồng.

h) Sở Giao thông vận tải: 169.431 triệu đồng.

i) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 140.743 triệu đồng.

k) Sở Tài chính: 17.160 triệu đồng.

l) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 133.703 triệu đồng.

2. Phân bổ dự toán năm 2025 đối với các sở được thành lập: Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường, với tổng kinh phí là 628.429 triệu đồng (bao gồm tiết kiệm chi 10% để chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định), cụ thể như sau:

a) Sở Xây dựng: 183.483 triệu đồng.

b) Sở Tài chính: 37.561 triệu đồng.

c) Sở Nội vụ: 168.205 triệu đồng.

d) Sở Khoa học và Công nghệ: 47.434 triệu đồng.

đ) Sở Nông nghiệp và Môi trường: 191.746 triệu đồng.

3. Phần kinh phí còn lại do điều chỉnh giảm và phân lại dự toán tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là 50.289 triệu đồng: Thực hiện thu hồi ngân sách tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

ĐIỀU CHỈNH GIẢM VÀ GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND 19/3/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(14)	(15)
I	Điều chỉnh giảm dự toán năm 2025	678,718	19,958	10,752	0	0	0	17,828	0	0	6,819	282,348	212,676	128,337
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25,583	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,104	21,479	0
2	Sở Nội vụ	52,643	17,172									3,210	32,261	
3	Sở Xây dựng	14,052	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,188	10,864	0
4	Sở Thông tin và Truyền thông	42,028	0	0	0	0	0	17,505	0	0	0	18,880	5,643	0
5	Sở Ngoại vụ	7,053	230					323				362	6,138	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	18,279	0	9,942	0	0	0	0	0	0	0	0	8,337	0
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	58,043	0	0	0	0	0	0	0	0	6,819	36,312	14,912	0
8	Sở Giao thông vận tải	169,431	0	0	0	0	0	0	0	0	0	147,680	21,751	0
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	140,743	2,556	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,850	128,337
10	Sở Tài chính	17,160	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17,160	0
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	133,703	0	810	0	0	0	0	0	0	0	68,612	64,281	0
II	Giao dự toán năm 2025	628,429	17,172	10,752	0	0	0	6,021	0	0	6,819	277,882	201,686	108,097

1	Sở Xây dựng (theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh)	183,483										150,868	32,615	
2	Sở Tài chính (theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh)	37,561											37,561	
3	Sở Nội vụ (theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh)	168,205	17,172									3,210	39,726	108,097
4	Sở Khoa học và Công nghệ (theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh)	47,434		9,942				6,021				18,880	12,591	
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường (theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh)	191,746		810							6,819	104,924	79,193	
III	Thu hồi ngân sách tỉnh	50,289	2,786	0	0	0	0	11,807	0	0	0	4,466	10,990	20,240

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 20/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
và một số chương trình, dự án khác**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024;

Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII

Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

2. Các nội dung khác tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 28/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022, số 47/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023, số 74/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 về kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác; số 61/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024, số 75/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục 1

ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN- MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-2025 (THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Lũy kế đã bố trí KHV đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn NST năm 2025		Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch/ chủ đầu tư		Ghi chú
				Tổng số:	Trong đó: Vốn XSKT	Đã được cấp thẩm quyền giao	Sau điều chỉnh	
	Tổng số	280,000.0	126,975.0	153,025.0	70,000.0			
1	Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	280,000.0	126,975.0	70,000.0	70,000.0	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	
-	* Vốn phân khai đợt này			70,000.0	70,000.0			
-	* Vốn phân khai khi đủ điều kiện			83,025.0				

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN (THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn NST năm 2025	Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch/ Chủ đầu tư		Ghi chú
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Đã được cấp thẩm quyền giao	Sau điều chỉnh	
					NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác				
	TỔNG CỘNG			79,500	63,600	15,900	79,500	63,600	15,900	1,500			
A	Kế hoạch vốn phân khai			49,500	39,600	9,900	49,500	39,600	9,900	1,500			
1	HTCNSH liên xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	2022-2024	716/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh	15,000	12,000	3,000	15,000	12,000	3,000	-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

2	Nâng cấp, mở rộng HTCNŞH xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	2022-2024	67/QĐ-SXD ngày 04/5/2023 của Sở Xây dựng	8,500	6,800	1,700	8,500	6,800	1,700	-			
3	HTCNŞH thôn Trì Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	2022-2024	87/QĐ-SXD ngày 12/6/2023 của Sở Xây dựng	12,000	9,600	2,400	12,000	9,600	2,400	-			
4	Sửa chữa, nâng cấp HTCNŞH xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	2023-2025	09/QĐ-SXD ngày 18/01/2024; 143/QĐ-SXD ngày 01/10/2024 của Sở Xây dựng	14,000	11,200	2,800	14,000	11,200	2,800	1,500			Giám giá qua đầu thầu
B	Kế hoạch vốn dự kiến phân khai khi đủ điều kiện			30,000	24,000	6,000	30,000	24,000	6,000	-			
1	Nâng cấp, mở rộng HTCNŞH Đức Hòa - Đức Thạnh, huyện Mộ Đức (Giai đoạn II)	2024-2025		15,000	12,000	3,000	15,000	12,000	3,000	-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	Nâng cấp, mở rộng HTCNŞH thôn Minh Quang, xã Tịnh Hòa, TP Quảng Ngãi	2023-2024		8,000	6,400	1,600	8,000	6,400	1,600	-			Dừng Dự án
3	Nâng cấp, mở rộng HTCNŞH xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	2024-2025		7,000	5,600	1,400	7,000	5,600	1,400				Dừng Dự án

Phụ lục 3
ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG (THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG
THÔN MỚI)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NST năm 2025	Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch/ Chủ đầu tư		Ghi chú
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:				Đã được cấp thẩm quyền giao	Sau điều chỉnh	
					NS tỉnh	NS Trung ương					
	TỔNG CỘNG			428,645	277,187	151,458	58,490	4,508			
I	Dự án chuyển tiếp			382,881	231,423	151,458	12,775	850			
1	Mô hình trồng rừng phòng hộ và Mô hình trồng đại cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng	2018-2021	51/QĐ-UBND ngày 08/01/2018	6,325	3,021	3,304	785	-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đã quyết toán

2	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020	2011-2026	1089/QĐ-UBND ngày 31/7/2021; 581/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	376,556	228,402	148,154	11,990	850			
II	Dự án khôi công mới giai đoạn 2021-2025			45,764	45,764	-	45,715	3,658			
1	Hiện đại hoá, nâng cao năng lực giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2021-2025	1904/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	8,391	8,391	-	8,342	542	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025	2023-2030	1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023, 1016/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	37,373	37,373	-	37,373	3,116			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 21/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
(Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch vốn đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch vốn năm 2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của dự án Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh (thuộc Tiểu dự án 3 - Dự án 4).

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

2. Các nội dung khác tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh, số 20/NQ-HĐND ngày 05 tháng 4 năm 2024 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh, số 60/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THỰC HIỆN DỰ ÁN TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM TỈNH (THUỘC TIỂU DỰ ÁN 3 - DỰ ÁN 4)
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	Tên Chương trình/ Dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2025	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ¹			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025 ²			Điều chỉnh chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch		Ghi chú
				Số ngày	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Đã được cấp thẩm quyền giao	Sau điều chỉnh	
						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
I	Tổng cộng:				6.998	6.085	913	6.998	6.998	6.085	913	5.724	4.977	747	1.274	1.108	166			
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và nhà ở																			
*	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững																			
	- Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	Thành phố Quảng Ngãi	2024 - 2025	1368/QĐ- UBND ngày 13/9/2023	6.998	6.085	913	6.998	6.998	6.085	913	5.724	4.977	747	1.274	1.108	166	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Nội vụ	

¹ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh và Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.

² Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030,
giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị xem xét, phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và

ngân sách tỉnh); Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 là 9.042 triệu đồng. Trong đó:

1. Vốn ngân sách Trung ương là 7.895 triệu đồng.
2. Vốn ngân sách tỉnh đối ứng là 1.147 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (ĐỢT 2) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2025 (đợt 2)			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG	52,190	47,363	4,827	35,499	32,199	3,300	9,042	7,895	1,147	
A	Kế hoạch vốn phân khai chi tiết đợt này							9,042	7,895	1,147	
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	37,212	34,339	2,873	24,901	22,806	2,095	4,888	4,444	444	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi ngiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	37,212	34,339	2,873	24,901	22,806	2,095	4,888	4,444	444	
1	Huyện Trà Bồng	37,212	34,339	2,873	24,901	22,806	2,095	4,888	4,444	444	
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	14,978	13,024	1,954	10,598	9,393	1,205	4,154	3,451	703	

*	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	14,978	13,024	1,954	10,598	9,393	1,205	4,154	3,451	703	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	14,978	13,024	1,954	10,598	9,393	1,205	4,154	3,451	703	Phụ lục chi tiết

PHỤ LỤC CHI TIẾT

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (ĐỢT 2) THEO DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2025 (đợt 2)			Ghi chú
					Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
							NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG					5,229	4,369	860	5,229	4,369	860	849	738	111	4,154	3,451	703	
1	Công trình chuyển tiếp sang năm 2025					1,665	1,448	217	1,665	1,448	217	849	738	111	590	530	60	
1.1	Dự án: Trường THPT Sơn Hà, Hạng mục: Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	2024-2025	35/QĐ-SXD ngày 07/3/2024	1,665	1,448	217	1,665	1,448	217	849	738	111	590	530	60	
2	Công trình khởi công mới năm 2025					3,564	2,921	643	3,564	2,921	643				3,564	2,921	643	

1.1	Dự án: Trường THPT Quang Trung, HM: Xây mới dãy lớp học 04 phòng 02 tầng và nhà vệ sinh học sinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà	2025	19/QĐ- SXD ngày 24/02/2025	3,064	2,664	400	3,064	2,664	400	-	-	-	3,064	2,664	400	
1.2	Trường THPT Đình Tiên Hoàng, hạng mục: Xây mới Nhà vệ sinh học sinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	2025	184/QĐ- SXD ngày 03/12/2024	500	257	243	500	257	243	-	-	-	500	257	243	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn và năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia là 11,623 tỷ đồng. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia sau điều chỉnh là 1.128,905 tỷ đồng, trong đó:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 6,1 tỷ đồng. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác nguồn vốn ngân sách tỉnh sau điều chỉnh là 1.208,9 tỷ đồng.

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh là

1,975 tỷ đồng (phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh chưa phân khai). Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách tỉnh sau điều chỉnh là 54,132 tỷ đồng.

c) Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 3,548 tỷ đồng. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nguồn vốn ngân sách tỉnh sau điều chỉnh là 107,073 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục tổng hợp, Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết).

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, cụ thể như sau:

a) Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm của các nhiệm vụ, dự án *(Chi tiết tại các Phụ lục 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 và 1.5 kèm theo Nghị quyết).*

b) Điều chỉnh, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án *(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

2. Các nội dung khác tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững); số 20/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2024 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2024 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh); số 74/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc điều

chính kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác (nguồn vốn: ngân sách tỉnh) không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục tổng hợp
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Điều chỉnh (Tăng/Giảm)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	21,144,593	-308,452	308,452	21,144,593	
I	Vốn XDCB tập trung của tỉnh	10,104,826	-233,452	233,452	10,104,826	
*	Dự phòng chung trung hạn	926,000			926,000	
**	Phân khai kế hoạch trung hạn	9,178,826	-233,452	233,452	9,178,826	
I.1	Phân cấp các địa phương	1,840,000			1,840,000	
I.2	Bố trí cho các nhiệm vụ của tỉnh	7,338,826	-233,452	233,452	7,338,826	
1	Hoàn trả tạm ứng, ứng trước và trả nợ gốc	207,462	-15,052		192,410	
2	Đối ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	91,744			91,744	
3	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành	200,000	-31,537		168,463	
4	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	1,140,528	-11,623	-	1,128,905	
-	Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	973,800	-6,100		967,700	
-	Đối ứng Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	56,107	-1,975		54,132	

-	<i>Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	110,621	-3,548		107,073	
5	Chuẩn bị đầu tư	25,000			25,000	
6	Vốn thực hiện chính sách thu hút đầu tư hoặc tham gia dự án theo phương thức đối tác công tư (nếu có)	5,000	-5,000		-	
7	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi	35,000			35,000	
8	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	1,189,600	-129,840	-	1,059,760	
-	<i>Đổi ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh</i>	991,200	-109,840		881,360	
-	<i>Đổi ứng vốn của Bộ Ngành trung ương</i>	176,000	-20,000		156,000	
-	<i>Đổi ứng Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH</i>	22,400			22,400	
9	Bổ trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016-2020	943,304	-5,400		937,904	
10	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	3,501,188	-35,000	233,452	3,699,640	
-	<i>Vốn đã phân bổ cho các dự án</i>	3,466,188		233,452	3,699,640	Chi tiết tại PL2
-	<i>Vốn chưa phân bổ (chờ giao chính thức khi dự án đủ điều kiện)</i>	35,000	-35,000		-	Giao đợt này
II	Xổ số kiến thiết	520,100	-	-	520,100	
II.1	Bổ trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bổ trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	241,200			241,200	
II.2	Bổ trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục	278,900			278,900	
1	Bổ trí chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	45,196			45,196	
2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	233,704			233,704	
III	Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	254,631			254,631	
III.1	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	254,331			254,331	
III.2	Vốn chuẩn bị đầu tư	300			300	
IV	Nguồn thu tiền sử dụng đất	9,773,335	-75,000	75,000	9,773,335	
IV.1	Giao các địa phương thu chi	3,205,581			3,205,581	
IV.2	Các nhiệm vụ, dự án tỉnh quản lý	6,567,755	-75,000	75,000	6,567,755	

1	Bù hụt thu ngân sách năm 2020	751,964			751,964	
2	Bố trí chuẩn bị đầu tư	9,589			9,589	
3	Bố trí thực hiện dự án	5,806,202	-75,000	75,000	5,806,202	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	1,649,612		5,000	1,654,612	Chi tiết tại PL2
-	Dự án KCM giai đoạn 2021 - 2025	4,156,590	-75,000	70,000	4,156,590	
+	Đối ứng vốn NSTW	961,000	-5,000		961,000	
+	Vốn đã phân bổ các dự án	3,125,590		70,000	3,195,590	Chi tiết tại PL2
+	Vốn chưa phân bổ (chờ giao chính thức khi dự án đủ điều kiện)	70,000	-70,000		-	Giao đợt này
V	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	491,700			491,700	

NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ HÀNG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

Ghi chú: Thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh về việc thành lập Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi (trên cơ sở hợp nhất Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính)

Phụ lục 1.2

NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ HẰNG NĂM

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (ngân sách tỉnh)	Lũy kế vốn NST bố trí từ năm 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025 (NST)	Điều chỉnh Đầu mối giao kế hoạch		Ghi chú
		Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư						Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	
			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh							
	TỔNG SỐ		1,309,629	216,321	386,555	137,360	124,860	12,500			
I	Dự án đối ứng vốn ODA		652,629	94,321	386,555	32,060	32,060	-			
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2198/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND tỉnh	112,918	19,268		11,426	11,426		Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đang quyết toán

2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) Quảng Ngãi	4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015; 546/QĐ-UBND, 04/4/2016; 912/QĐ-UBND, 11/6/2018; 1117/QĐ-UBND, 05/8/2020; 354/QĐ-UBND, 19/03/2019; 160/QĐ-UBND ngày 07/02/2023	337,725	50,208	188,556	19,134	19,134		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đang quyết toán
3	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA 2)	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND ngày 6/9/2017; 317/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	201,986	24,845	197,999	1,500	1,500		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đã quyết toán

4	Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KFW9) giai đoạn 1 tỉnh Quảng Ngãi	1398/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	114,750	24,300					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Theo văn bản của Bộ Tài chính (1611/BTC-QLN ngày 21/02/2023) không thể huy động nguồn vốn vay và viện trợ của Chính phủ Đức để thực hiện dự án
II	Dự án đối ứng vốn ngân sách trung ương		625,000	90,000	-	75,300	62,800	12,500			
5	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	3386/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	460,000	60,000		60,000	47,500	12,500	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Biều Qua, huyện Minh Long	673/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh	30,000	10,000		7,000	7,000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

7	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hồ Chuối)	20/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	70,000	5,000		1,500	1,500		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
8	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hồ Vàng, Hồ Đèo, Đá Chồng)	21/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	65,000	15,000		6,800	6,800		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
III	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025		32,000	32,000	-	30,000	30,000	-			
9	Dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa hoàn thiện hạ tầng các cảng cá, cảng neo trú tàu thuyền	954/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh	32,000	32,000		30,000	30,000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

Ghi chú: Thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh về việc thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi (trên cơ sở hợp nhất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài nguyên và Môi trường)

Phụ lục 1.3

NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ HÀNG NĂM

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (ngân sách tỉnh)	Lũy kế vốn bố trí từ năm 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh Đầu mối giao kế hoạch		Ghi chú
		Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư						Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	
			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh							
	TỔNG SỐ		44,952	44,952	-	40,000	38,900	-			
I	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		44,952	44,952	-	40,000	38,900	-			
1	Dự án chuyển đổi số hoạt động cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	68/NQ-HĐND ngày 08/9/2021 của HĐND tỉnh	44,952	44,952		40,000	38,900		Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Khoa học và Công nghệ	

Ghi chú: Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh về việc thành lập Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi (trên cơ sở hợp nhất Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Khoa học và Công nghệ).

Phụ lục 1.4

NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ HẰNG NĂM

Đơn vị: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (ngân sách tỉnh)	Lũy kế vốn bố trí từ năm 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh Đầu mối giao kế hoạch		Ghi chú
		Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư						Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	
			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh							
	TỔNG SỐ		44,900	44,900	-	40,000	13,700	26,300			
I	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		44,900	44,900	-	40,000	13,700	26,300			
1	Xây dựng Hệ thống Đài truyền thanh cơ sở Ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	70/NQ-HĐND ngày 08/9/2021 của HĐND tỉnh	44,900	44,900		40,000	13,700	26,300	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

Ghi chú: Thực hiện Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh về việc chuyển chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự, quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản từ Sở Thông tin và Truyền thông sang Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi.

Phụ lục 1.5

NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ HẰNG NĂM

Đơn vị: Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (ngân sách tỉnh)	Lũy kế vốn bố trí từ năm 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh Đầu mối giao kế hoạch		Ghi chú
		Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư						Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	
			Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh							
	TỔNG SỐ		934,661	934,661	226,864	389,900	248,010	58,000			
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang		681,661	681,661	226,864	389,900	247,900	58,000			
1	Khu dân cư Yên Phú	832/QĐ-UBND, 10/6/2011 của UBND tỉnh	123,873	123,873	71,167	10,000	1,000	3,000	Sở Tài nguyên và Môi trường	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	
2	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	312/QĐ-UBND, 29/02/2016 của UBND tỉnh	101,957	101,957	74,112	10,900	10,900		Sở Tài nguyên và Môi trường	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	

3	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	1416/QĐ-UBND 01/8/2017 của UBND tỉnh	40,000	40,000	14,585	24,000	19,000	5,000	Sở Tài nguyên và Môi trường	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	
4	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	1652/QĐ-UBND 01/9/2017 của UBND tỉnh	230,000	230,000	32,000	195,000	160,000	30,000	Sở Tài nguyên và Môi trường	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	
5	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017 của UBND tỉnh	185,831	185,831	35,000	150,000	57,000	20,000	Sở Tài nguyên và Môi trường	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	
II	Dự án chuẩn bị đầu tư		253,000	253,000	-	-	110	-			
6	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê	10/NQ-HĐND 22/6/2023 của HĐND tỉnh	253,000	253,000			110		Sở Tài nguyên và Môi trường	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	Chi chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025

Ghi chú: Trên cơ sở Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh về việc Thành lập Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh sau sắp xếp tại Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh.

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH, GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn ⁽⁶⁾	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao				Điều chỉnh trung hạn (Tăng/Giảm)				Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			XDCB tập trung		Nguồn thu tiền sử dụng đất		Tổng cộng	Trong đó:			
				Ngân sách tỉnh				XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ		7,292,403	4,509,774	164,547	35,576	3,732,293	2,942,572	48,131	741,590	-403,887	403,887	-157,000	157,000	3,732,293	2,942,572	48,131	741,590	
I	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn đã giao cho các dự án		6,762,403	3,979,774	164,547	35,576	1,898,302	1,178,582	48,131	671,590	-285,675	403,887	-87,000	52,000	1,981,515	1,296,794	48,131	636,590	

I.1	Ban ngành của tỉnh		5,626,403	3,250,774	164,547	25,576	1,752,600	1,123,500	12,100	617,000	-262,606	190,000	-71,000	20,000	1,628,994	1,050,894	12,100	566,000	
(1)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh		2,861,978	1,036,349	104,670	20,000	703,000	576,000	-	127,000	-107,531	-	-19,000	-	576,469	468,469	-	108,000	
(2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi		679,273	379,273	53,577	-	201,200	76,200	-	125,000	-38,100	-	-52,000	5,000	116,100	38,100	-	78,000	
(3)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		1,842,200	1,592,200	6,300	5,576	681,500	304,400	12,100	365,000	-58,400	190,000	-	-	813,100	436,000	12,100	365,000	
(4)	Sở Nội vụ		45,000	45,000	-	-	35,000	35,000	-	-	-27,500	-	-	5,000	12,500	7,500	-	5,000	
(5)	Sở Khoa học và Công nghệ		44,952	44,952	-	-	40,000	40,000	-	-	-1,100	-	-	-	38,900	38,900	-	-	
(6)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		128,000	128,000	-	-	81,900	81,900	-	-	-19,975	-	-	-	61,925	61,925	-	-	

(7)	Đài Phát thanh - Truyền Hình		25,000	25,000	-	-	10,000	10,000	-	-	-10,000	-	-	10,000	10,000	-	-	10,000	
I.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các địa phương thực hiện)		1,136,000	729,000	-	10,000	145,702	55,082	36,031	54,590	-23,069	213,887	-16,000	32,000	352,521	245,900	36,031	70,590	
(1)	UBND huyện Bình Sơn		46,000	34,000	-	-	34,000	15,000	-	19,000	-8,000	-	-16,000	-	10,000	7,000	-	3,000	
(2)	UBND thành phố Quảng Ngãi		1,050,000	675,000	-	10,000	96,702	25,082	36,031	35,590	-69	213,887	-	17,000	327,521	238,900	36,031	52,590	
(3)	UBND huyện Mộ Đức		40,000	20,000	-	-	15,000	15,000	-	-	-15,000	-	-	15,000	15,000	-	-	15,000	

II	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác					-	1,140,528	1,140,528	-	-	-11,623	-	-	-	1,128,905	1,128,905	-	-	
III	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành						200,000	200,000			-31,537				168,463	168,463	-	-	
IV	Hoàn trả tạm ứng, ứng trước và trả nợ gốc						207,462	207,462	-	-	-15,052				192,410	192,410	-	-	
1	Bố trí trả nợ gốc						39,880	39,880			-15,052				24,828	24,828	-	-	Năm 2025 đã bố trí từ nguồn chi ĐTPPT khác

V	Vốn thực hiện chính sách thu hút đầu tư hoặc tham gia dự án theo phương thức đối tác công tư (nếu có)						5,000	5,000			-5,000				-	-	-	-	
VI	Đối ứng vốn NSTW (Vốn của bộ ngành trung ương)						176,000	176,000			-20,000				156,000	156,000	-	-	Dự án Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Ngãi - giai đoạn 2 chưa được TW triển khai

VI I	Vốn chưa phân bổ (chờ giao chính thức khi dự án đủ điều kiện)						105,000	35,000		70,000	-35,000		-70,000		-	-	-	-	Điều chỉnh, phân bổ cho các dự án đủ điều kiện đợt này
VI II	Giao kế hoạch trung hạn cho dự án đủ điều kiện		530,000	530,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105,000	105,000	-	-	105,000	
VI II. 1	Ban ngành của tỉnh		130,000	130,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	5,000	-	-	5,000	
(I)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		130,000	130,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	5,000	-	-	5,000	

VI L2	UBND các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các địa phương thực hiện)		400,000	400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,000	100,000	-	-	100,000	
(1)	UBND thành phố Quảng Ngãi		400,000	400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,000	100,000	-	-	100,000	

Ghi chú: (*) Được giao tại các Quyết định của UBND tỉnh, gồm: Số 120/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 về xử lý các nguồn còn tại ngân sách tỉnh năm 2021; số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 về phân khai chi tiết nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022 (bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023).

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn
ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công năm 2025
thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn và năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia là 11,623 tỷ đồng. Kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia sau điều chỉnh là 421,067 tỷ đồng, trong đó:

a) Điều chỉnh giảm phần kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 6,1 tỷ đồng. Kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác nguồn vốn ngân sách tỉnh sau điều chỉnh là 472,759 tỷ đồng.

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 1,975 tỷ đồng (phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh chưa phân khai). Kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn

vốn ngân sách tỉnh sau điều chỉnh là 8,606 tỷ đồng.

c) Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 3,548 tỷ đồng (phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh chưa phân khai). Kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nguồn vốn ngân sách tỉnh sau điều chỉnh là 24,602 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục tổng hợp và Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết).

2. Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, cụ thể:

a) Điều chỉnh, giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án *(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết)*;

b) Bố trí vốn quyết toán cho 05 dự án là 4,226 tỷ đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết)*;

c) Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho 03 dự án là 3,5 tỷ đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo Nghị quyết)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

2. Các nội dung khác tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 59/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; số 61/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác (nguồn vốn: ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh); số 60/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (nguồn vốn: ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh); số 62/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (nguồn vốn: ngân

sách Trung ương và ngân sách tỉnh) không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục tổng hợp
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh (Tăng/Giảm)		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh, giao vốn	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng (I+II+III)	4,050,930	-472,394	472,394	4,050,930	
I	Vốn XDCB tập trung của tỉnh	2,383,930	-420,394	420,394	2,383,930	
I.1	Phân cấp các địa phương	468,786			468,786	
I.2	Bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án của tỉnh	1,518,144	-23,394	420,394	1,915,144	
1	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành	31,771	-11,771		20,000	Chi tiết tại PL2
2	Đối ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	2,500			2,500	
3	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	432,690	-11,623	-	421,067	
3.1	Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	393,959	-6,100		387,859	

3.2	Đối ứng Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	10,581	-1,975		8,606	
3.3	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	28,150	-3,548		24,602	
4	Đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	286,850	-	-	286,850	
4.1	Đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh	214,350			214,350	
4.2	Đối ứng vốn của Bộ Ngành trung ương	72,500			72,500	
5	Bổ trí vốn chuyển tiếp	688,433	-	190,000	878,433	
5.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang	50,000			50,000	
5.2	Dự án khởi công từ năm 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025	638,433		190,000	828,433	Chi tiết tại PL1
6	Chuẩn bị đầu tư	8,900			8,900	Chi tiết tại PL3
7	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	27,000		230,394	257,394	Chi tiết tại PL1
8	Bổ trí cho các dự án từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	40,000			40,000	
I.3	Kế hoạch vốn chưa phân bổ	397,000	-397,000		-	Giao vốn đợt này
II	Xổ số kiến thiết	125,000	-	-	125,000	
II.1	Bổ trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bổ trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	84,900			84,900	

II.2	Bổ trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục	40,100	-	-	40,100	
1	Bổ trí chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	-			-	
2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	40,100			40,100	
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1,542,000	-52,000	52,000	1,542,000	
III.1	Giao huyện, thị xã, thành phố tự thu - chi	443,000			443,000	
III.2	Bổ trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án của tỉnh	1,047,000	-	52,000	1,099,000	
1	Bổ trí đối ứng cho dự án sử dụng vốn NSTW	20,000			20,000	
2	Bổ trí vốn chuyển tiếp	947,000	-	-	947,000	
2.1	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang</i>	<i>171,840</i>			171,840	
2.2	<i>Dự án khởi công từ năm 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025</i>	<i>775,160</i>			775,160	
3	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	80,000		52,000	132,000	Chi tiết tại PL1
III.2	Kế hoạch vốn chưa phân bổ	52,000	-52,000		-	Giao vốn đợt này

Ghi chú:

1. Nếu bao gồm chi đầu tư phát triển khác từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 58.000 triệu đồng (được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025) thì tổng chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi là 1.600.000 triệu đồng.
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất giao các địa phương thu-chi là 443.000 triệu đồng, trong đó đối với kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất, yêu cầu:
 - 06 địa phương: Bình Sơn, Sơn Hà, Sơn Tây, Mộ Đức, Trà Bồng, Đức Phổ trích tối thiểu 20% từ dự toán chi đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc địa chính.
 - 07 địa phương còn lại trích tối thiểu 5% từ dự toán chi đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc địa chính.

Phụ lục 1
ĐIỀU CHỈNH, GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025		Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2024		Kế hoạch năm 2025 đã giao		Điều chỉnh KHV 2025 (Tăng/Giảm)				Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh, giao bổ sung				Ghi chú						
				Số, ngày Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:	Trong đó:	Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		XDCB tập trung		Nguồn thu tiền sử dụng đất		Tổng cộng	Trong đó:							
									NSTW	Ngân sách tỉnh		Tổng cộng	XDCB tập trung								Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	XDCB tập trung	Thu SDD	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD
						Giảm	Tăng							Giảm	Tăng	XDCB tập trung	Thu SDD									
1	2	3	5	6	7		8	10	11	12	13	14	15	16	17		18	19	20	21	22	23	24	25	26	
	TỔNG SỐ				679,500	-	679,500	1,922,457	1,754,868	167,590	854,860	854,860	-	1,062,961	895,961	-	167,000	-420,394	420,394	-	52,000	52,000	1,062,961	895,961	167,000	
A	Dự án chuyển tiếp				350,000	-	350,000	339,500	224,500	115,000	-	-	-	149,500	34,500	-	115,000	-	190,000	-	-	339,500	224,500	115,000		
I	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh				350,000	-	350,000	339,500	224,500	115,000	-	-	-	149,500	34,500	-	115,000	-	190,000	-	-	339,500	224,500	115,000		
1	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2026	1679/QĐ-UBND, 09/11/2023	350,000		350,000	339,500	224,500	115,000	-			149,500	34,500		115,000		190,000			339,500	224,500	115,000		

B	Dự án khởi công mới năm 2025				329,500	-	329,500	285,590	233,000	52,590	-	-	-	-	-	-	-	-	230,394	-	52,000	282,394	230,394	52,000	
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				29,500	-	29,500	8,000	8,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,000	-	-	8,000	8,000	-	
I	Tôn tạo di tích quốc gia Khu Chủng tích Sơn Mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2025-2026	421/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	29,500		29,500	8,000	8,000		-			-					8,000			8,000	8,000	-	
II	UBND thành phố Quảng Ngãi				300,000	-	300,000	277,590	225,000	52,590	-			-	-	-	-	-	222,394	-	52,000	274,394	222,394	52,000	
2	Công viên Cây xanh Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	2025-2027	703/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	300,000		300,000	277,590	225,000	52,590				-					222,394		52,000	274,394	222,394	52,000	NST hỗ trợ mục tiêu 100%
C	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác				-	-	-	1,128,905	1,128,905	-	706,397	706,397	-	432,690	432,690	-	-	-11,623	-	-	-	421,067	421,067	-	
I	Đổi ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)							967,700	967,700		578,400	578,400		393,959	393,959			-6,100				387,859	387,859	-	Chưa bao gồm KH từ nguồn vốn XSKT là 84,9 tỷ đồng

[illegible]

Phụ lục 2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
Danh mục dự án bố trí vốn quyết toán dự án hoàn thành
Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Quyết toán				Lũy kế vốn đã giải ngân	Số phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyệt	Kế hoạch năm 2025 quyết toán dự án hoàn thành	Ghi chú
					Số Quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó:					
							Vốn Trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG										20,000.000	
I	Bố trí vốn quyết toán đợt này			212,509.274		194,322.507	67,971.626	126,350.881	192,530.242	776.675	4,226.314	
1	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa	BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2017-2023	131,627	1497/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh	120,660.002	67,971.626	52,688.376	122,730.242	720.831	307.965	Đã thu hồi nộp trả NSTW 1.657,374 triệu đồng
2	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2018-2023	12,882	1507/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND tỉnh	11,066.200		11,066.200	10,300.000	54.559	820.759	

Phụ lục 3
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
Danh mục dự án bố trí vốn chuẩn bị đầu tư
Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung
*(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư			Quyết định Chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2025	Ghi chú
					Số, ngày Quyết định	Dự toán chi phí		Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư			
						Tổng số			Tổng số	Trong đó: Ngân sách địa phương (NS tỉnh)		
	TỔNG SỐ					5,739	5,739		2,329,000	2,329,000	8,900	
A	Dự kiến phân bổ đợt này					5,739	5,739		2,329,000	2,329,000	3,500	
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh					4,504	4,504		2,199,000	2,199,000	1,000	
1	Cầu Trà khúc 1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	TP Quảng Ngãi	2024-2027	1088/QĐ-BQL ngày 22/12/2023	4,504	4,504	77/NQ-HDDND ngày 07/12/2023	2,199,000	2,199,000	1,000	
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp					1,235	1,235		130,000	130,000	500	

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá phía Đông đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, với tổng diện tích rừng trồng sản xuất là 5,27 ha, tại khoảnh 5, tiểu khu 340, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 26/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 2)

Danh mục khu đất thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn và danh mục khu đất thuộc trường hợp tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực chi tiết như Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, trong đó:

a) Chịu trách nhiệm về các thông tin, về việc đáp ứng các tiêu chí làm cơ sở để Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

b) Trước khi chuẩn bị đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục xem xét, đánh giá lại việc đảm bảo tiêu chí theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; trường hợp chưa đảm bảo thì báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU
LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT (Đợt 2)
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Khu đất/Dự án	Địa điểm (ghi cụ thể đến xã, phường, thị trấn)	Diện tích khoảng (ha)	Kế hoạch tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện làm bên mời thầu	Căn cứ pháp lý đề xuất	Ghi chú
	Tổng cộng		2,509				
I	Danh mục khu đất/Dự án Khu đô thị, Khu dân cư nông thôn (điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai)		2,163				
a)	Khu đô thị		2,124				
	UBND thành phố Quảng Ngãi		940				

1	Khu đô thị Tịnh An - Tịnh Long	Xã Tịnh An, xã Tịnh Long, Tịnh Châu - thành phố Quảng Ngãi	35.62	2025-2030	Sở Xây dựng	- Thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và 2023, UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và bổ sung tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 - Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Bắc thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 7475/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND TP Quảng Ngãi); - Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	
2	Công viên Quảng trường biển, kết hợp khu đô thị - dịch vụ sinh thái thành phố Quảng Ngãi	Xã Tịnh Khê - thành phố Quảng Ngãi	229.00	2025-2030	Sở Xây dựng	- Thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 - Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Công viên Quảng Trường biển, kết hợp khu đô thị - Dịch vụ sinh thái thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 3758/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND TP Quảng Ngãi); - Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	
3	Khu đô thị phía Đông tuyến tránh Quốc lộ 1A	Phường Trương Quang Trọng, xã Tịnh An, xã Tịnh Ấn Đông - Thành phố Quảng Ngãi	51.07	2025-2030	Sở Xây dựng	- Thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 - Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Bắc thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 7475/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND TP Quảng Ngãi); - Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	

4	Khu đô thị bờ Bắc kết hợp chính trang đô thị thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh An - thành phố Quảng Ngãi	37.02	2025-2030	Sở Xây dựng	- Thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 - Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Bắc thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 7475/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND TP Quảng Ngãi); -Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	
5	Khu đô thị Tịnh Long	xã Tịnh Long - thành phố Quảng Ngãi	90.00	2025-2030	Sở Xây dựng	- Thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 - Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Bắc thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 7475/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND TP Quảng Ngãi); -Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	

6	Khu đô thị mới Nghĩa Hà	xã Nghĩa Hà, xã Nghĩa Dũng - thành phố Quảng Ngãi	38.92	2025-2030	Sở Xây dựng	- Thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND tỉnh phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 - Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Nam thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 6122/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND TP Quảng Ngãi); -Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	
7	Khu Đô thị VSIP Quảng Ngãi - giai đoạn 1B	phường Trương Quang Trọng và xã Tịnh An Tây - thành phố Quảng Ngãi; Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	67.34	2025-2030	Sở Xây dựng	- Thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, UBND tỉnh phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 - Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Đô thị- Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi giai đoạn 1 (Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi); -Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	
8	Khu đô thị phía Tây cầu Cổ Lũy	xã Nghĩa Hà; xã Nghĩa Phú - thành phố Quảng Ngãi	27.81	2025-2030	Sở Xây dựng	- Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Nam thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 6122/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND TP Quảng Ngãi); -Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh;; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	

9	Khu đô thị Hoàng Sa - Dốc Sỏi (thuộc các xã Tịnh An, Tịnh An Đông, Tịnh Châu, Tịnh Thiện)	xã Tịnh An, Tịnh An Đông, Tịnh Châu, Tịnh Thiện - thành phố Quảng Ngãi	112.00	2025-2030	Sở Xây dựng	- Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Bắc thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 7475/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND TP Quảng Ngãi); - Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	
10	Khu đô thị sinh thái Đông Quảng Ngãi	xã Nghĩa Hà, xã Nghĩa An - thành phố Quảng Ngãi và xã Nghĩa Hòa - huyện Tư Nghĩa	102.00	2025-2030	Sở Xây dựng	- Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Nam thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 6122/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND TP Quảng Ngãi) và Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi); - Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	(trên địa bàn thành phố 67,7ha)
11	Khu đô thị mới tại xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Dũng	69.30	2025-2030	Sở Xây dựng	- Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Nam thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 6122/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND TP Quảng Ngãi); - Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	

12	Khu đô thị mới RIVERSIDE Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Hà	58.10	2025-2030	Sở Xây dựng	- Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Nam thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 6122/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND TP Quảng Ngãi); - Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	
13	Khu đô thị Sa Kỳ, xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Kỳ	22.21	2025-2030	Sở Xây dựng	- Phù hợp Quy hoạch phân khu TL 1/2000 Khu vực Tịnh Kỳ và Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi (Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi); - Phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh; 162/QĐ-UBND ngày 10/3/2025.	
	UBND thị xã Đức Phổ		102				
14	Khu đô thị Đông Phổ Ninh	Phường Phổ Ninh	52	2025-2026	Sở Xây dựng	- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023; - Phù hợp với Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Phía Bắc phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 04/10/2021; - Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Đức Phổ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 10/9/2021; - Có trong kế hoạch phát triển nhà ở: 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh.	

15	Khu đô thị Đông Phổ Minh	Phường Phổ Minh	50	2025-2026	Sở Xây dựng	- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023; - Phù hợp với Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Phía Đông phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 07/10/2021; - Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Đức Phổ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 10/9/2021; - Có trong kế hoạch phát triển nhà ở: 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh.	
	UBND huyện Lý Sơn		760				
16	Khu đô thị mới Lý Sơn	Huyện Lý Sơn	760	2025-2026	Sở Xây dựng	- Phù hợp với Quy hoạch phân khu 1/2000 tại Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; - Phù hợp danh mục thu hút đầu tư của UBND tỉnh tại Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 22/5/2024; - Phù hợp kế hoạch phát triển nhà ở tại Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh.	
	BQL KKT Dung Quất và các KCN		150				
17	Khu đô thị mới Tịnh Phong	Xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	150	2025 - 2026	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi; các sở ngành và địa phương liên quan	- Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 4/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt QHPK xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ Tịnh Phong. - Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Tịnh (diện tích 150ha). - Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở.	
	UBND huyện Sơn Tịnh		37				

18	Khu đô thị River View xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Hà	37	2025-2026	Sở Xây dựng	- Phù hợp Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực Đông Nam đô thị mới Sơn Tịnh tại Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Sơn Tịnh. - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Tịnh được duyệt tại Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 và điều chỉnh tại Quyết định 1158/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh. - Có trong kế hoạch phát triển nhà ở tại Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh.	
	UBND huyện Bình Sơn		135				
19	Khu đô thị mới phía Tây đường Phạm Văn Đồng	Xã Bình Trung	34	2025-2026	Sở Xây dựng	- Phù hợp với Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được UBND huyện Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 15/3/2019; - Có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; - Có trong DM thu hồi đất được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; - Dự án phù hợp với định hướng phát triển đô thị tại huyện Bình Sơn theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXVII; - Phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở được duyệt tại Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh.	
20	Khu đô thị mới Gành Yến Ocean view City	Xã Bình Hải	101.13	2025	Sở Xây dựng	- Phù hợp Quy hoạch phân khu 1/2000: Khu đô thị, dịch vụ Đông Nam Dung Quất tại Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. - Có trong kế hoạch phát triển nhà ở tại Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh. - Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thông qua tại Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 24/01/2024 ;	
b)	Khu dân cư nông thôn		39				
	UBND huyện Lý Sơn		24				

21	Khu dân cư Rừng Nhự	Thôn Tây An Hải	24.37	2025-2026	Sở Xây dựng	- Phù hợp quy hoạch phân khu 1/2000 của UBND tỉnh tại Quyết định số; HĐND tỉnh đã thông qua danh mục thu hồi đất tại Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022; - Kế hoạch phát triển nhà ở tại Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh	UBND huyện Lý Sơn đề xuất tại Công văn số 825/UBND ngày 05/3/2025 tăng qui mô diện tích từ 16ha lên 24ha
	UBND huyện Bình Sơn		14				
22	Khu Dân cư Đập Ban	Xã Bình Nguyên	10.30	2025-2026	Sở Xây dựng	- Quyết định số 10/QĐ-BQL ngày 10/01/2020 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết TL 1/500 dự án Khu dân cư Đập Ban. - Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi kỳ 05 năm và năm đầu kỳ (giai đoạn 2021-2025). - Nghị quyết số: 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
23	Khu Dân cư Nam Bình	Xã Bình Nguyên	3.94	2025	Sở Xây dựng	- Phù hợp Quy hoạch chi tiết 1/500: Khu dân cư Nam Bình tại Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND huyện Bình Sơn. - Có trong Kế hoạch phát triển nhà ở: Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi . - Nghị quyết số: 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	

II	Danh mục khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn NĐT theo quy định pháp luật chuyên ngành (điểm b khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai)		346				
1	Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn và xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	81.87	2025-2026	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	- Phù hợp quy hoạch phân khu 1/2000: Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 4/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt QHPK xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ Tịnh Phong. - Có kế hoạch sử dụng đất: Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh và Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn.	
1.1	Nhà máy xử lý rác sinh hoạt kết hợp phát điện Tịnh Phong	Xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	16.59	2025-2026	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	- UBND huyện Sơn Tịnh đề nghị tách thành 02 danh mục để phù hợp với Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
1.2	Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn và xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	65.28	2025-2026	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi		
2	Nhà máy nước Dung Quất 2.	Xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	33.0	2025 - 2026	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	- Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 4/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt QHPK xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ Tịnh Phong; - Có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Tịnh: Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 07/02/2025;	
3	Thủy điện Sơn Màu 1	Xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây	8,15	2025-2026	Sở Công Thương	- Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 -	

4	Thủy điện Sơn Màu 2	Xã Sơn Màu, Sơn Tân, huyện Sơn Tây	36.23	2025-2026	Sở Công Thương	2030, tầm nhìn đến năm 2050.	
5	Thủy điện Trà Phong 1C	Xã Trà Xinh, huyện Trà Bồng; xã Trà Ka, huyện Bắc Trà My	26.5	2025-2026		- Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	
6	Thủy điện Trà Lanh	Hương Trà - Trà Bồng	25.68	2025-2026			
7	Thủy điện Nước Long A	Ba Tiêu -Ba Tơ	Trong khu đất nhà máy thủy điện Nước Long	2025-2026			
8	Nhà hòa táng Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi	0.58	2025-2026	Sở Xây dựng	- Phù hợp quy hoạch chi tiết 1/500: Quyết định số 7375/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi; - Phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh.	
9	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	1.06	2025-2026	Sở Y tế	- Phù hợp quy hoạch phân khu 1/2000 phần còn lại phía Bắc TPQN: Quyết định số 7475/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND thành phố Quảng Ngãi; - Phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh.	

10	Công viên Nghĩa Trang Vĩnh Hằng	Xã Tịnh Ấn Đông, TP Quảng Ngãi	115.50	2025-2030	Sở Xây dựng	- Phù hợp QHPK XD tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Bắc thành phố Quảng Ngãi tại Quyết định số 7475/QĐ-UBND ngày 07/12/2022, điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 3615/QĐ-UBND ngày 10/08/2023. - Phù hợp Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023.	
11	Bệnh viện phía Nam huyện Tư Nghĩa	Xã Nghĩa Thương	6.4	2025-2026	Sở Y tế	- Phù hợp Quy hoạch tỉnh theo Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023; Phù hợp với quy hoạch chung thị trấn La Hà và vùng phụ cận tại QĐ số 919/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND tỉnh; - Phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh - Phù hợp tại Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh.	
12	Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt Đức Phổ	Xã Phổ Nhơn, thị xã Đức Phổ	11.41	2025-2026	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Phù hợp Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023. - Phù hợp Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 5114/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND thị xã Đức Phổ	